

BỘ XÂY DỰNG

QUY HOẠCH

**KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 2470/QĐ-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng)

TUYẾN CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA TÂY (CT.02)



Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CHỦ ĐẦU TƯ
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hoài

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



Phạm Văn Toàn

LIÊN DANH TƯ VẤN

TRUNG TÂM TƯ VẤN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI GIÁM ĐỐC	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG A2Z TỔNG GIÁM ĐỐC	
--	--	--



Phạm Minh Hải



Nguyễn Quang Phong

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Hà

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA TÂY (CT.02)

Chủ nhiệm lập quy hoạch

: Lê Văn Đạt



TRUNG TÂM TƯ VẤN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
GIAO THÔNG VẬN TẢI (CCTDI)



GIÁM ĐỐC
PHẠM MINH HẢI

Hà Nội, năm 2025

MỤC LỤC

1. Giới thiệu chung	1
2. Căn cứ lập quy hoạch tuyến	1
3. Điều kiện tự nhiên khu vực quy hoạch tuyến	2
3.1. Đặc điểm địa hình	2
3.2. Đặc điểm khí hậu, thủy văn	2
3.3. Đặc điểm địa chất	2
3.4. Phân tích, đánh giá các yếu tố về nguồn lực cho phát triển tuyến đường bộ	2
3.5. Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của tuyến đường bộ	3
4. Xu thế phát triển giao thông vận tải khu vực tuyến đường bộ	3
5. Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng đường bộ	3
5.1. Đánh giá hiện trạng giao thông khu vực tuyến	3
5.2. Thực trạng chung của tuyến, thực trạng kỹ thuật, hoạt động vận tải trên tuyến	3
5.2.1 Thực trạng chung của tuyến	3
5.2.2 Thực trạng kỹ thuật	4
5.2.3 Hoạt động vận tải trên tuyến	4
5.3. Phân tích đánh giá sự liên kết, đồng bộ của tuyến đường bộ trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, hệ thống vận tải các chuyên ngành khác	5
5.3.1 Vai trò của tuyến CT.02 trong hệ thống giao thông vùng và quốc gia	5
5.3.2 Mức độ liên kết trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	5
5.3.3 Sự đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông với các chuyên ngành khác	5
5.3.4 Đánh giá mức độ liên kết và đồng bộ	5
5.4. Phân tích đánh giá sự liên kết giữa đường bộ với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác	6
6. Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội của vùng đối với tuyến đường bộ, những cơ hội và thách thức đối với phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	6
6.1. Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội đối với tuyến đường bộ, ứng dụng công nghệ và phương tiện mới	6
6.2. Phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (theo tuyến) trong thời kỳ quy hoạch.	7
7. Dự báo nhu cầu vận tải	7
8. Mục tiêu quy hoạch	8
9. Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	8
9.1. Quy hoạch hướng tuyến, các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô và thông số kỹ thuật từng đoạn tuyến đường bộ	8
9.1.1 Phạm vi	8
9.1.2 Hướng tuyến cơ bản	8
9.1.3 Quy mô, thông số kỹ thuật các đoạn tuyến	8
9.2. Quy mô, thông số kỹ thuật công trình chính trên tuyến: cầu, hầm, bến phà ...	9

9.3. Quy hoạch đường gom, công trình phụ trợ khác	9
9.3.1 Quy hoạch đường gom	9
9.3.2 Trạm thu phí	9
9.3.3 Trạm dừng nghỉ	9
9.4. Quy hoạch các điểm giao cắt, phương án kết nối với các phương thức vận tải khác; kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, các đầu mối giao thông quan trọng	9
9.4.1 Quy hoạch các điểm giao cắt	9
9.4.2 Phương án kết nối với các phương thức vận tải đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không cho từng khu vực, từng tuyến đường; kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất	9
10. Định hướng bố trí sử dụng đất cho tuyến đường bộ	10
10.1. Nguyên tắc xác định nhu cầu sử dụng đất	10
10.2. Diện tích nhu cầu sử dụng đất	10
11. Xác định nhu cầu vốn, danh mục các dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư, thứ tự ưu tiên thực hiện	10
11.1. Xác định nhu cầu vốn	10
11.2. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư	11
11.3. Đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện	11
12. Bản đồ, bản vẽ	11

1. Giới thiệu chung

Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 là cơ sở cho việc triển khai các mục tiêu quốc gia của đất nước đã mang lại hiệu quả to lớn trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông góp phần quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và là cơ sở để triển khai thực hiện các quy hoạch, dự án có liên quan. Để bảo đảm tính khả thi trong triển khai quy hoạch, tính thống nhất giữa kế hoạch thực hiện của lĩnh vực đường bộ với các lĩnh vực giao thông khác (đường sắt, đường biển, đường thủy nội địa, hàng không), cũng như quản lý quỹ đất đường bộ, huy động vốn đầu tư để tiếp tục hoàn thiện mạng lưới đường bộ cần thực hiện quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực đường bộ để cụ thể hóa quy hoạch mạng lưới đường bộ.

Việc thực hiện quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo Luật quy hoạch 21/2017/QH14 là cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo định hướng của Đảng và Nhà nước. Trên cơ sở đó Chính phủ đã có Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/2/2018 để hướng dẫn thực hiện Luật quy hoạch, việc lập các quy hoạch theo quy định của Luật quy hoạch sẽ là khâu đột phá chiến lược về phát triển hạ tầng; đồng thời loại bỏ các quy hoạch chồng chéo, cản trở đầu tư, phát triển.

Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch mạng lưới đường bộ, xác định phương án phát triển công trình đường bộ và các kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khác theo từng tuyến đường bộ theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Thông tư số 33/2021/TT-BGTVT ngày 15/12/2021 hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực giao thông vận tải, đây là cơ sở để triển khai quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành đường bộ. Do đó việc triển khai thực hiện “Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” là hết sức cần thiết.

Tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02) là trục giao thông chiến lược quốc gia, được xác định trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, có tổng chiều dài khoảng 1.205 km, đi qua hai vùng kinh tế – xã hội lớn:

Vùng I: từ Tuyên Quang đến Đà Nẵng, chiều dài khoảng 446 km, kết nối các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung;

Vùng II: từ Ngọc Hồi – Chơn Thành – Rạch Giá, chiều dài khoảng 759 km, kết nối khu vực Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Tuyến CT.02 có vai trò tạo trục liên kết dọc phía Tây đất nước, hình thành mạng lưới giao thông hoàn chỉnh, hỗ trợ phát triển kinh tế vùng, giảm tải cho tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông, rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa – hành khách giữa các khu vực, đồng thời tăng cường năng lực phòng thủ – an ninh quốc gia.

Việc đầu tư, hoàn thiện tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Tây góp phần khai thác hiệu quả tiềm năng sử dụng đất, mở rộng không gian phát triển đô thị và công nghiệp, phát huy vai trò kết nối

các trung tâm kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, cửa khẩu và cảng biển; đồng thời phù hợp với định hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

2. Căn cứ lập quy hoạch tuyến

- Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27/06/2024;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư 33/2021/TT-BGTVT ngày 15/12/2021 về hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực giao thông vận tải;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 1/9/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-BGTVT ngày 19/10/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phê duyệt mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050;
- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 399/QĐ-BGTVT ngày 04/4/2023 về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Văn bản số 1023/BGTVT-KHĐT ngày 07/02/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc giao nhiệm vụ lập Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Và các Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tỉnh liên quan.

3. Điều kiện tự nhiên khu vực quy hoạch tuyến

Tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02) có tổng chiều dài khoảng 1.205 km, đi qua 02 vùng địa lý – kinh tế gồm Vùng I (Tuyên Quang – Đà Nẵng) và Vùng II (Ngọc Hồi – Chơn Thành – Rạch Giá). Khu vực quy hoạch tuyến có đặc điểm địa hình, khí hậu, thủy văn, địa chất và điều kiện tài nguyên đa dạng, phản ánh rõ nét đặc trưng tự nhiên của lãnh thổ Việt Nam trải dài theo hướng Bắc – Nam.

3.1. Đặc điểm địa hình

Khu vực tuyến CT.02 đi qua nhiều vùng địa hình phức tạp và thay đổi lớn theo không gian lãnh thổ:

- Vùng I (Tuyên Quang – Đà Nẵng) chủ yếu là khu vực đồi núi, trung du xen kẽ đồng bằng ven sông, độ dốc địa hình trung bình 10–25°, xen kẽ các thung lũng sông như Lô, Đà, Chu và Lam. Địa hình khu vực phía Bắc tuyến có nhiều đoạn đèo dốc, cắt qua các dãy núi thấp và thung lũng hẹp, yêu cầu nhiều công trình cầu, hầm và cắt nền sâu.
- Vùng II (Ngọc Hồi – Chơn Thành – Rạch Giá) chủ yếu là địa hình bằng phẳng, cao độ giảm dần từ Tây Nguyên xuống đồng bằng Nam Bộ. Khu vực Tây Nguyên có địa hình đồi thấp, xen kẽ thung lũng bazan bằng phẳng; khu vực Đồng Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long địa hình thấp, chịu ảnh hưởng triều, nhiều đoạn đi qua vùng ngập nước, kênh rạch dày đặc, yêu cầu thiết kế nền đường đắp cao, bố trí hệ thống thoát nước và cầu nhỏ hợp lý.

Nhìn chung, tuyến đi qua các vùng địa hình đặc thù, đòi hỏi giải pháp thiết kế phù hợp từng khu vực: miền núi – trung du cần chú trọng ổn định mái taluy, chống sạt lở; đồng bằng và vùng ngập cần bảo đảm cao độ nền và thoát nước dọc tuyến.

3.2. Đặc điểm khí hậu, thủy văn

a. Đặc điểm khí hậu

Tuyến CT.02 trải dài qua hai vùng khí hậu chính: khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa phía Bắc và khí hậu cận xích đạo phía Nam.

- Vùng I (Tuyên Quang – Đà Nẵng) chịu ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới ẩm, có mùa mưa từ tháng 5–10, lượng mưa trung bình năm 1.500–2.500 mm, độ ẩm cao, nhiệt độ trung bình 22–25°C, có gió mùa Đông Bắc về mùa đông và gió Tây Nam vào mùa hè. Một số khu vực đồi núi có mưa lớn cục bộ gây xói lở, ảnh hưởng đến ổn định nền đường.

- Vùng II (Ngọc Hồi – Rạch Giá) thuộc khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có hai mùa rõ rệt: mùa mưa (tháng 5–11) và mùa khô (tháng 12–4). Lượng mưa trung bình năm 1.800–2.800 mm, nhiệt độ trung bình 26–27°C. Đặc biệt, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm mưa nhiều, ngập úng và triều cường, cần tính toán cao độ thiết kế nền đường phù hợp để đảm bảo ổn định và an toàn khai thác lâu dài.

b. Thủy văn

Hệ thống sông suối, kênh rạch dọc tuyến CT.02 phân bố dày đặc và đa dạng theo từng vùng:

- Phía Bắc (Vùng I) chịu ảnh hưởng của các hệ thống sông Lô, sông Đà, sông Chu, sông Lam, có lưu lượng lớn, mực nước dao động mạnh theo mùa; nhiều đoạn tuyến cần vượt sông bằng cầu lớn (như cầu sông Lô, cầu sông Chu, cầu sông Lam).
- Phía Nam (Vùng II) nằm trong lưu vực các hệ thống sông Sê San, sông Bé, sông Vàm Cỏ và sông Tiền – sông Hậu; khu vực đồng bằng có mạng lưới kênh rạch dày đặc, thủy triều ảnh hưởng sâu vào nội đồng. Điều kiện thủy văn phức tạp yêu cầu bố trí nhiều công trình thoát nước ngang và cầu trung, cầu nhỏ, đảm bảo lưu thông dòng chảy và hạn chế xói lở chân công trình.

3.3. Đặc điểm địa chất

Địa chất tuyến CT.02 thay đổi rõ rệt giữa hai vùng:

- Vùng I có nền địa chất chủ yếu là đá gốc, đá phiến sét, đá vôi và granit phong hóa, độ ổn định cao nhưng địa hình dốc, dễ sạt lở khi mưa lớn. Một số khu vực trung du có đất đỏ vàng, chịu ảnh hưởng phong hóa mạnh, cần xử lý nền đào – đắp hợp lý.
- Vùng II chủ yếu là đất bazan (khu vực Tây Nguyên) và đất phù sa yếu (khu vực đồng bằng Nam Bộ). Nhiều đoạn có nền đất yếu, bão hòa nước, yêu cầu áp dụng giải pháp xử lý nền như gia cố cọc cát, bắc thăm, gia tải trước hoặc sử dụng kết cấu nền đường nhẹ để đảm bảo ổn định và hạn chế lún không đều.

Địa chất khu vực quy hoạch tuyến có nhiều biến đổi trong quá trình quy hoạch, thực hiện quy hoạch cần lưu ý đến điều kiện địa chất để hoạch định các công trình và giải pháp thiết kế phù hợp.

3.4. Phân tích, đánh giá các yếu tố về nguồn lực cho phát triển tuyến đường bộ

Khu vực tuyến đi qua có nguồn tài nguyên thiên nhiên, vật liệu xây dựng và lao động dồi dào:

- Vật liệu xây dựng: Các mỏ đá, cát, đất đắp, xi măng và vật liệu san lấp được phân bố tương đối đều dọc tuyến, đặc biệt tại các tỉnh Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Phước, Long An và Đồng Tháp.
- Nguồn lao động: Khu vực có lực lượng lao động lớn, dễ huy động nhân công địa phương trong quá trình thi công.

- Nguồn lực kỹ thuật: Có sẵn hệ thống cơ sở vật chất, các đơn vị thi công và tư vấn giao thông có năng lực, thuận lợi cho công tác triển khai đầu tư xây dựng.

3.5. Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, sử dụng không gian của tuyến đường bộ

Không gian phát triển dọc tuyến CT.02 chủ yếu đi qua vùng sản xuất nông – lâm nghiệp, khu công nghiệp, đô thị và khu kinh tế cửa khẩu.

- Vùng I: Tuyến đi qua các vùng trung du, đồi núi thấp và đồng bằng ven sông, kết nối các đô thị trung tâm như Tuyên Quang, Việt Trì, Hòa Bình, Thanh Hóa, Vinh – là các cực phát triển của khu vực Bắc Trung Bộ.

- Vùng II: Tuyến kết nối các trung tâm công nghiệp và đô thị lớn như Kon Tum, Gia Lai, Bình Phước, Long An, Đồng Tháp và Kiên Giang; đồng thời mở rộng kết nối tới các khu kinh tế, khu nông nghiệp công nghệ cao và các cảng nội địa, cảng biển khu vực Tây Nam Bộ.

Việc hình thành tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Tây góp phần tái cấu trúc không gian phát triển vùng, mở rộng hành lang kinh tế dọc trục Tây Bắc – Tây Nguyên – Đồng bằng sông Cửu Long, thúc đẩy hình thành chuỗi đô thị, khu công nghiệp, trung tâm logistics dọc tuyến.

4. Xu thế phát triển giao thông vận tải khu vực tuyến đường bộ

* Vùng I: Tuyên Quang – Đà Nẵng

Khu vực trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và miền Trung đang có xu thế phát triển mạnh về hạ tầng kết nối vùng, hướng đến liên kết các cực tăng trưởng như Hà Nội – Việt Trì – Thanh Hóa – Nghệ An – Hà Tĩnh. Mạng lưới giao thông hiện nay gồm Quốc lộ 2, Quốc lộ 6, Quốc lộ 15, Quốc lộ 46, đường Hồ Chí Minh và các tuyến tỉnh lộ song hành, tuy nhiên năng lực khai thác còn hạn chế, nhiều đoạn đèo dốc, bán kính cong nhỏ, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông.

Trong bối cảnh đó, tuyến cao tốc CT.02 hình thành như trục động lực phía Tây Bắc, tạo hành lang vận tải tốc độ cao, góp phần kết nối các trung tâm công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, logistics của khu vực miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Tuyến còn tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương hàng hóa nông – lâm sản, khoáng sản và thúc đẩy phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, đô thị vệ tinh dọc tuyến.

* Vùng II: Ngọc Hồi – Chơn Thành – Rạch Giá

Khu vực Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đang là trọng tâm phát triển hạ tầng giao thông vận tải quốc gia trong giai đoạn tới. Các tuyến Quốc lộ 14, N2, 22, 30 và 80 đã và đang được khai thác song chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải ngày càng tăng, đặc biệt đối với hàng hóa nông – thủy sản và công nghiệp xuất khẩu.

Tuyến cao tốc CT.02 đóng vai trò trục xương sống phía Tây Nam, kết nối các trung tâm logistics, khu công nghiệp, khu kinh tế biên giới (như Đức Hòa, Hồng Ngự, Tân Hồng, Rạch Giá) với các cảng biển, cảng cạn và cửa khẩu quốc tế, hình thành mạng lưới vận tải liên hoàn giữa Tây Nguyên – Đông Nam Bộ – Đồng bằng sông Cửu Long. Bên cạnh đó, tuyến cao tốc còn hỗ trợ kết nối các tuyến đường bộ với đường thủy nội địa và đường sắt (đặc biệt là hướng tuyến quy hoạch đường sắt TP. Hồ Chí Minh – Cần Thơ), góp phần phát triển giao thông đa phương thức.

5. Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng đường bộ

5.1. Đánh giá hiện trạng giao thông khu vực tuyến

Khu vực tuyến CT.02 hiện được phục vụ bởi hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ, đường Hồ Chí Minh và các tuyến đường liên huyện, liên xã. Tuyến quốc lộ hiện hữu đóng vai trò xương sống trong vận tải hàng hóa và hành khách nội vùng, nhưng đang chịu áp lực lớn do:

- Mật độ phương tiện tăng nhanh, đặc biệt tại các vùng kinh tế trọng điểm như Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Phước, Long An và Đồng Tháp.

- Hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ: mặt đường hẹp (nhiều đoạn 7–12 m), bán kính cong nhỏ, độ dốc lớn ở khu vực miền núi; vùng đồng bằng có nhiều nút giao bằng, giao cắt dân sinh.

- Phương tiện vận tải chủ yếu là xe tải trung bình, xe container và xe khách đường dài, tập trung cao vào các khung giờ cao điểm, đặc biệt tại các khu vực đô thị vệ tinh, khu công nghiệp và cửa ngõ tỉnh.

5.2. Thực trạng chung của tuyến, thực trạng kỹ thuật, hoạt động vận tải trên tuyến

5.2.1 Thực trạng chung của tuyến

a) Phạm vi hiện trạng tuyến đường

Phạm vi quy hoạch tuyến CT.02 cơ bản đi dọc theo trục đường Hồ Chí Minh và các tuyến quốc lộ hiện hữu:

- Khu vực phía Bắc (Vùng I): đoạn từ Tuyên Quang – Phú Thọ – Hà Nội – Thanh Hóa – Nghệ An sử dụng hành lang QL2, QL6, QL15, QL46 và đường Hồ Chí Minh, kết hợp các đoạn tuyến mới nhằm rút ngắn cự ly vận chuyển, cải thiện bình đồ – trắc dọc và tránh khu dân cư đông đúc.

- Khu vực phía Nam (Vùng II): đoạn từ Ngọc Hồi – Chơn Thành – Đức Hòa – Thanh Hóa – Tân Thành – Mỹ An – Cao Lãnh – Lộ Tè – Rạch Giá chủ yếu sử dụng hành lang QL14, N2, QL30, QL80 và các tuyến tỉnh lộ kết nối với các khu kinh tế, khu công nghiệp và cảng.

- Chiều dài tuyến: Tổng chiều dài tuyến CT.02 là 1,205 km

b) Các địa danh mà tuyến đi qua

Tuyến CT.02 đi qua nhiều tỉnh, thành phố thuộc 2 vùng địa lý:

- Vùng I: Tuyên Quang, Phú Thọ, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng.

- Vùng II: Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang. Các địa phương trọng điểm có tuyến đi qua bao gồm: TP. Tuyên Quang, Việt Trì, Ba Vì, Hà Nội, Mai Châu, Thạch Quảng, Tân Kỳ, Tri Lễ, Kon Tum, Chơn Thành, Đức Hòa, Tân Thành, Mỹ An, TP. Hồ Chí Minh, Cao Lãnh, Cần Thơ và Rạch Giá.

c) Các điểm thu hút phát sinh vận tải dọc tuyến

Dọc tuyến CT.02 tập trung nhiều đầu mối giao thông, khu vực phát sinh vận tải lớn như:

- Khu công nghiệp và khu kinh tế: Đức Hòa (Long An), Bình Phước, các KCN Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An.

- Cửa khẩu quốc tế và đầu mối xuất nhập khẩu: Cửa khẩu Hoa Lư (Bình Phước), Đức Cơ (Gia Lai), các đầu mối logistics khu vực Long An – Đồng Tháp – Kiên Giang.
- Cảng và bến thủy: Cảng Cao Lãnh, Lộ Tè, Rạch Giá, hệ thống bến thủy nội địa sông Tiền, sông Hậu.
- Đô thị và trung tâm du lịch: Tuyên Quang, Việt Trì, Hà Nội, Thanh Hóa, Vinh, Kon Tum, Long An, TP.Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Rạch Giá.

5.2.2 Thực trạng kỹ thuật

a) Quy mô kỹ thuật chủ yếu của từng đoạn tuyến

Hiện trạng tuyến chủ yếu là đường cấp III–IV đồng bằng hoặc cấp IV–V miền núi, một số đoạn đường Hồ Chí Minh và QL14 đã được nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe cơ giới, bề rộng nền từ 7,5–12 m, tải trọng thiết kế H30–HL93, tốc độ khai thác trung bình 40–60 km/h.

Một số đoạn đã và đang triển khai nâng cấp theo tiêu chuẩn cao tốc như:

- Tuyên Quang – Phú Thọ: đã hoàn thành giai đoạn 1, quy mô 2 làn xe, mặt cắt 12 m, tốc độ 80 km/h.
- Mỹ An – Cao Lãnh và Cao Lãnh – Lộ Tè: đã đầu tư, quy mô 4 làn xe, mặt cắt 17–24 m, tốc độ thiết kế 80–100 km/h.
- Đoạn Đức Hòa – Thanh Hóa – Tân Thạnh và Tân Thạnh – Mỹ An: hiện trạng là quốc lộ và đường tỉnh, mặt cắt 7–9 m, nhiều đoạn xuống cấp.

Tổng thể tuyến chưa đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật cao tốc đồng bộ, cần đầu tư nâng cấp toàn tuyến theo quy mô từ 4–6 làn xe.

b) Chất lượng mặt đường (tỷ lệ các loại)

Các đoạn tuyến cao tốc đang được đầu tư đều được thi công kết cấu áo đường chất lượng cao, đảm bảo tiêu chuẩn cao tốc TCVN 5729-2012, tiêu chuẩn TCCS38-2022 và các tiêu chuẩn thi công nghiệm thu hiện hành

- Tình trạng xuống cấp, tồn tại:
 - Nhiều đoạn có xuất hiện ổ gà, rạn nứt, lún vệt bánh xe, đặc biệt sau mùa mưa hoặc đoạn qua cầu và cống.
 - Đoạn đồi núi có độ dốc lớn, mái taluy cao dễ xảy ra sạt lở ảnh hưởng nền đường sát mép.
 - Vùng Đồng bằng sông Cửu Long chịu ảnh hưởng triều, ngập, dẫn đến mặt đường bị hư hỏng trong mùa mưa và khi có lưu lượng xe nặng lớn.
- Độ bằng phẳng và mốp bóc:
 - Độ bằng phẳng mặt đường chưa tốt, có dao động ngang, dao động dọc vượt quá tiêu chuẩn đường cấp III–IV trong nhiều đoạn.
 - Mốp bóc, mất lớp nhựa mặt (mặt bóc rời) xuất hiện tại các đoạn bị lún, hoặc do lớp kết cấu mặt mỏng không đủ chịu tải.
- Khả năng chịu tải:

- Nhiều đoạn thiết kế và thi công trước đây chỉ tính tải trọng trung bình, không đáp ứng lưu lượng xe tải lớn trong tương lai.

- Đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long, nền yếu, độ lún cao khi xe tải lớn lưu thông; nhiều cầu nhỏ, đảm yếu không đạt tĩnh không và tải trọng cao.

- Khả năng duy tu, sửa chữa:

- Các địa phương đã thực hiện duy tu, vá sửa định kỳ, nhưng biện pháp chưa đồng đều; nhiều đoạn vẫn để hư hỏng kéo dài do nguồn vốn và sự ưu tiên hạn chế.

Thiếu hệ thống giám sát chất lượng mặt đường liên tục để đánh giá sớm và xử lý kịp thời.

c) Thực trạng hành lang quản lý đường bộ, điểm đầu nối, hệ thống công trình phụ trợ

Hành lang quản lý đường bộ đang được xác định trong quá trình quy hoạch tuyến phù hợp với điều 11 của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật đường bộ.

5.2.3 Hoạt động vận tải trên tuyến

Tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02) là trục giao thông chiến lược kéo dài từ Tuyên Quang đến Rạch Giá, đi qua khu vực Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Tuyến có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc kết nối các vùng khó khăn, tạo trục phát triển mới song song với cao tốc Bắc – Nam phía Đông, đồng thời gắn kết chặt chẽ các đô thị trung tâm, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông quan trọng.

Sau khi hoàn thành, tuyến CT.02 sẽ giảm tải cho QL2, QL6, QL15A, QL14, QL30 và QL80, đồng thời rút ngắn mạnh thời gian di chuyển giữa các vùng phía Tây đất nước từ Tuyên Quang – Phú Thọ – Thanh Hóa – Nghệ An – Tây Nguyên – Đồng bằng sông Cửu Long. Tuyến là “xương sống” thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội – quốc phòng an ninh, đặc biệt tại các khu vực còn hạn chế về hạ tầng giao thông.

Phân loại hoạt động vận tải dự kiến:

Loại vận tải	Đặc điểm	Đối tượng vận chuyển chính	Xu hướng phát triển
Vận tải hàng hóa	Chiếm tỷ trọng lớn trên toàn tuyến (60–70%); tập trung tại Tây Nguyên và ĐBSCL	Nông sản (cà phê, hồ tiêu, điều), hàng công nghiệp nhẹ, vật liệu xây dựng, thủy sản, hàng container qua cảng Cần Thơ – Long An – Kiên Giang	Tăng nhanh nhờ kết nối đồng bộ giữa Tây Nguyên – ĐBSCL và trục xuất nhập khẩu qua cảng biển
Vận tải hành khách	30–40%, phục vụ nhu cầu kết nối liên tỉnh và du lịch	Hành khách nội địa, du lịch văn hóa – sinh thái – biển, lao động di chuyển giữa Tây Nguyên – miền Trung – ĐBSCL	Tăng mạnh khi hoàn thành toàn tuyến, đặc biệt ở các cực tăng trưởng Tuyên Quang, Nghệ An, Đắk Lắk, Kiên Giang
Vận tải liên vùng – liên khu kinh tế	Chủ yếu giữa các trung tâm kinh tế: Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Đắk	Hàng hóa sản xuất, logistics nội vùng	Tăng đều, tạo dòng vận chuyển mới Đông – Tây song song QL14 và QL1

Loại vận tải	Đặc điểm	Đối tượng vận chuyển chính	Xu hướng phát triển
	Lắc, Long An, Đồng Tháp		
Vận tải du lịch – dịch vụ	Theo mùa và theo từng vùng; mạnh ở Tuyên Quang – Phú Thọ, Hòa Bình, Nghệ An, Tây Nguyên và Kiên Giang	Du khách nội địa, khách lễ hội, du lịch biển – sinh thái – núi	Dự kiến chiếm 10–15% nhu cầu hành khách tuyến, tăng mạnh nhờ kết nối trực tiếp các điểm du lịch lớn

Phân bố hoạt động vận tải theo khu vực

Khu vực	Đặc trưng vận tải dự kiến	Vai trò
Tuyên Quang – Phú Thọ – Hòa Bình	Vận tải hành khách, hàng công nghiệp nhẹ, du lịch tâm linh – sinh thái	Cực kết nối giữa vùng Trung du và mạng cao tốc Nội Bài – Lào Cai
Thanh Hóa – Nghệ An	Hàng nông sản, vật liệu xây dựng, hành khách liên vùng	Mắt xích trung chuyển giữa Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên
Kon Tum – Gia Lai – Đắk Lắk – Đắk Nông	Nông sản xuất khẩu (cà phê, hồ tiêu, cao su), hàng công nghiệp nhẹ	Trung tâm logistics nông sản lớn của cả nước, kết nối cửa khẩu quốc tế
Bình Phước – Long An – Đồng Tháp	Hàng chế biến, hàng xuất khẩu, vận tải liên kết vùng TP.HCM – Tây Nam Bộ	Trung tâm logistics – công nghiệp – đô thị vệ tinh phía Tây TP.HCM
An Giang – Kiên Giang (Rạch Giá)	Thủy sản, gạo, hàng xuất khẩu qua cảng biển – cảng sông	Cửa ngõ giao thương đường bộ – đường thủy – đường biển vùng ĐBSCL

5.3. Phân tích đánh giá sự liên kết, đồng bộ của tuyến đường bộ trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, hệ thống vận tải các chuyên ngành khác

5.3.1 Vai trò của tuyến CT.02 trong hệ thống giao thông vùng và quốc gia

Tuyến CT.02 (Tuyên Quang – Rạch Giá) là trục cao tốc chiến lược vùng phía Tây, nằm trong quy hoạch mạng lưới đường bộ cao tốc quốc gia đến năm 2050. Tuyến tạo hành lang kết nối trực tiếp giữa:

- Vùng trung du – núi phía Bắc (Tuyên Quang),
- Khu kinh tế – công nghiệp Tây Nguyên (Gia Lai, Đắk Lắk),
- Khu Đồng bằng sông Cửu Long (Đồng Tháp, An Giang),
- Là mắt xích quan trọng trong mạng lưới cao tốc phía Tây, tạo liên kết với các tuyến dọc hiện hữu (như đường Hồ Chí Minh) và các tuyến ngang quốc lộ (QL 14, QL 30, QL 80).

5.3.2 Mức độ liên kết trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

a) Liên kết theo trục dọc (Bắc – Nam vùng phía Tây)

CT.02 nối liền các vùng: Tuyên Quang – Phú Thọ – Hà Nội – Thanh Hóa – Nghệ An – Gia Lai – Đắk Lắk – Lâm Đồng – Đồng Nai TP.Hồ Chí Minh – Tây Ninh – Đồng Tháp – An Giang, tạo trục dọc chiến lược song song với cao tốc phía Đông, giảm áp lực cho mạng quốc lộ hiện hữu và nâng cao năng lực vận tải liên vùng.

b) Liên kết theo trục ngang (Đông – Tây)

Tuyến kết nối các quốc lộ chính như QL 2, QL 15A, QL 24, QL 62, QL 80, tạo hành lang vận tải từ Tây Nguyên ra đồng bằng và ra cảng sông, cảng nội địa, hình thành mạng liên vùng mạnh.

c) Liên kết nội vùng (đô thị – công nghiệp – kinh tế)

Dọc CT.02 sẽ hình thành chuỗi đô thị động lực và trung tâm công nghiệp tại các tỉnh: Tuyên Quang, Phú Thọ, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, TP.Hồ Chí Minh, Tây Ninh, cùng các khu kinh tế, khu công nghiệp xuất khẩu, logistics.

5.3.3 Sự đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông với các chuyên ngành khác

Loại hình giao thông	Tuyến/điểm kết nối với CT.02	Vai trò đồng bộ – hỗ trợ
Đường sắt	- Đường sắt Hà Nội – Lào Cai (khu vực Phú Thọ) - Đường sắt Bắc – Nam (Thanh Hóa, Nghệ An) - Quy hoạch đường sắt Tây Nguyên (Kon Tum – Gia Lai – Đắk Lắk)	- Tạo kết nối vận tải đa phương thức hàng hóa – hành khách. - Hỗ trợ vận tải container từ Tây Nguyên và ĐBSCL ra Bắc – Nam. - Giảm tải cho đường bộ tại các đoạn có lưu lượng lớn.
Đường thủy nội địa – cảng sông – cảng biển	- Sông Hồng – sông Đà – sông Lam – sông Ba – sông Sêrêpôk – hệ thống sông Tiền – sông Hậu. - Cảng Cần Thơ, Sa Đéc, Mỹ Tho, Rạch Giá; ICD tại Long An – Đồng Tháp.	- Kết nối vận tải thủy – bộ, giảm chi phí logistics. - Thuận lợi xuất khẩu nông sản, thủy sản của Tây Nguyên – ĐBSCL. - Phát triển mạnh chuỗi logistics nông sản – container.
Đường hàng không	- Sân bay Thọ Xuân, Vinh (Bắc Trung Bộ). - Sân bay Pleiku, Buôn Ma Thuột (Tây Nguyên). - Sân bay Cần Thơ, Rạch Giá (ĐBSCL).	- Tăng khả năng vận tải tốc độ cao và du lịch. - Kết nối hàng hóa giá trị cao và thương mại điện tử. - Tạo động lực phát triển dịch vụ – du lịch liên vùng.
Cửa khẩu quốc tế – thương mại biên giới	- Cửa khẩu quốc tế Bờ Y (Kon Tum). - Cửa khẩu Lệ Thanh (Gia Lai). - Cửa khẩu Tịnh Biên (An Giang).	- Tăng cường giao thương với Lào – Campuchia – Thái Lan. - Hỗ trợ phát triển hành lang kinh tế Đông – Tây. - Tạo lợi thế vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu.
Hệ thống logistics – KCN – KKT	- KKT Nghi Sơn; KKT cửa khẩu Bờ Y; KCN Nam Cẩm – VSIP Nghệ An. - KCN Trà Đa, Hòa Phú (Gia Lai – Đắk Lắk). - Trung tâm logistics Long An, Cần Thơ, Đồng Tháp, Kiên Giang.	- Hình thành chuỗi cung ứng khép kín đường bộ – thủy – hàng không. - Giảm đáng kể chi phí logistics vùng Tây Nguyên – ĐBSCL. - Tăng sức cạnh tranh hàng nông sản và hàng chế biến.

→ Tuyến CT.02 đóng vai trò kết nối đa phương thức vận tải, liên thông đường bộ – sắt – thủy – hàng không, tạo nên hệ thống giao thông tổng hợp hoàn chỉnh.

5.3.4 Đánh giá mức độ liên kết và đồng bộ

Tiêu chí đánh giá	Mức độ	Minh chứng / Nhận xét
Liên kết vùng lãnh thổ	Rất cao	Tuyến đi qua hệ thống tỉnh mới gồm: Tuyên Quang – Phú Thọ – Thanh Hóa – Nghệ An – Gia Lai – Đắk Lắk – Đồng Tháp – An Giang; hình thành trục dọc phía Tây kết nối 4 vùng kinh tế lớn.

Tiêu chí đánh giá	Mức độ	Minh chứng / Nhận xét
Liên kết đa phương thức	Cao	Giao thoa với đường sắt Bắc – Nam (Thanh Hóa, Nghệ An), đường thủy nội địa lớn ở ĐBSCL, sân bay Pleiku – Cần Thơ, các cảng sông – cảng nội địa.
Đồng bộ với quy hoạch quốc gia	Tốt	Phù hợp Quy hoạch mạng lưới đường bộ (QĐ 1454 và QĐ 12/QĐ-TTg); thống nhất với quy hoạch tỉnh và quy hoạch Vùng Tây Nguyên – ĐBSCL.
Liên kết nội vùng	Cao	Kết nối chuỗi đô thị – KCN – KKT: Phú Thọ, Nghệ An (VSIP), Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, An Giang.
Khả năng hỗ trợ logistics	Tốt	Kết nối hệ thống trung tâm logistics tại Tây Nguyên – Long An – Cần Thơ – Rạch Giá; thuận lợi vận chuyển nông sản – thủy sản – hàng chế biến.
Tác động lan tỏa kinh tế – xã hội	Rất cao	Tăng khả năng tiếp cận dịch vụ công, thúc đẩy du lịch sinh thái – văn hóa – biển – biên giới, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa.
Hạ tầng chính	Trung bình	Địa hình miền núi (đoạn phía Bắc) chia cắt mạnh; một số khu vực chưa có đường sắt/cảng cạn đồng bộ; yêu cầu xử lý nền đất yếu tại ĐBSCL.

5.4. Phân tích đánh giá sự liên kết giữa đường bộ với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác

Ngành / lĩnh vực	Nội dung liên kết	Tác động – Ý nghĩa
Công nghiệp – khu kinh tế	Kết nối KKT Nghi Sơn, KKT Bờ Y, KCN Nam Cẩm, VSIP Nghệ An, KCN Trà Đa – Hòa Phú, KCN Tân Hồng; tuyến vận chuyển nguyên liệu và hàng xuất khẩu.	Giảm chi phí logistics, tăng năng lực cạnh tranh; mở rộng không gian công nghiệp dọc trục Tây Nguyên – ĐBSCL.
Nông – lâm – thủy sản	Kết nối vùng nông sản trọng điểm (cà phê, hồ tiêu, cao su, trái cây, gạo, thủy sản); liên thông vùng sản xuất Tây Nguyên – ĐBSCL.	Tăng khả năng tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu; hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng hàng hóa.
Du lịch – dịch vụ	Liên kết các trung tâm du lịch: Tuyên Quang – Phú Thọ – Nghệ An – Gia Lai – Buôn Ma Thuột – An Giang (Châu Đốc) – Kiên Giang (Rạch Giá).	Định hình các tuyến du lịch “núi – rừng – biển – đồng bằng”; nâng cao chất lượng dịch vụ, thu hút đầu tư.
Đô thị – dân cư	Gắn kết các đô thị động lực mới: Việt Trì, Hòa Bình, Vinh, Pleiku, Buôn Ma Thuột, Cao Lãnh, Rạch Giá.	Tạo trục đô thị hóa phía Tây; giảm áp lực lên đô thị ven QL1; kích hoạt phát triển quỹ đất hai bên tuyến.
Quốc phòng – an ninh	Tăng cường cơ động giữa các khu vực chiến lược: Tây Bắc – Bắc Trung Bộ – Tây Nguyên – biên giới Tây Nam.	Bảo đảm an ninh – quốc phòng, tăng khả năng ứng cứu, phòng chống thiên tai và bảo vệ biên giới.
Hạ tầng kỹ thuật (điện – nước – viễn thông)	Tuyến trùng với hệ thống năng lượng lớn: thủy điện Hòa Bình – Tây Nguyên, lưới điện 220–500 kV; thuận lợi bố trí hạ tầng kỹ thuật dọc hành lang.	Tối ưu đầu tư, giảm chi phí vận hành mạng kỹ thuật; tạo điều kiện phát triển năng lượng và viễn thông.
Giáo dục – y tế – xã hội	Cải thiện tiếp cận dịch vụ công, kết nối trung tâm hành chính – y tế – giáo dục vùng khó khăn.	Hỗ trợ phát triển xã hội bền vững, giảm nghèo đa chiều, cải thiện chất lượng đời sống người dân.

Đánh giá tổng hợp mức độ liên kết:

Tiêu chí	Đánh giá định tính	Ghi chú / Minh chứng (theo CT.02)
Liên kết với công nghiệp – KKT	★★★★★ (rất cao)	Kết nối trực tiếp KKT Nghi Sơn, KKT cửa khẩu Bờ Y, cùng chuỗi KCN lớn tại Nghệ An (Nam Cẩm, VSIP), Gia Lai (Trà Đa), Đắk Lắk (Hòa Phú), Đồng Tháp, An Giang. Hình thành hành lang công nghiệp – logistics Tây Nguyên – ĐBSCL.
Liên kết với du lịch – dịch vụ	★★★★☆	Kết nối các trung tâm du lịch trọng điểm: Tuyên Quang – Phú Thọ (du lịch sinh thái, tâm linh), Nghệ An (biển Cửa Lò), Gia Lai – Đắk Lắk (Tây Nguyên), An Giang – Kiên Giang (Châu Đốc – Hà Tiên – Rạch Giá). Tạo trục du lịch “núi – rừng – biển – đồng bằng”.
Liên kết nông – lâm – thủy sản	★★★★★	Là tuyến huyết mạch vận chuyển nông sản Tây Nguyên (cà phê, hồ tiêu, cao su) và thủy sản – lúa gạo ĐBSCL, kết nối ra cảng Cần Thơ – Sa Đéc – Rạch Giá giúp giảm mạnh chi phí logistics và tăng khả năng xuất khẩu.
Liên kết đô thị hóa – dân cư	★★★★☆	Gắn kết chuỗi đô thị dọc tuyến: Việt Trì – Hòa Bình – Vinh – Pleiku – Buôn Ma Thuột – Long An – Cao Lãnh – Rạch Giá; thúc đẩy mở rộng không gian đô thị phía Tây và phát triển các cực tăng trưởng mới.
Liên kết quốc phòng – an ninh	★★★★★	Tăng cường cơ động lực lượng giữa Tây Bắc – Bắc Trung Bộ – Tây Nguyên – biên giới Tây Nam (An Giang). Hỗ trợ ứng cứu, phòng chống thiên tai, đảm bảo an ninh biên giới với Lào và Campuchia.
Liên kết hạ tầng kỹ thuật (điện – nước – viễn thông)	★★★★☆	Tuyến trùng với hệ thống thủy điện lớn Tây Bắc – Tây Nguyên, hành lang điện 220–500 kV, cho phép bố trí hạ tầng kỹ thuật đồng bộ dọc tuyến; tăng hiệu quả đầu tư và quản lý mạng kỹ thuật.

6. Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội của vùng đối với tuyến đường bộ, những cơ hội và thách thức đối với phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

6.1. Xác định, đánh giá tác động phát triển kinh tế - xã hội đối với tuyến đường bộ, ứng dụng công nghệ và phương tiện mới

Tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02) đi qua hai vùng kinh tế lớn:

- Vùng I (Tuyên Quang – Đà Nẵng): trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ.

- Vùng II (Ngọc Hồi – Chơn Thành – Rạch Giá): Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Sự phát triển kinh tế – xã hội của hai vùng đang tạo tác động trực tiếp đến nhu cầu và tính cấp thiết của việc hình thành tuyến cao tốc CT.02, thể hiện qua các yếu tố sau:

- Tăng trưởng kinh tế vùng: Các tỉnh dọc tuyến có tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016–2023 đạt 7–9%/năm; cơ cấu chuyển dịch mạnh sang công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Phát triển đô thị và khu công nghiệp: Dọc tuyến hình thành nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế và cụm đô thị mới (như Việt Trì, Thanh Hóa, Vinh, Đức Hòa, Sa Đéc, Rạch Giá) → nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách tăng cao.

- Phát triển du lịch, thương mại – dịch vụ: Tuyến đi qua các vùng du lịch trọng điểm như Tuyên Quang, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Đồng Tháp, Kiên Giang, góp phần kết nối các điểm

du lịch, khu di tích và vùng sinh thái ven sông.

- Tác động lan tỏa vùng: Tuyến CT.02 được xác định là trục động lực phát triển phía Tây đất nước, kết nối các trung tâm sản xuất – logistics – tiêu thụ, hỗ trợ phát triển cân bằng vùng miền.

Về ứng dụng công nghệ và phương tiện mới:

- Các báo cáo quy hoạch địa phương đều xác định định hướng áp dụng phương tiện vận tải thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, khuyến khích sử dụng xe điện, xe hybrid, từng bước hình thành hệ thống ITS (giao thông thông minh) phục vụ quản lý khai thác.

- Các trung tâm điều hành, trạm thu phí không dừng, hệ thống cân tải trọng tự động được quy hoạch đồng bộ tại các nút giao và trạm dịch vụ dọc tuyến, phù hợp xu hướng hiện đại hóa giao thông quốc gia.

6.2. Phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (theo tuyến) trong thời kỳ quy hoạch.

a) Cơ hội:

- Cơ hội kết nối vùng và quốc gia: Tuyến CT.02 được quy hoạch song song với tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông, tạo hành lang vận tải thứ hai của đất nước, giảm tải cho tuyến ven biển, rút ngắn thời gian vận chuyển Bắc – Nam.

- Cơ hội phát triển công nghiệp – logistics: Hệ thống KCN, khu kinh tế, cảng và cửa khẩu dọc tuyến tạo điều kiện hình thành chuỗi logistics khép kín, nâng cao hiệu quả vận tải hàng hóa.

- Cơ hội phát triển vùng khó khăn: Tuyến đi qua nhiều khu vực trung du, miền núi, biên giới; đầu tư CT.02 sẽ mở rộng khả năng tiếp cận, thúc đẩy giảm nghèo, phát triển nông thôn, bảo đảm an sinh xã hội và an ninh quốc phòng.

- Cơ hội ứng dụng công nghệ mới: Phát triển ITS, quản lý vận tải số, kết nối dữ liệu giao thông, thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng tự động theo định hướng Bộ Xây dựng

b) Thách thức:

- Điều kiện địa hình – địa chất phức tạp: Nhiều đoạn qua khu vực đồi núi (Tuyên Quang, Hòa Bình, Nghệ An, Tây Nguyên), nền yếu vùng đồng bằng sông Cửu Long → yêu cầu giải pháp kỹ thuật đặc thù, chi phí đầu tư lớn.

- Khả năng huy động vốn: Nhu cầu vốn đầu tư toàn tuyến rất lớn, trong khi ngân sách hạn chế; cần huy động nguồn lực xã hội hóa, PPP, vốn vay ODA.

- Biến đổi khí hậu và ngập lụt: Vùng hạ lưu sông Tiền – sông Hậu chịu tác động triều cường, xâm nhập mặn; khu vực miền núi chịu nguy cơ sạt lở cao → ảnh hưởng đến ổn định và bảo trì công trình.

- Chồng lấn quy hoạch, nhu cầu sử dụng đất: Một số đoạn trùng với hành lang Quốc lộ, đường Hồ Chí Minh; công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư cần được phối hợp chặt chẽ với quy hoạch địa phương.

Cơ hội phát triển tuyến cao tốc CT.02 là rất lớn nhờ sự tăng trưởng mạnh của các vùng kinh tế dọc tuyến và định hướng đầu tư hạ tầng chiến lược của Chính phủ. Tuy nhiên, thách thức về địa

hình, vốn và biến đổi khí hậu đòi hỏi quá trình quy hoạch, thiết kế và triển khai phải được thực hiện đồng bộ, có lộ trình, linh hoạt theo từng giai đoạn đầu tư.

7. Dự báo nhu cầu vận tải

Phương pháp 4 bước theo hướng tiếp cận từ dưới lên (điều tra vận tải, thời gian - chi phí,...) cho kết quả dự báo khối lượng vận chuyển đến từng tuyến đường trong mạng.

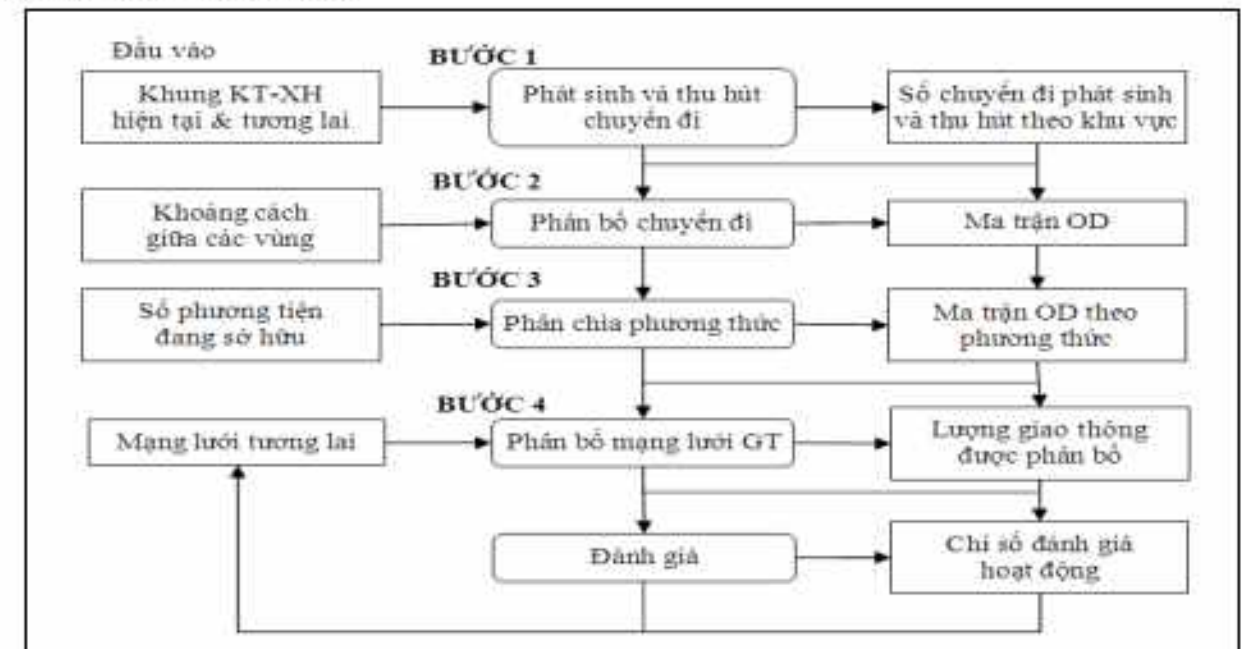
Nội dung cơ bản của phương pháp “4 bước”:

- Bước 1: Mô hình Phát sinh và Thu hút chuyển đi - ước tính số lượng các chuyến đi phát sinh và thu hút theo từng khu vực phân tích;

- Bước 2: Mô hình Phân bổ chuyển đi - ước tính số lượng chuyến đi thực hiện giữa các khu vực phân tích;

- Bước 3: Mô hình Tỷ lệ chấp nhận phương thức - ước tính số lượng chuyến đi thực hiện bằng các phương thức vận tải khác nhau giữa các khu vực;

- Bước 4: Mô hình Phân bổ giao thông - ước tính số lượng chuyến đi trên đường đối với từng phương thức vận tải khác nhau.



Sơ đồ mô hình 4 bước

Dự báo số lượng chuyến đi thực hiện trên từng tuyến giao thông trong mạng lưới giao thông Quốc gia

Dự báo lưu lượng giao thông các tuyến chính trong khu vực. Căn cứ chuỗi số liệu lưu lượng phương tiện khu vực, lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và các quy hoạch, kế hoạch phát triển hạ tầng giao thông.

Phương pháp mô hình 4 bước này được sử dụng phổ biến trên thế giới, hiện đang được sử dụng trong việc dự báo nhu cầu vận tải phục vụ lập các chiến lược, quy hoạch ngành GTVT.

Trong quá trình tính toán, vận dụng và kết hợp với phương pháp chuyên gia để đánh giá tính

hợp lý của kết quả dự báo và hiệu chỉnh để phù hợp với các mục tiêu nhằm hạn chế thị phần phương tiện vận tải đường bộ, tăng thị phần vận tải đường sắt, đường thủy.

Phương pháp này được kế thừa từ nghiên cứu trước có cập nhật hiệu chỉnh một số yếu tố đầu vào về kịch bản phát triển kinh tế như tăng trưởng GDP, dân số theo định hướng mới

Công tác khảo sát, điều tra và dự báo nhu cầu vận tải được thực hiện trên cơ sở các số liệu kinh tế – xã hội, lưu lượng giao thông hiện trạng và kết quả phân tích nh sau:

Kết quả dự báo nhu cầu vận tải trên tuyến

Đơn vị: PCU/ngày

Đoạn	PCU dự báo 2050
Đ. cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	40.600
Đ. cao tốc Phú Thọ - Ba Vì	51.900
Đ. cao tốc Chợ Bến - Thạch Quảng	46.900
Đ. cao tốc Thạch Quảng - Tân Kỳ	45.800
Đ. cao tốc Tân Kỳ - Tri Lễ	39.900
Đ. cao tốc Tri Lễ - Rộ	39.900
Đ. cao tốc Ngọc Hồi - Pleiku	51.300
Đ. cao tốc Pleiku - Buôn Ma Thuật	51.500
Đ. cao tốc Buôn Ma Thuật - Gia Nghĩa	52.500
Đ. cao tốc Gia Nghĩa - Chơn Thành	46.700
Đ. cao tốc Chơn Thành - Đức Hoà	51.900
Đ. cao tốc Đức Hoà - Thạnh Hoá	50.100
Đ. cao tốc Thạnh Hoá - Tân Thạnh	52.400
Đ. cao tốc Tân Thạnh - Mỹ An	50.800
Đ. cao tốc Mỹ An - Nút giao An Bình	49.700
Đ. cao tốc Nút giao An Bình - Lộ Tè	49.300
Đ. cao tốc Lộ Tè - Rạch Sỏi	50.200

8. Mục tiêu quy hoạch

- Cụ thể hóa hướng tuyến của tuyến đường bộ trong quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó xác định hướng tuyến cơ bản, các điểm khống chế chính, chiều dài các tuyến đường bộ.

- Hoạch định quy mô các tuyến đường bộ qua từng địa phương, từng vùng; xác định sơ bộ

quy mô của cầu, hầm, bến phà trên tuyến đường bộ; xác định các điểm giao cắt chính, phương án kết nối đường bộ với các phương thức vận tải khác, kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu vốn đầu tư.

- Xác định lộ trình thực hiện quy hoạch từng đoạn tuyến.

- Là cơ sở để xác định mốc quy hoạch các tuyến đường bộ để địa phương triển khai các quy hoạch khác có liên quan, quản lý quy hoạch và triển khai đầu tư các tuyến đường bộ được giao, phân cấp.

9. Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

9.1. Quy hoạch hướng tuyến, các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô và thông số kỹ thuật từng đoạn tuyến đường bộ

9.1.1 Phạm vi

Điểm đầu: tại vị trí giao cắt với QL.2, thuộc địa phận phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang.

Điểm cuối: tại vị trí giao cắt với cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu, thuộc địa phận xã Châu Thành, tỉnh An Giang.

Tổng chiều dài khoảng 1.205 km. Đi qua địa bàn 15 tỉnh, thành phố: Tuyên Quang, Phú Thọ, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Tháp, Cần Thơ và An Giang.

9.1.2 Hướng tuyến cơ bản

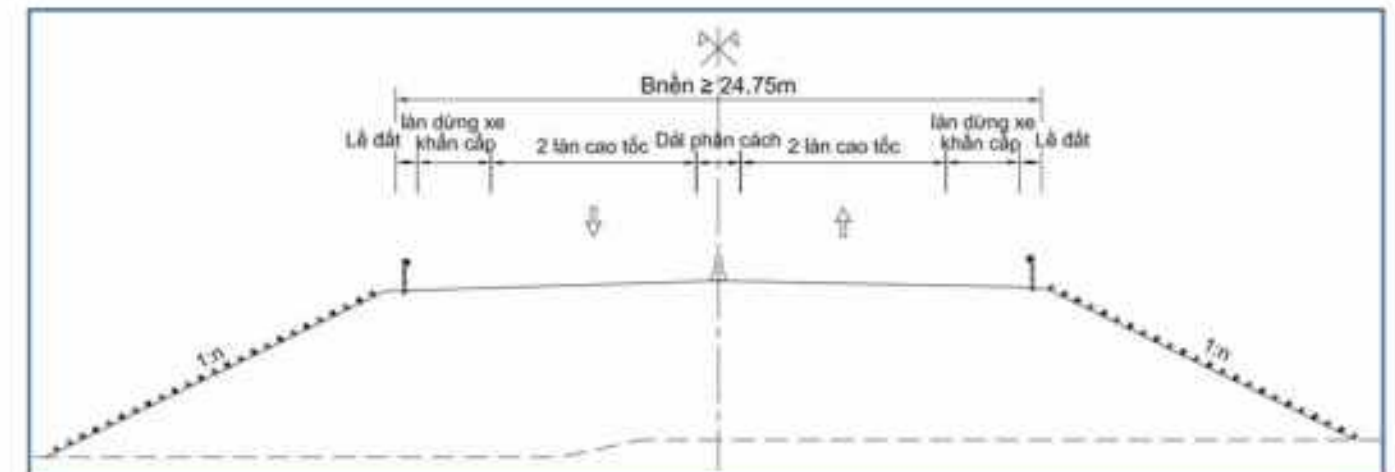
Hướng tuyến CT.02 theo hướng Bắc - Nam, cơ bản đi theo hướng tuyến đường hiện hữu và dự án đang triển khai đầu tư.

9.1.3 Quy mô, thông số kỹ thuật các đoạn tuyến

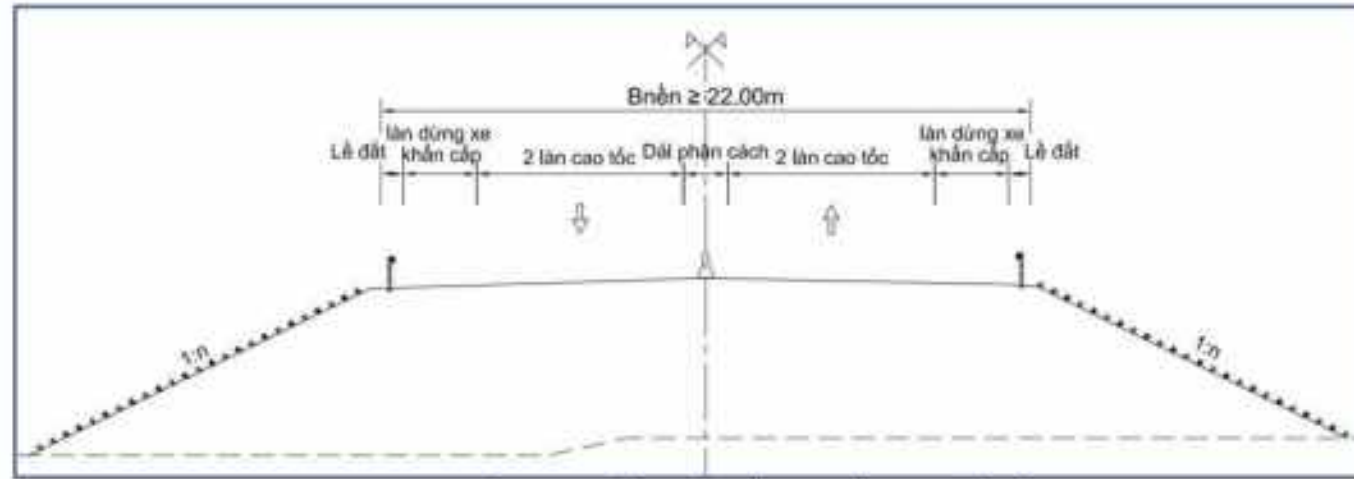
Đường cao tốc 4 - 6 làn xe, tốc độ thiết kế 80 - 120 km/h.

- Đoạn Tuyên Quang - Phú Thọ, Chợ Bến - Rộ: 4 làn xe.

- Đoạn Phú Thọ - Chợ Bến, Ngọc Hồi - Rạch Sỏi: 6 làn xe.



Hình 1. Mặt cắt ngang tối thiểu đối với tốc độ thiết kế 100 – 120km/h



Hình 2. Mặt cắt ngang tối thiểu đối với tốc độ thiết kế 80km/h

Ghi chú: tốc độ thiết kế cụ thể của từng đoạn tuyến, bề rộng của các cơ cấu mặt cắt ngang (làn xe chạy, lề đường, dải an toàn, lề đất...) sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư trên cơ sở số liệu chi tiết bảo đảm phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về đường bộ cao tốc.

9.2. Quy mô, thông số kỹ thuật công trình chính trên tuyến: cầu, hầm, bến phà ...

Quy mô công trình cầu, công trình hầm được bố trí các yếu tố như với mặt cắt ngang đường tương ứng.

Các vị trí bố trí công trình chính trên tuyến CT.02 theo quy hoạch được tổng hợp tại phụ lục 1 kèm theo.

Ghi chú: các công trình cầu, công trình hầm trong hồ sơ quy hoạch là dự kiến. Vị trí, quy mô cụ thể của các công trình cầu, công trình hầm sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư trên cơ sở số liệu chi tiết.

9.3. Quy hoạch đường gom, công trình phụ trợ khác

9.3.1 Quy hoạch đường gom

Các tuyến đường gom được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án bảo đảm giao thông địa phương thông suốt, liên tục. Đối với các đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị hoặc có quy hoạch của địa phương, phạm vi, quy mô đường gom được xác định theo quy hoạch của địa phương.

9.3.2 Trạm thu phí

Trong trường hợp trên tuyến có tổ chức thu phí, vị trí và quy mô trạm thu phí được xác định trong quá trình triển khai đầu tư dự án.

9.3.3 Trạm dừng nghỉ

Đối với trạm dừng nghỉ mới hoặc điều chỉnh trạm dừng nghỉ hiện hữu, vị trí, quy mô trạm dừng nghỉ trên tuyến được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án có liên quan, trong đó:

- Vị trí trạm dừng nghỉ bảo đảm khoảng cách theo yêu cầu quy định tại TCVN 5729:2012 (đối với tuyến cao tốc) và các quy định khác có liên quan;

- Căn cứ vào lưu lượng phương tiện, hành khách thông qua tuyến đường và điều kiện cụ thể của khu vực nơi xây dựng Trạm dừng nghỉ để tính toán quy mô, năng lực cung cấp dịch vụ của Trạm dừng nghỉ. Quy mô trạm dừng nghỉ bảo đảm phù hợp với quy định tại QCVN 43:2024/BGTVT và các quy định khác có liên quan.

Các trạm dừng nghỉ dự kiến bố trí quy hoạch tại phụ lục 3 kèm theo.

9.4. Quy hoạch các điểm giao cắt, phương án kết nối với các phương thức vận tải khác; kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, các đầu mối giao thông quan trọng

9.4.1 Quy hoạch các điểm giao cắt

Thông kê các vị trí giao cắt chính (giao cắt với cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, trục chính đô thị, các phương thức vận tải khác...) được tổng hợp tại phụ lục 2 kèm theo.

Ghi chú: Vị trí các giao cắt trong hồ sơ quy hoạch là dự kiến. Vị trí, hình thái giao cắt cụ thể (cùng mức hoặc khác mức, liên thông hoặc không liên thông) sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư trên cơ sở số liệu chi tiết bảo đảm phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.

9.4.2 Phương án kết nối với các phương thức vận tải đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không cho từng khu vực, từng tuyến đường; kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất

Kết nối vận tải đường hàng không: Tuyến CT.02 đi qua nhiều địa phương có hạ tầng hàng không quan trọng. Hiện nay, khu vực Bắc Bộ – nơi tuyến bắt đầu – được phục vụ bởi Cảng hàng không Nội Bài, là trung tâm hàng không lớn nhất miền Bắc. Ở khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên, tuyến liên kết với Cảng hàng không Vinh (Nghệ An), Cảng hàng không Đồng Hới (Quảng Trị), Cảng hàng không Chu Lai (Quảng Ngãi) và Cảng hàng không Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk). Tại phía Nam, tuyến kết nối thuận lợi với Cảng hàng không quốc tế Long Thành (Đồng Nai) – sân bay cửa ngõ lớn nhất cả nước đang xây dựng.

Nhờ đó, CT.02 tạo điều kiện rút ngắn thời gian tiếp cận các trung tâm hàng không vùng, hỗ trợ phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ logistics và tăng cường kết nối liên vùng.

Kết nối vận tải đường sắt: Trên trục Bắc – Nam, CT.02 giao cắt hoặc kết nối với nhiều đoạn của tuyến đường sắt Thống Nhất, đặc biệt tại các khu vực Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Đồng Nai. Ngoài ra, tuyến cũng kết nối với các tuyến đường sắt chuyên dùng phục vụ vận tải hàng hóa tại Đắk Lắk, Gia Lai và Đồng Nai (khu vực công nghiệp – logistics). Sự kết nối này tạo lợi thế lớn cho vận tải đa phương thức giữa đường bộ – đường sắt.

Kết nối vận tải đường thủy nội địa: Tuyến CT.02 đi qua khu vực có hệ thống sông ngòi lớn và mạng lưới đường thủy nội địa quan trọng:

- Sông Mã (Thanh Hóa)
- Sông Lam (Nghệ An)
- Sông Gianh – sông Thạch Hãn (Quảng Trị)
- Hệ thống sông Sêrêpôk – Krông Nô (Đắk Lắk – Gia Lai)

- Hệ thống sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ, sông Tiền (Đồng Nai – Tây Ninh – Đồng Tháp – An Giang)

Các tuyến này cho phép phát triển vận tải thủy nội địa, kết nối hàng hóa từ Tây Nguyên và vùng biên giới Tây Nam về các cảng lớn tại miền Nam.

Kết nối hệ thống cảng biển: Mặc dù tuyến CT.02 không trực tiếp đi qua khu vực ven biển, nhưng có liên kết quan trọng với các cảng lớn của miền Trung và miền Nam thông qua trục ngang:

- Cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa)
- Cảng Cửa Lò (Nghệ An)
- Cảng Mỹ Thủy (Quảng Trị – quy hoạch)
- Cảng Dung Quất (Quảng Ngãi)
- Cụm cảng Cát Lái – Cái Mép Thị Vải (Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu)
- Cảng Long An, Cần Thơ, An Giang (khu vực sông Tiền – sông Hậu)

Sự kết nối này cho phép CT.02 trở thành hành lang vận tải xuyên suốt, chuyển tải hàng hóa từ Tây Bắc – Bắc Trung Bộ – Tây Nguyên – đồng bằng sông Cửu Long ra biển.

Kết nối đô thị – khu kinh tế – khu công nghiệp: Dọc theo CT.02 là hệ thống đô thị, khu công nghiệp và khu kinh tế đang phát triển mạnh:

- KKT Nghi Sơn (Thanh Hóa)
- KKT Đông Nam (Nghệ An)
- KKT cửa khẩu La Lay – Lao Bảo (Quảng Trị)
- Các KCN trọng điểm tại Gia Lai, Đắk Lắk
- KCN Biên Hòa, Long Thành, Giang Điền (Đồng Nai)
- KCN Trảng Bàng (Tây Ninh)
- KCN Sa Đéc – Cao Lãnh (Đồng Tháp)
- KKT cửa khẩu Tịnh Biên – Long Bình (An Giang)

Việc hình thành chuỗi đô thị – công nghiệp – logistics dọc hành lang CT.02 tạo nền tảng phát triển mạnh về kinh tế – thương mại – dịch vụ và thúc đẩy liên kết vùng.

10. Định hướng bố trí sử dụng đất cho tuyến đường bộ

10.1. Nguyên tắc xác định nhu cầu sử dụng đất

Căn cứ theo Nghị định 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 về quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của luật đường bộ và điều 77 luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ đối với đường bộ ngoài đô thị được xác định như sau:

- Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ ngoài đô thị không nhỏ hơn 3,0 mét đối với đường cao tốc, đường cấp I và đường cấp II; 2,0 mét đối với đường cấp III; 1,0 mét đối với đường cấp IV, cấp V, cấp VI, đường cấp A, B, C, D, đường khác và được xác định như sau: được tính từ chân ta luy nền đường đắp, mép ngoài cùng của rãnh đỉnh trở ra; ở nơi không xây dựng rãnh đỉnh thì được tính từ mép trên cùng đỉnh mái ta luy dương nền đường đào trở ra; tại các đoạn

đường không đào, không đắp thì tính từ mép ngoài cùng của rãnh dọc trở ra;

Đối với cầu vượt sông, suối, chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu không nhỏ hơn 5,0 mét đối với cầu cấp đặc biệt, cấp I và cấp II; 4,0 mét đối với cầu cấp III; 3,0 mét đối với cầu cấp IV và được tính từ mép ngoài của móng các hạng mục công trình móng, trụ, mép ngoài của kết cấu cầu trở ra;

- Đối với cầu cạn, cầu vượt trên cao, chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu được tính từ mép ngoài của móng các hạng mục công trình móng, trụ, mép ngoài của kết cấu cầu ra mỗi bên như sau: 3,0 mét đối với cầu cấp đặc biệt, cấp I và cấp II; 2,0 mét đối với cầu cấp III; 1,0 mét đối với cầu cấp IV;

- Đối với cống ngang đường, chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cống được xác định theo cấp kỹ thuật của đường bộ, tính từ mép ngoài của các hạng mục công trình đầu cống, thân cống, bộ phận kết cấu ngoài cùng của cống trở ra như sau: 3,0 mét đối với cống của đường cao tốc, cấp I và cấp II; 2,0 mét đối với cống của đường cấp III; 1,0 mét đối với cống của đường cấp IV, cấp V, cấp VI, đường cấp A, B, C, D, đường khác.

- Đối với đường ngoài đô thị: Đối với đường ngoài đô thị, chiều rộng hành lang an toàn đường bộ được tính từ mép ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ trở ra mỗi bên như sau: 17 mét đối với đường cao tốc, cấp I và cấp II; 13 mét đối với đường cấp III; 9,0 mét đối với đường cấp IV và cấp V; 4,0 mét đối với đường cấp VI và đường cấp A, B, C, D, đường khác. - Đối với đường đô thị, giới hạn hành lang giao thông là chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10.2. Diện tích nhu cầu sử dụng đất

Trên cơ sở quy mô quy hoạch của tuyến đường sơ bộ dự kiến nhu cầu sử dụng đất của dự án theo quy mô quy hoạch, dự kiến là: 9.669 ha (không bao gồm hành lang đường bộ).

- Ghi chú: nhu cầu sử dụng đất là dự kiến để sơ bộ xác định nhu cầu theo các giai đoạn. Nhu cầu sử dụng đất cụ thể sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án có liên quan.

11. Xác định nhu cầu vốn, danh mục các dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư, thứ tự ưu tiên thực hiện

11.1. Xác định nhu cầu vốn

Nhu cầu vốn đầu tư của các tuyến được xác định dựa trên các nguyên tắc chính như sau:

- Các dự án đã xây dựng xong, đang triển khai xây dựng hoặc đã được xác định nguồn vốn rõ ràng thì không tính toán vào nhu cầu vốn của Quy hoạch;

- Phù hợp với tiến trình đầu tư, phân kỳ đầu tư như đã đề xuất trong mạng đường bộ;

- Các dự án cụ thể đang triển khai thì nhu cầu vốn đầu tư được cập nhật từ tổng mức đầu tư của các nghiên cứu cụ thể đó và tính toán giá trị tại thời điểm hiện tại;

- Các dự án còn lại được tính toán nhu cầu vốn trên cơ sở suất đầu tư của từng đoạn tuyến cao tốc có tham khảo các dự án quy mô, tính chất tương tự trong khu vực, điều kiện địa hình, công trình của từng đoạn tuyến và suất đầu tư của Bộ Xây dựng tại Quyết định 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025 và đối chiếu các dự án tương tự.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư để nâng cấp, mở rộng theo quy mô quy hoạch khoảng 300.110 tỷ đồng

Ghi chú: nhu cầu vốn đầu tư là dự kiến để sơ bộ xác định nhu cầu theo các giai đoạn. Nhu cầu vốn đầu tư cụ thể sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư (sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư) của dự án có liên quan.

11.2. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư

- Dự án phục vụ mục đích đảm bảo quốc phòng và an ninh quốc gia.
- Dự án có vị trí quan trọng trong mạng lưới giao thông quốc gia hoặc vùng, kết nối các trung tâm kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, cửa khẩu và khu du lịch trọng điểm, thúc đẩy công nghiệp, du lịch và thương mại phát triển.
- Dự án có lưu lượng lớn, thường xuyên ùn tắc và mất an toàn giao thông.
- Dự án đảm bảo liên kết với mạng lưới giao thông hiện hữu, các phương thức vận tải khác (đường sắt, cảng biển, hàng không), góp phần hoàn thiện hành lang vận tải đa phương thức.

11.3. Đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện

Tùy theo nhu cầu vận tải trong từng giai đoạn và khả năng cân đối nguồn lực, giải pháp ưu tiên đầu tư tuyến cao tốc theo quy hoạch.

12. Bản đồ, bản vẽ

Chi tiết xem phụ lục bản vẽ đính kèm.

PHỤ LỤC 1: CÔNG TRÌNH CẦU TRÊN TUYẾN

Vùng I. Đoạn Tuyên Quang – Đà Nẵng

1. Đoạn tuyến Tuyên Quang – Phú Thọ

TT	Tên công trình	Lý trình quy hoạch
1.	Cầu Đoan Hùng	Km15+700
2.	Cầu dân sinh vượt cao tốc KM4+347,4	KM4+347,4
3.	Cầu nhánh rẽ vượt cao tốc Km8+869,30	Km8+869,30
4.	Cầu QL2D vượt trên đường cao tốc tại Km9+268,30	Km9+268,30
5.	Cầu vượt ĐT 322 Km14+234,40	Km14+234,40
6.	Cầu vượt nhánh rẽ QL70 – Km17+310	Km17+310
7.	Cầu vượt QL70 – Km17+770,30	Km17+770,30
8.	Cầu vượt ĐT314B - Km30+17,50	Km30+17,50
9.	Cầu vượt nhánh rẽ ĐT314B	Km30+460,50

2. Đoạn tuyến Ba Vì – Phú Thọ

TT	Tên công trình	Lý trình dự kiến
1	Cầu số 1	Km2+600
2	Cầu số 2	Km28+000

3. Đoạn tuyến Ba Vì (Hà Nội) - Chợ Bến (Hòa Bình)

4. Đoạn tuyến Chợ Bến (Hòa Bình) - Thạch Quảng (Thanh Hóa)

TT	Tên công trình	Lý trình dự kiến	Ghi chú
1.	Cầu 1	Km4+150	Cầu vượt sông
2.	Cầu 2	Km4+600	Cầu vượt sông
3.	Cầu 3	Km9+200	Cầu vượt sông
4.	Cầu 4	Km11+800	Cầu vượt sông
5.	Cầu 5	Km17+250	Cầu vượt sông
6.	Cầu 6	Km18+350	Cầu vượt sông
7.	Cầu 7	Km18+900	Cầu vượt sông
8.	Cầu 8	Km19+800	Cầu vượt sông
9.	Cầu 9	Km41+050	Cầu vượt đường Hồ Chí Minh
10.	Cầu 10	Km43+700	Cầu vượt sông

TT	Tên công trình	Lý trình dự kiến	Ghi chú
11.	Cầu 11	Km44+000	Cầu vượt đường Hồ Chí Minh, ĐT.437
12.	Cầu 12	Km44+450	Cầu vượt sông
13.	Cầu 13	Km45+180	Cầu vượt sông
14.	Cầu 14	Km45+650	Cầu vượt sông
15.	Cầu 15	Km46+350	Cầu vượt sông
16.	Cầu 16	Km48+800	Cầu vượt đường Hồ Chí Minh, vượt sông Bưởi
17.	Cầu 17	Km50+950	Cầu vượt đường Hồ Chí Minh
18.	Cầu 18	Km52+950	Cầu vượt đường Hồ Chí Minh, QL.217B
19.	Cầu 19	Km56+950	Cầu vượt đường Hồ Chí Minh

5. Đoạn tuyến Thạch Quảng (Thanh Hóa) - Tân Kỳ (Nghệ An)

STT	Tên cầu	Lý trình
1	Cầu Mây	Km0+300
2	Cầu Làng Cham	Km15+850
3	Cầu Cẩm Châu	Km19+280
4	Cầu Làng Bót	Km36+300
5	Cầu Làng Chợ	Km47+000
6	Cầu Lam Kinh	Km52
7	Cầu Cà Lắc	Km52+700
8	Cầu Hòn Lu	Km60+000
9	Cầu Bến Khoán	Km30+50

STT	Tên cầu	Lý trình
10	Cầu Đông Chùa	Km66+50
11	Cầu Làng Đon	Km68+600
12	Cầu Thành Viên 1	Km70+900
13	Cầu Thành Viên 2	Km71+500
14	Cầu Bến Nhạ	Km72+000
15	Cầu Sông Xanh	Km75+800
16	Cầu Thượng Ninh 1	Km76+700
17	Cầu Thượng Ninh 2	Km76+900
18	Cầu Cự Đức	Km77+500
19	Cầu Yên Lễ	Km79+800
20	Cầu Yên Cát	Km84+500
21	Cầu Xuân Chính	Km84+300
22	Cầu Xuân Chính 2	Km86+500
23	Cầu Đồng Ốt 1	Km86+700
24	Cầu Đồng Ốt 2	Km87+000
25	Cầu Luống Đồng	Km86+900
26	Cầu Lá Sơ	Km82+200
27	Cầu Xà Manh	Km93+800
28	Cầu Ông Đông	Km106+800
29	Cầu Đa Líp	Km111+800
30	Cầu CT04	Km114+200
31	Cầu Sào	Km125+000
32	Cầu Đường Sắt	Km132+000
33	Cầu Khe Cái	Km141+000
34	Cầu Nghĩa Lộc	Km141+400
35	Cầu Khe Xài 2	Km145+400
36	Cầu Khe Dừa	Km147+600

STT	Tên cầu	Lý trình
37	Cầu Nguyễn Bình Sơn	Km150+950
38	Cầu Khe Thân	Km153+400
39	Cầu Khe Mít	Km158+200
40	Cầu Khe Lá	Km159+400
41	Cầu Khe Mết	Km160+300
42	Cầu Khe Su	Km164+400
43	Cầu Đập Bi	Km166+950

6. Đoạn tuyến Tân Kỳ - Tri Lễ (Nghệ An)

STT	Tên cầu/	Lý trình
1	Cầu Lê Duẩn	Km172+500
2	Cầu Trôi	Km 173+500
3	Cầu Đồng Du	Km 179+700
4	Cầu Khe Còi	Km182+300

7. Đoạn tuyến Tri Lễ - Rộ (Nghệ An)

STT	Tên cầu/	Lý trình
1	Cầu Bi	Km193+000
2	Cầu Khe Trây	Km 196+600
3	Cầu Thanh Đức	Km 202+600
4	Cầu Khe Ấc	Km202+50

5	Cầu Hồi Mết	Km206+200
6	Cầu Sông Trai	Km213+000
7	Cầu Khe Mội	Km215+000

Vùng II. Đoạn Ngọc Hồi - Chợ Thành - Rạch Giá

8. Đoạn tuyến Ngọc Hồi (Kon Tum) - Pleiku (Gia Lai)

TT	Lý trình quy hoạch	Ghi chú
1	Cầu Km13+500	
2	Cầu Km14+450	
3	Cầu Km15+80	
4	Cầu Km16+900	
5	Cầu Km21+250	
6	Cầu Km26+400	
7	Cầu Km29+600	
8	Cầu Km30+650	
9	Cầu Km33+350	
10	Cầu Km36+350	
11	Cầu Km42+100	
12	Cầu Km43+300	
13	Cầu Km45+900	
14	Cầu Km46+200	
15	Cầu Km47+700	
16	Cầu Km48+600	
17	Cầu Km49+600	
18	Cầu Km51+150	
19	Cầu Km56+700	
20	Cầu Km58+600	
21	Cầu Km62+400	
22	Cầu Km64+700	

TT	Lý trình quy hoạch	Ghi chú
23	Cầu Km77+900	
24	Cầu Km79+150	
25	Cầu Km81+250	
26	Cầu Km82+900	
27	Cầu Km89+000	
28	Cầu Km91+300	
29	Cầu Km94+700	
30	Cầu Km98+150	
31	Cầu Km99+300	
32	Cầu Km101+350	
33	Cầu Km105+400	

9. Đoạn tuyến Pleiku (Gia Lai) - Buôn Ma Thuật (Đắk Lắk)

TT	Lý trình quy hoạch	Tên công trình
1	Km0+950	Cầu Km0+950
2	Km2+560	Cầu Km2+560
3	Km4+750	Cầu Km4+750
4	Km5+900	Cầu Km5+900
5	Km6+650	Cầu Km6+650
6	Km7+700	Cầu Km7+700
7	Km10+250	Cầu Km10+250
8	Km12+050	Cầu Km12+050
9	Km13+140	Cầu Km13+140
10	Km15+000	Cầu Km15+000
11	Km15+700	Cầu Km15+700
12	Km17+900	Cầu Km17+900
13	Km19+100	Cầu Km19+100

TT	Lý trình quy hoạch	Tên công trình
14	Km26+950	Cầu Km26+950
15	Km29+150	Cầu Km29+150
16	Km32+500	Cầu Km32+500
17	Km35+500	Cầu Km35+500
18	Km36+800	Cầu Km36+800
19	Km39+150	Cầu Km39+150
20	Km42+350	Cầu Km42+350
21	Km46+300	Cầu Km46+300
22	Km49+800	Cầu Km49+800
23	Km50+000	Cầu Km50+000
24	Km55+000	Cầu Km55+000
25	Km56+200	Cầu Km56+200
26	Km56+450	Cầu Km56+450
27	Km56+700	Cầu Km56+700
28	Km63+600	Cầu Km63+600
29	Km68+800	Cầu Km68+800
30	Km73+050	Cầu Km73+050
31	Km78+500	Cầu Km78+500
32	Km85+300	Cầu Km85+300
33	Km86+050	Cầu Km86+050
34	Km87+350	Cầu Km87+350
35	Km87+950	Cầu Km87+950
36	Km88+900	Cầu Km88+900
37	Km90+050	Cầu Km90+050
38	Km92+050	Cầu Km92+050
39	Km95+750	Cầu Km95+750
40	Km96+550	Cầu Km96+550
41	Km98+600	Cầu Km98+600
42	Km99+500	Cầu Km99+500
43	Km100+500	Cầu Km10+500

TT	Lý trình quy hoạch	Tên công trình
44	Km103+350	Cầu Km103+350
45	Km105+950	Cầu Km105+950
46	Km106+750	Cầu Km106+750
47	Km108+100	Cầu Km108+100
48	Km110+220	Cầu Km110+220
49	Km113+600	Cầu Km113+600
50	Km116+600	Cầu Km116+600
51	Km117+600	Cầu Km117+600
52	Km124+600	Cầu Km124+600
53	Km127+800	Cầu Km127+800
54	Km131+780	Cầu Km131+780
55	Km134+600	Cầu Km134+600

10. Đoạn tuyến Buôn Ma Thuột (Đắc Lắk) - Gia Nghĩa (Đắc Nông)

TT	Lý trình quy hoạch	Ghi chú
1	Km10+800	
2	Km14+300	
3	Km32+750	
4	Km38+200	
5	Km41+250	
6	Km53+230	
7	Km54+890	
8	Km57+000	
9	Km57+850	
10	Km59+550	
11	Km60+250	
12	Km61+750	
13	Km62+400	
14	Km64+100	

TT	Lý trình quy hoạch	Ghi chú
15	Km66+200	
16	Km69+400	
17	Km76+050	
18	Km77+250	
19	Km81+100	
20	Km82+600	
21	Km92+800	
22	Km96+200	
23	Km97+270	
24	Km103+580	
25	Km104+200	
26	Km105+620	
27	Km107+050	
28	Km109+300	
29	Km110+500	
30	Km111+550	
31	Km113+000	

11. Đoạn tuyến Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)

STT	Tên cầu	Lý trình (dự kiến)	Ghi chú
I	TỈNH ĐẮK NÔNG (nay thuộc tỉnh Lâm Đồng)		
1	Cầu cạn vượt khe sâu địa hình và vượt đường vào KCN Nhân Cơ	KM1797+600	Cầu cạn
2	KM1798+500	KM1798+500	Cầu cạn
3	KM1799+100	KM1799+100	Cầu cạn
4	KM1801+500	KM1801+500	Cầu cạn
5	KM1802+100	KM1802+100	Cầu cạn
6	KM1807+200	KM1807+200	Cầu cạn
7	Cầu vượt đường 685	KM1808+000	Cầu cạn

STT	Tên cầu	Lý trình (dự kiến)	Ghi chú
I	TỈNH ĐẮK NÔNG (nay thuộc tỉnh Lâm Đồng)		
8	KM1809+200	KM1809+200	Cầu cạn
9	KM1811+500	KM1811+500	Cầu vượt suối cạn
10	KM1814+800	KM1814+800	Cầu cạn
11	Cầu suối Đắk Ker	KM1821+900	Cầu vượt suối cạn
12	Cầu suối Đắk Ka	KM1823+000	Cầu vượt suối cạn
II	TỈNH BÌNH PHƯỚC (nay thuộc tỉnh Đồng Nai)		
1	Km1829+000	Km1829+500	Cầu vượt sông
2	Cầu Km1835+300	Km1835+300	Cầu vượt sông
2	Cầu Km1837+125	Km1837+125	Cầu vượt sông
3	Cầu Km1840+184	Km1840+184	Cầu vượt sông
4	Cầu Km1844+470	Km1844+470	Cầu vượt sông
5	Cầu Km1844+663	Km1844+663	Cầu vượt sông
6	Cầu vượt ĐT.755	Km1850+120	Cầu cạn trên cao tốc
7	Cầu vượt sông 1 (Cầu 38)	Km1858+157	Cầu vượt sông
8	Cầu Km1861+511	Km1861+511	Cầu vượt sông
9	Cầu Km1862+449	Km1862+489	Cầu vượt sông
10	Cầu Km1864+225	Km1864+225	Cầu cạn trên cao tốc
11	Cầu Km1866+500	Km1866+500	Cầu vượt sông
12	Cầu Km1867+448	Km1867+448	Cầu vượt sông
13	Cầu Km1876+501	Km1876+501	Cầu vượt sông
14	Cầu cao tốc vượt DP-BD	Km1880+215	Cầu cạn trên cao tốc
15	Cầu Sa Rài	Km1882+001	Cầu vượt sông
16	Cầu Dato	Km1885+046	Cầu vượt sông
17	Cầu Suối Rạc	Km1896+499	Cầu vượt sông
18	Sông Bé 1/ Sông Rinh	Km1910+337	Cầu vượt sông
19	Nhà Bích	Km1915+137	Cầu vượt sông
20	Phước Hòa 1 (Suối Dung)	Km1919+637	Cầu vượt sông
21	Phước Hòa 2 (Lò Gạch)	Km1920+608	Cầu vượt sông
22	Phước Hòa 3 (Xa Cát)	Km1921+887	Cầu vượt sông

STT	Tên cầu	Lý trình (dự kiến)	Ghi chú
I	TỈNH ĐẮK NÔNG (nay thuộc tỉnh Lâm Đồng)		
23	Cầu Suối Ngang	Km1925+037	Cầu vượt sông

12. Đoạn tuyến Chợ Thành (Bình Phước) - Đức Hòa (Long An)

TT	Tên cầu	Lý trình
1	Cầu kênh Phước Hòa	Km10+943
2	Cầu Cây Trường	Km18+700
3	Cầu Bà Tử	Km19+977
4	Cầu Thị Tính	Km28+470
5	Cầu Suối Tre	Km34+559
6	Cầu Thanh An	Km40+883
7	Cầu Rạch Suối	Km42+486
8	Cầu Kênh Đông	Km46+571
9	Cầu Tráng Bàng	Km60+563
10	Cầu An Hòa	Km61+413
11	Cầu Tây Long	Km62+606
12	Cầu Rạch Nhum	Km76+493
13	Cầu Bào Trai	Km80+246
14	Cầu Hóc Thơm	Km82+054

13. Đoạn tuyến Đức Hòa - Thạnh Hóa (Long An)

TT	Lý trình	Tên công trình
1	Km4+800	Cầu Vàm Cò Đông
2	Km7+500	Cầu vượt ĐT.816
3	Km9+400	Cầu vượt sông
4	Km17+100	Cầu vượt ĐT.818
5	Km17+600	Cầu vượt Kênh Trung Ương
6	Km22+700	Cầu vượt ĐT.839 (Km22+700)
7	Km28+600	Cầu vượt sông (Km28+600)

14. Đoạn tuyến Thạnh Hóa - Tân Thạnh (Long An)

TT	Tên cầu - Lý trình	B cầu (m)
1	Cầu Vàm Cò Tây (Km34+200)	32,5
2	Cầu vượt sông (Km36+600)	17,5

TT	Tên cầu - Lý trình	B cầu (m)
3	Cầu vượt sông (Km39+450)	17,5
4	Cầu vượt sông (Km40+850)	17,5
5	Cầu vượt sông (Km43+000)	17,5
6	Cầu vượt QL.62 (Km47+600)	17,5

15. Đoạn tuyến Tân Thạnh (Long An) - Mỹ An (Đồng Tháp)

TT	Lý trình quy hoạch	Tên công trình
1	Km47+600	Cầu vượt QL.62
2	Km48+700	Cầu Kênh Bảy Thước
3	Km53+600	Cầu vượt ĐT.837
4	Km59+800	Cầu vượt sông
5	Km60+350	Cầu vượt sông
6	Km64+350	Cầu vượt sông
7	Km65+650	Cầu Kênh Tân Kiệu
8	Km67+000	Cầu vượt sông
9	Km67+900	Cầu vượt sông

16. Đoạn tuyến Mỹ An - Nút giao An Bình (Đồng Tháp)

TT	Lý trình quy hoạch	Tên công trình
1	Km1+020	Cầu Kênh Nhi
2	Km1+540	Cầu Kênh 500 - 2
3	Km2+044	Cầu Kênh Giữa Cò Hai
4	Km3+200	Cầu Mỹ An 1
5	Km5+250	Cầu Kênh Tư Mới
6	Km8+000	Cầu Mỹ An 2
	Km9+507	Cầu Kênh 500 - 4
8	Km10+478	Cầu Nguyễn Văn Tiếp A
9	Km10+853	Cầu vượt ĐT.846

TT	Lý trình quy hoạch	Tên công trình
10	Km14+450	Cầu Kênh Cái Bèo
11	Km17+551,8	Cầu Kênh Bay Thước
12	Km18+635	Cầu Kênh Đập Đá
13	Km19+485,4	Cầu Trà Bồng
14	Km20+562	Cầu Kênh Mương Trâu
15	Km22+193,17	Cầu Xèo Sinh
16	Km23+365,3	Cầu Rạch Sọ
17	Km24+185,9	Cầu Cản Lố
18	Km24+781,3	Cầu Rạch Gốc

17. Đoạn tuyến Nút giao An Bình (Đồng Tháp) - Lộ Tẻ (Cần Thơ)

TT	Lý trình quy hoạch	Tên công trình
1	Km0+200	Cầu Đinh Trung
2	Km0+950	Cầu Linh Sơn
3	Km2+020	Cầu Tịnh Thới
4	Km3+600	Cầu Cao Lãnh
5	Km7+030	Cầu Tân Mỹ
6	Km7+900	Cầu An Đức
7	Km8+420	Cầu Thầy Lâm
8	Km10+030	Cầu An Đức 1
9	Km11+200	Cầu Út Ôn
10	Km13+900	Cầu An Đức 2
11	Km14+000	Cầu An Đức
12	Km15+700	Cầu An Đức 4
13	Km16+800	Cầu Bình Thạch
14	Km17+200	Cầu Bình Thạch
15	Km17+600	Cầu An Đức 5
16	Km18+300	Cầu Phú Diệp

TT	Lý trình quy hoạch	Tên công trình
17	Km19+600	Cầu An Đức 6
18	Km21+300	Cầu An Đức 22
19	Km23+180	Cầu An Đức 7
20	Km23+620	Cầu Vàm Cống
21	Km26+990	Cầu An Đức 7
22	Km27+390	Cầu An Đức 8
23	Km28+000	Cầu An Đức 9

18. Đoạn tuyến Lộ Tẻ (Cần Thơ) - Rạch Sỏi (Kiên Giang)

TT	Lý trình	Tên cầu
1	Km14+700	Cầu 7
2	Km31+000	Cầu 15
3	Km34+700	Cầu 17
4	Km42+000	Cầu 21

Ghi chú: các công trình cầu, công trình hầm trong hồ sơ quy hoạch là dự kiến. Vị trí, quy mô cụ thể của các công trình cầu, công trình hầm sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư trên cơ sở số liệu chi tiết.

PHỤ LỤC 2. CÁC ĐIỂM GIAO CẮT

Vùng I. Đoạn Tuyên Quang – Đà Nẵng

1. Đoạn tuyến Tuyên Quang – Phú Thọ

TT	Lý trình quy hoạch	Tuyến giao cắt	Ghi chú
1	Km0+00	QL2	Tuyên Quang
2	Km9+266	QL2D	Tuyên Quang
3	Km17+310	QL70	Phú Thọ
4	Km30+460,5	ĐT314B	Phú Thọ
5	Km40+200	ĐT315	Phú Thọ
6	IC9	HN-LC	Phú Thọ

2. Đoạn tuyến Ba Vì – Phú Thọ

TT	Lý trình quy hoạch	Tuyến giao cắt	Ghi chú
1	Km0+000	Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	
2	Km0+350	Cao tốc Hà Nội - Yên Bái	
3	Km2+370	Quốc lộ 2D	
4	Km3+000	Đường tỉnh 315	
5	Km11+950	Quốc lộ 32C	
6	Km14+900	Quốc lộ 32	
7	Km16+620	Đường tỉnh 315	
8	Km18+500	Đường tỉnh 316M	
9	Km22+100	Đường tỉnh 316B	
10	Km23+900	Đường tỉnh 317G	
11	Km24+300	Đường tỉnh 316G	
12	Km27+400	Quốc lộ 70C	
13	Km28+420	Đường tỉnh 411C	
14	Km30+580	Đường tỉnh 413	
15	Km37+990	Đường tỉnh 91	
16	Km40+360	Đường tỉnh 414	
17	Km48+000	Vành đai 5	

3. Đoạn tuyến Ba Vì (Hà Nội) - Chợ Bến (Hòa Bình)

4. Đoạn tuyến Chợ Bến (Hòa Bình) - Thạch Quảng (Thanh Hóa)

TT	Tên nút giao	Lý trình nút giao	Kết nối
1	IC-01	Km0+000	Đường Vành đai 5
2	IC-02	Km30+000	Đường Hồ Chí Minh
3	IC-03	Km58+000	Đường Hồ Chí Minh
4	IC-04	Km65+000	Cuối tuyến

5. Đoạn tuyến Thạch Quảng (Thanh Hóa) - Tân Kỳ (Nghệ An)

TT	Vị trí/Lý trình	Tên nút giao	Ghi chú
1	Km0+00	QL.217B	
2	Km11+600	QL.217	
3	Km55+800	QL.47	
4	Km83+200	QL.45	
5	Km112+000	NS-BT	
6	Km117+700	QL.48D	
7	Km133+100	QL.48	

6. Đoạn tuyến Tân Kỳ - Tri Lễ (Nghệ An)

TT	Vị trí/Lý trình	Tên nút giao	Ghi chú
1	TT Nghĩa Đàn/ Nghĩa Mỹ - Huyện Nghĩa Đàn cũ	Giao QL.36	
2	TT Tân Kỳ/Kỳ Tân – Huyện Tân Kỳ cũ	Giao QL.48E	
3	Khai Sơn – Huyện Anh Sơn cũ	Giao QL.7A	

7. Đoạn tuyến Tri Lễ - Rộ (Nghệ An)

TT	Vị trí/Lý trình	Tên nút giao	Ghi chú
1	Km189+200	Giao QL.46	

Vùng II. Đoạn Ngọc Hồi - Chơn Thành - Rạch Giá

8. Đoạn tuyến Ngọc Hồi (Kon Tum) - Pleiku (Gia Lai)

TT	Lý trình quy hoạch	Tuyến giao cắt	Ghi chú
1	Km0+000	CT.21 (Ngọc Hồi – Bờ Y), Đường HCM	Xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi
2	Km18+600	ĐT.679	Xã Đắk Tô, tỉnh Quảng Ngãi
3	Km37+000	ĐT.671A	Xã Đắk Hà, tỉnh Quảng Ngãi
4	Km44+000	Cao tốc Quảng Ngãi – Kon Tum	Xã Đắk Hà, tỉnh Quảng Ngãi
5	Km49+000	ĐT.675	Xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi
6	Km55+400	ĐT.671	Xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi
7	Km68+200	ĐT.T2	Xã Ia Khươl, tỉnh Gia Lai
8	Km79+900	ĐT.661	Xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai
9	Km93+500	ĐT.664	Xã Ia Hrug, tỉnh Gia Lai
10	Km106+277.874	Cao tốc Quy Nhơn – Pleiku	Xã Gào, tỉnh Gia Lai

9. Đoạn tuyến Pleiku (Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)

TT	Lý trình quy hoạch	Tuyến giao cắt	Ghi chú
1	Km0+000	CT Pleiku – Lệ Thanh	Xã Gào, Gia Lai
2	Km2+100	QL19	Xã Bàu Cạn, Gia Lai
3	Km11+500	ĐT.665	Xã Ia Tôt, Gia Lai
4	Km23+800	ĐT.T1	Xã Ia Ko, Gia Lai
5	Km36+550	ĐT.T3	Xã Ia Hrug, Gia Lai
6	Km45+800	Đường Hồ Chí Minh	Xã Ia Le, Gia Lai
7	Km87+000	ĐT.695	Xã Ea Drăng, Đắk Lắk
8	Km99+800	ĐT.699	Xã Krông Búk, Đắk Lắk
9	Km110+900	Đường Hồ Chí Minh	Xã Pong Drang, Đắk Lắk
10	Km114+850	QL29	Xã Pong Drang, Đắk Lắk
11	Km117+450	ĐT.688	Xã Pong Drang, Đắk Lắk
12	Km136+400	Đường Hồ Chí Minh	Xã Cuôr Drăng, Đắk Lắk
13	Km144+500	QL26	Xã Ea Knuéc, Đắk Lắk

TT	Lý trình quy hoạch	Tuyến giao cắt	Ghi chú
14	Km149+231.84	CT Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột	Xã Ea Knuéc, Đắk Lắk

10. Đoạn tuyến Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (Đắk Nông)

TT	Lý trình quy hoạch	Tuyến giao cắt	Ghi chú
1	Km5+400	QL27	xã Ea K'tur, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay xã Ea K'tur, tỉnh Đắk Lắk)
2	Km22+500	ĐT.682	xã Dray Sáp, KRông Ana tỉnh Đắk Lắk (nay xã Ea Na, tỉnh Đắk Lắk)
3	Km38+700	Quốc lộ 28	xã Nam Đà, Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (nay xã Nam Đà, tỉnh Lâm Đồng)
4	Km41+900	Tỉnh lộ 3	xã Nam Xuân, Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (nay xã Đắk Sắk, tỉnh Lâm Đồng)
5	Km84+700	Đường Hồ Chí Minh (QL14)	Xã Nâm N'Jang, Đắk Song, tỉnh Đắk Nông (nay xã Trường Xuân, tỉnh Lâm Đồng)
6	Km52+500	Tuyến quy hoạch để kết nối từ trung tâm huyện Đắk Mil đến Cao tốc	Xã Long Sơn, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông (nay xã Đắk Sắk, tỉnh Lâm Đồng)
7	Km98+000	Đường dẫn kết nối từ Cao tốc đến đường Hồ Chí Minh	xã Trường Xuân, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông (nay xã Trường Xuân, tỉnh Lâm Đồng)

11. Đoạn tuyến Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)

TT	Tên đường giao	Lý trình dự kiến	Dạng nút giao dự kiến	
			Giai đoạn 1	Giai đoạn hoàn thiện
Địa phận tỉnh Đắk Nông (nay thuộc tỉnh Lâm Đồng)				
1	QL14	Km1796+800	Nút giao bằng.	Nút giao khác mức liên thông dạng trumpet đơn.
2	ĐT.685 (vị trí 1)	Km1807+900	Nút giao khác mức liên thông dạng trumpet đơn.	Nút giao khác mức liên thông dạng trumpet đơn.
3	ĐT.685 (vị trí 2)	Km1820+000	Cầu vượt trực thông, đường ngang vượt cao tốc	Nút giao khác mức liên thông dạng trumpet đơn.

TT	Tên đường giao	Lý trình dự kiến	Dạng nút giao dự kiến	
			Giai đoạn 1	Giai đoạn hoàn thiện
Địa phận tỉnh Bình Phước (nay thuộc tỉnh Đồng Nai)				
1	Đường Trảng Cỏ - Bù Lạch	Km1837+266	Nút giao khác mức liên thông dạng trumpet đơn.	Nút giao khác mức liên thông dạng trumpet đơn.
2	ĐT.755	Km1850+224	Cầu vượt trực thông, đường ngang vượt cao tốc	Nút giao liên thông dạng trumpet đơn
3	ĐT.755B (QL.55B)	Km1860+948	Nút giao khác mức liên thông dạng trumpet đơn.	Nút giao khác mức liên thông dạng trumpet đơn.
4	ĐT.741B (Đường Đồng Phú)	Km1880+273	Cầu vượt trực thông, đường ngang vượt cao tốc	Nút giao khác mức liên thông dạng trumpet đơn.
5	ĐT.753 (Đồng Phú)	Km1893+225	Nút giao khác mức liên thông dạng trumpet đơn.	Nút giao khác mức liên thông dạng trumpet đơn.
6	Đường nối ĐT.741	Km1900+835	Nút giao khác mức liên thông dạng trumpet đơn.	Nút giao khác mức liên thông dạng trumpet đơn.
7	Đường ĐH.06 (Chơn Thành)	KM1917+234	Chưa đầu tư	Nút giao khác mức liên thông dạng trumpet đơn.
8	Điểm cuối tuyến giao với đường cao tốc TPHCM – Thủ Dầu Một – Chơn Thành	Km1925+866	Nút giao bằng dạng vòng xuyên	Nút giao liên thông (được đầu tư trong dự án TP.HCM-TDM-CT
9	Điểm kết nối ra đường HCM đoạn Chơn Thành – Đức Hòa	Km1927+885	Giao bằng, vượt nối vào hiện trạng (nút giao dự án Becamex)	Cầu vượt trực thông, cao tốc vượt đường ngang

12. Đoạn tuyến Chơn Thành (Bình Phước) - Đức Hòa (Long An)

STT	Lý trình	Tuyến giao cắt
1	Km0+000	Cao tốc Gia Nghĩa - Chơn Thành và Cao tốc TP.HCM - TDM - Chơn Thành
2	Km9+170	QL13
3	Km14+260	ĐT750
4	Km19+300	Cao tốc Mỹ Phước - Tân Vạn - Bàu Bàng
5	Km30+468	ĐT748
6	Km40+000	ĐT744
7	Km53+570	Cao tốc TP.HCM - Mộc Bài
8	Km57+900	QL22
9	Km61+413	Nút Thành Công

10	Km72+029	ĐT822B
11	Km82+750	ĐT825, Vành Đai 4 TP.HCM

13. Đoạn tuyến Đức Hòa - Thanh Hóa (Long An)

TT	Lý trình quy hoạch	Lý trình khai thác	Tuyến giao cắt
1	Km0+00	Km0+00	Chơn Thành – Đức Hòa
2	Km17+160	Km17+160	ĐT.818
3	Km30+540	Km30+540	QL.N2

14. Đoạn tuyến Thanh Hóa - Tân Thạnh (Long An)

TT	Lý trình quy hoạch	Lý trình khai thác	Tuyến giao cắt
1	Km30+540	Km30+540	QL.N2
2	Km47+600	Km47+600	QL.62

15. Đoạn tuyến Tân Thạnh (Long An) - Mỹ An (Đồng Tháp)

TT	Lý trình quy hoạch	Lý trình khai thác	Tuyến giao cắt
1	Km47+600	Km47+600	QL.62
2	Km53+600	Km53+600	ĐT.837
3	Km64+000	Km64+000	Cao tốc Mỹ An – Cao Lãnh

16. Đoạn tuyến Mỹ An - Nút giao An Bình (Đồng Tháp)

TT	Lý trình quy hoạch	Lý trình khai thác	Tuyến giao cắt	Ghi chú
1	Km0+00	Km0+00	QL.N2	
2	Km10+850	Km10+850	ĐT.846	Cầu vượt ĐT.846
3	Km22+829	Km22+829	Cao tốc Cao Lãnh – An Hữu	Nút giao thuộc dự án Cao Lãnh – An Hữu
4	Km26+560	Km26+560	Nút giao An Bình	

17. Đoạn tuyến Nút giao An Bình (Đồng Tháp) - Lộ Tẻ (Cần Thơ)

TT	Lý trình quy hoạch	Lý trình khai thác	Tuyến giao cắt
1	Km0+00	Km0+00	QL.30
2	Km7+000	Km7+000	ĐT.849
3	Km19+300	Km19+300	QL.80
4	Km23+380	Km23+380	QL.54
5	Km28+800	Km28+800	Nút giao Lộ Tẻ

18. Đoạn tuyến Lộ Tẻ (Cần Thơ) - Rạch Sỏi (Kiên Giang)

TT	Lý trình quy hoạch	Tuyến giao cắt
1	Km15+300	ĐT.919
2	Km35+000	Kênh 9
3	Km42+550	ĐT.963
4	Km52+700	Tuyến tránh Tp. Rạch Giá

Ghi chú: Vị trí các giao cắt trong hồ sơ quy hoạch là dự kiến. Vị trí, hình thái giao cắt cụ thể (cùng mức hoặc khác mức, liên thông hoặc không liên thông) sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư trên cơ sở số liệu chi tiết bảo đảm phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.

PHỤ LỤC 3. TRẠM DỪNG NGHỈ

Vùng I. Đoạn Tuyên Quang – Đà Nẵng

1. Đoạn tuyến Tuyên Quang – Phú Thọ

TT	Lý trình quy hoạch	Lý trình khai thác	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Km31+500	Km31+500	Trạm dừng nghỉ	Trạm dừng nghỉ	2 bên chính tuyến
2	Km32+00	Km32+00	Trạm dừng nghỉ	Trạm dừng nghỉ	2 bên chính tuyến

4. Đoạn tuyến Chợ Bến (Hòa Bình) - Thạch Quảng (Thanh Hóa)

TT	Tên trạm dừng nghỉ	Lý trình dự kiến	Vị trí	Chức năng	Ghi chú
1	TDN-01	Km31+500	Xã Bảo Hiệu, Tỉnh Phú Thọ	Trạm dừng nghỉ kết hợp trạm sạc, ITS	2 bên tuyến chính

5. Đoạn tuyến Thạch Quảng (Thanh Hóa) - Tân Kỳ (Nghệ An)

TT	Vị trí	Chức năng	Ghi chú
1	Huyện Thọ Xuân	Trạm dừng nghỉ kết hợp trạm sạc, ITS	2 bên tuyến chính
2	Huyện Thái Hòa	Trạm dừng nghỉ kết hợp trạm sạc, ITS	2 bên tuyến chính

Vùng II. Đoạn Ngọc Hồi - Chợ Thành - Rạch Giá

9. Đoạn tuyến Pleiku (Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)

TT	Lý trình quy hoạch	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Xã Ia Ko (vị trí dự kiến Km23+200)	Trạm dừng nghỉ	Trạm dừng nghỉ	2 bên chính tuyến
2	Xã Ea Drăng (vị trí dự kiến Km72+600)	Trạm dừng nghỉ	Trạm dừng nghỉ	2 bên chính tuyến
3	Phường Buôn Hồ (vị trí dự kiến Km121+800)	Trạm dừng nghỉ	Trạm dừng nghỉ	2 bên chính tuyến

10. Đoạn tuyến Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (Đắk Nông)

TT	Lý trình quy hoạch	Lý trình khai thác	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Km50+00	Km50+00	Trạm dừng nghỉ	Trạm dừng nghỉ	Trên tuyến chính

TT	Lý trình quy hoạch	Lý trình khai thác	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
2	Km100+00	Km100+00	Trạm dừng nghỉ	Trạm dừng nghỉ	Trên tuyến chính

12. Đoạn tuyến Chợ Thành (Bình Phước) - Đức Hòa (Long An)

TT	Vị trí	Chức năng	Ghi chú
1	Xã Hưng Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	Trạm dừng nghỉ kết hợp trạm sạc, ITS	01 trạm dừng nghỉ

17. Đoạn tuyến Nút giao An Bình (Đồng Tháp) - Lộ Tẻ (Cần Thơ)

TT	Lý trình quy hoạch	Lý trình khai thác	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Km9+400	Km9+400	Trạm dừng nghỉ Nguyễn Bình	Trạm dừng nghỉ	Hướng đi TP Cao Lãnh

18. Đoạn tuyến Lộ Tẻ (Cần Thơ) - Rạch Sỏi (Kiên Giang)

TT	Vị trí	Chức năng	Ghi chú
1	xã Thạnh Đông, tỉnh An Giang	Trạm dừng nghỉ kết hợp trạm sạc, ITS	Bên phải tuyến
2	xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	Trạm dừng nghỉ kết hợp trạm sạc, ITS	Bên trái tuyến

* Trạm dừng nghỉ trên các đoạn tuyến còn lại do chiều dài tuyến khai thác độc lập chưa đạt khoảng cách tối thiểu 50-60 km theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, do đó trạm dừng nghỉ chưa được bố trí trong giai đoạn này và sẽ được nghiên cứu đầu tư khi các đoạn tuyến lân cận được hoàn thiện, bảo đảm đồng bộ toàn tuyến.

PHỤ LỤC 4. TRẠM THU PHÍ

1. Đoạn tuyến Tuyên Quang – Phú Thọ

TT	Lý trình quy hoạch	Lý trình khai thác	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Km0+00	Km0+00	TTP nút giao QL2	Trạm thu phí ETC	Trên tuyến chính
2	Km9+266	Km9+266	TTP nút giao QL2D	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
3	Km17+310	Km17+310	TTP nút giao QL70	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
4	Km30+460,5	Km30+460,5	TTP nút giao ĐT314B	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
5	KM40+200	KM40+200	TTP nút giao ĐT315	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
6	IC9	IC9	TTP nút giao HN-LC	Trạm thu phí ETC	Trên tuyến chính

8. Đoạn tuyến Ngọc Hồi (Kon Tum) - Pleiku (Gia Lai)

TT	Lý trình quy hoạch	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Km0+500	Trạm thu phí đầu tuyến	Trạm thu phí ETC	Trên tuyến chính
1	Km18+600	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
2	Km37+000	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
3	Km44+000	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
4	Km49+000	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC + Nhà điều hành trung tâm	Trên nhánh nút giao
5	Km68+200	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
6	Km79+900	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
7	Km93+500	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
8	Km105+700	Trạm thu phí cuối tuyến	Trạm thu phí ETC	Trên tuyến chính

9. Đoạn tuyến Pleiku (Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)

TT	Lý trình quy hoạch	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Km2+100	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
2	Km11+500	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao

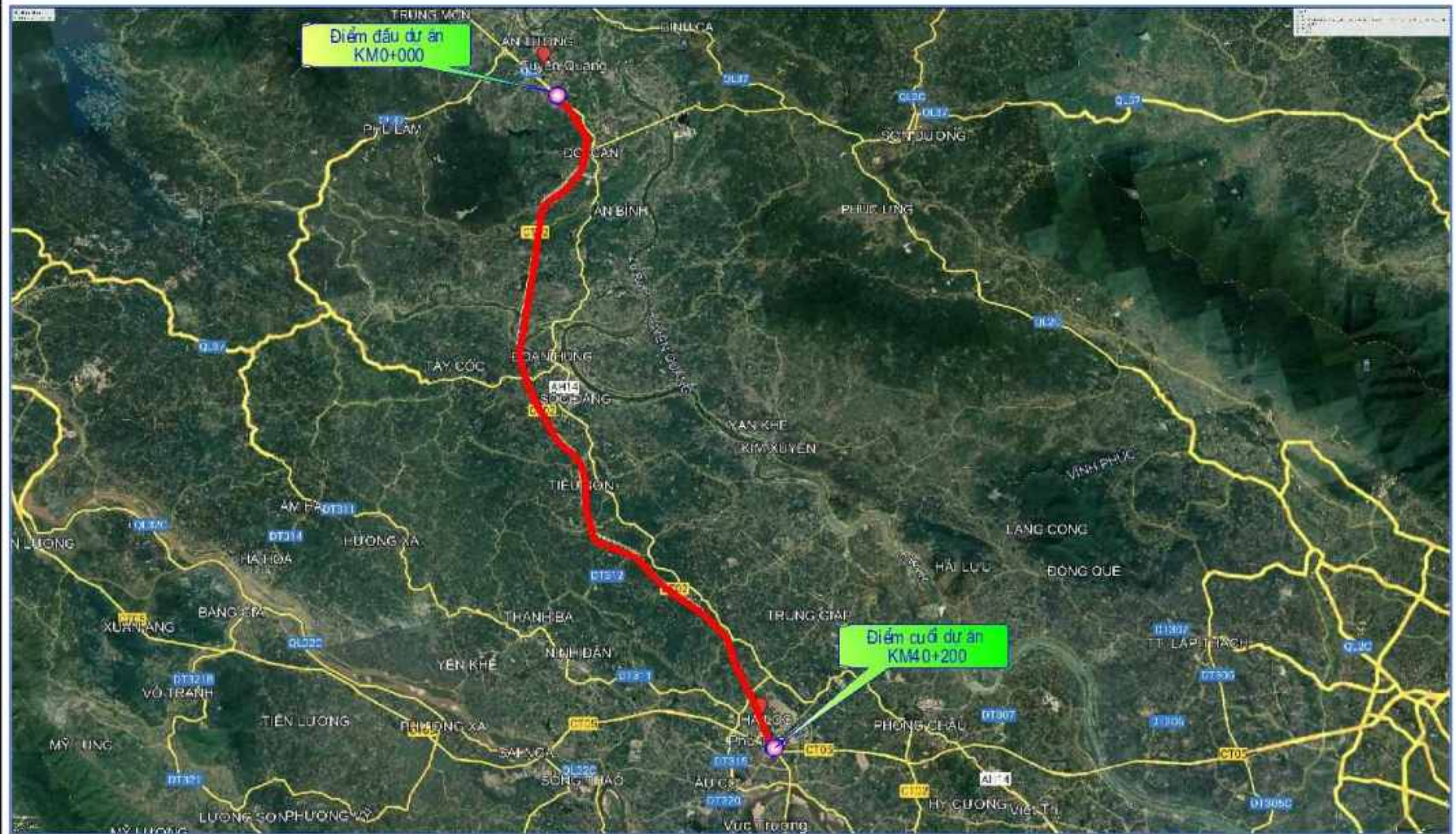
TT	Lý trình quy hoạch	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
3	Km23+800	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
4	Km34+700	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
5	Km45+800	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
6	Km87+000	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC + Nhà điều hành trung tâm	Trên nhánh nút giao
7	Km99+800	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
8	Km110+900	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
9	Km136+400	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
10	Km144+500	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên chính tuyến
11	Km149+231.84	Trạm thu phí	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao

10. Đoạn tuyến Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (Đắk Nông)

TT	Lý trình quy hoạch	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Km1+000	Trạm thu phí đầu tuyến	Trạm thu phí ETC	Trên chính tuyến
2	Km5+400	Trạm thu phí nút giao QL27	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
3	Km22+500	Trạm thu phí nút giao ĐT.682	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao
4	Km38+700	Trạm thu phí nút giao Nguyễn Tất Thành (QL28)	Trạm thu phí ETC + Nhà điều hành trung tâm	Trên nhánh nút giao
5	Km113+329	Trạm thu phí nút giao cuối tuyến	Trạm thu phí ETC	Trên nhánh nút giao

I. BẢN VẼ CHUNG

CT.02 đoạn Tuyên Quang – Phú Thọ



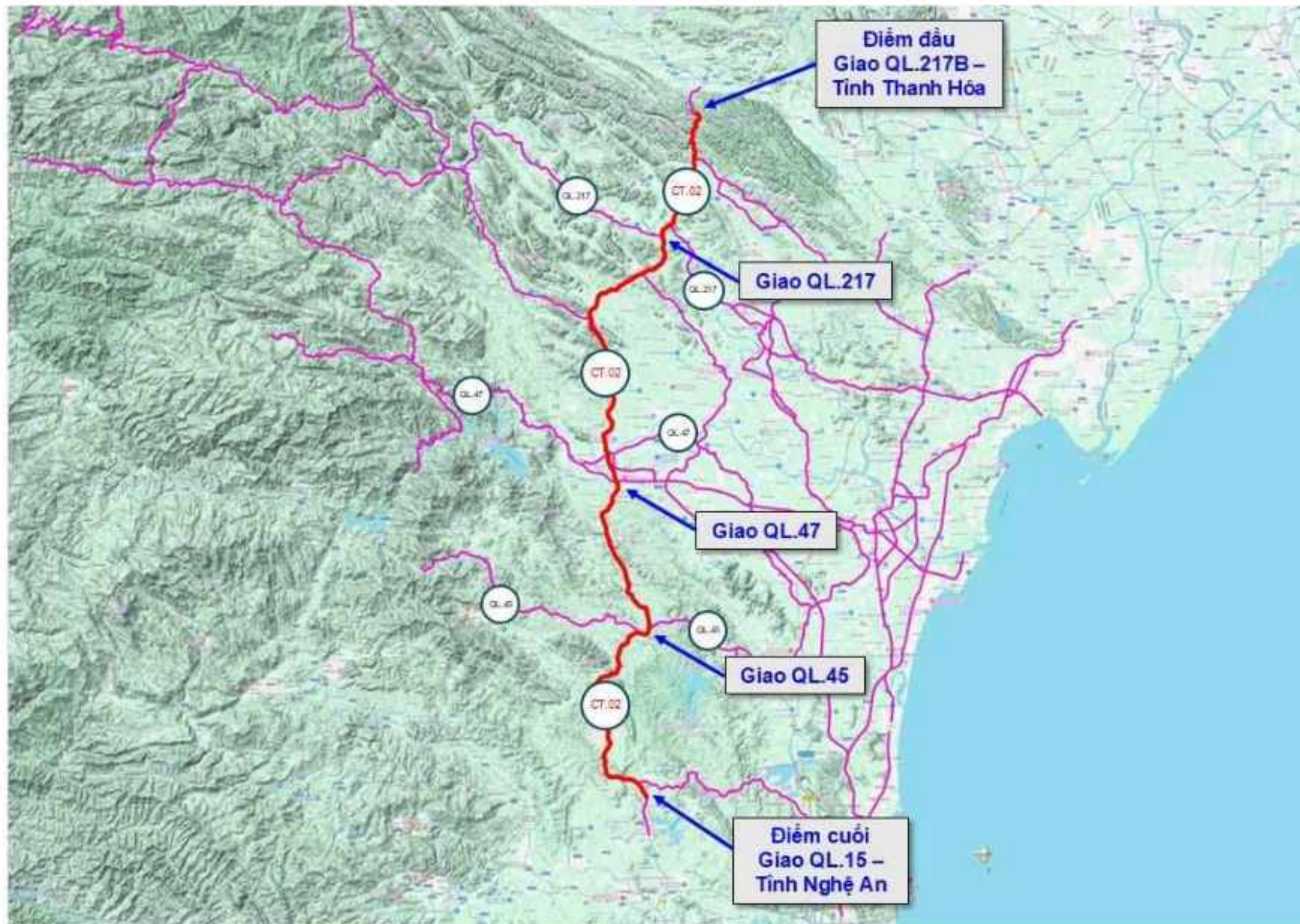
CT.02 đoạn Phú Thọ - Ba Vì



CT.02 đoạn Chợ Bến – Thạch Quảng



CT.02 đoạn Thạch Quảng – Tân Kỳ (Qua tỉnh Thanh Hóa)



CT.02 đoạn Tân Kỳ - Tri Lễ (Qua tỉnh Nghệ An)



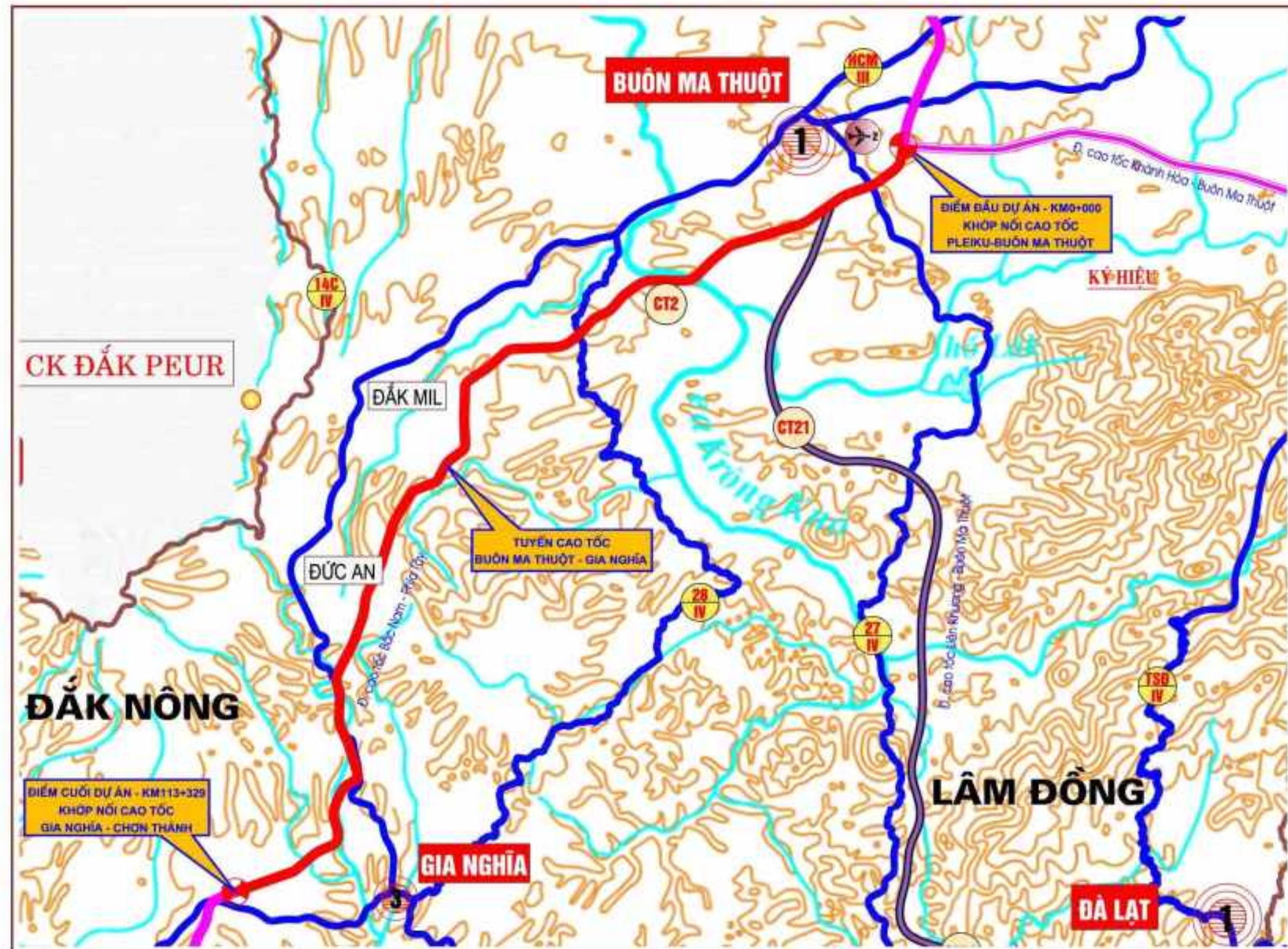
CT.02 đoạn Tri Lễ - Rộ (Qua tỉnh Nghệ An)



CT.02 đoạn Ngọc Hồi - Pleiku



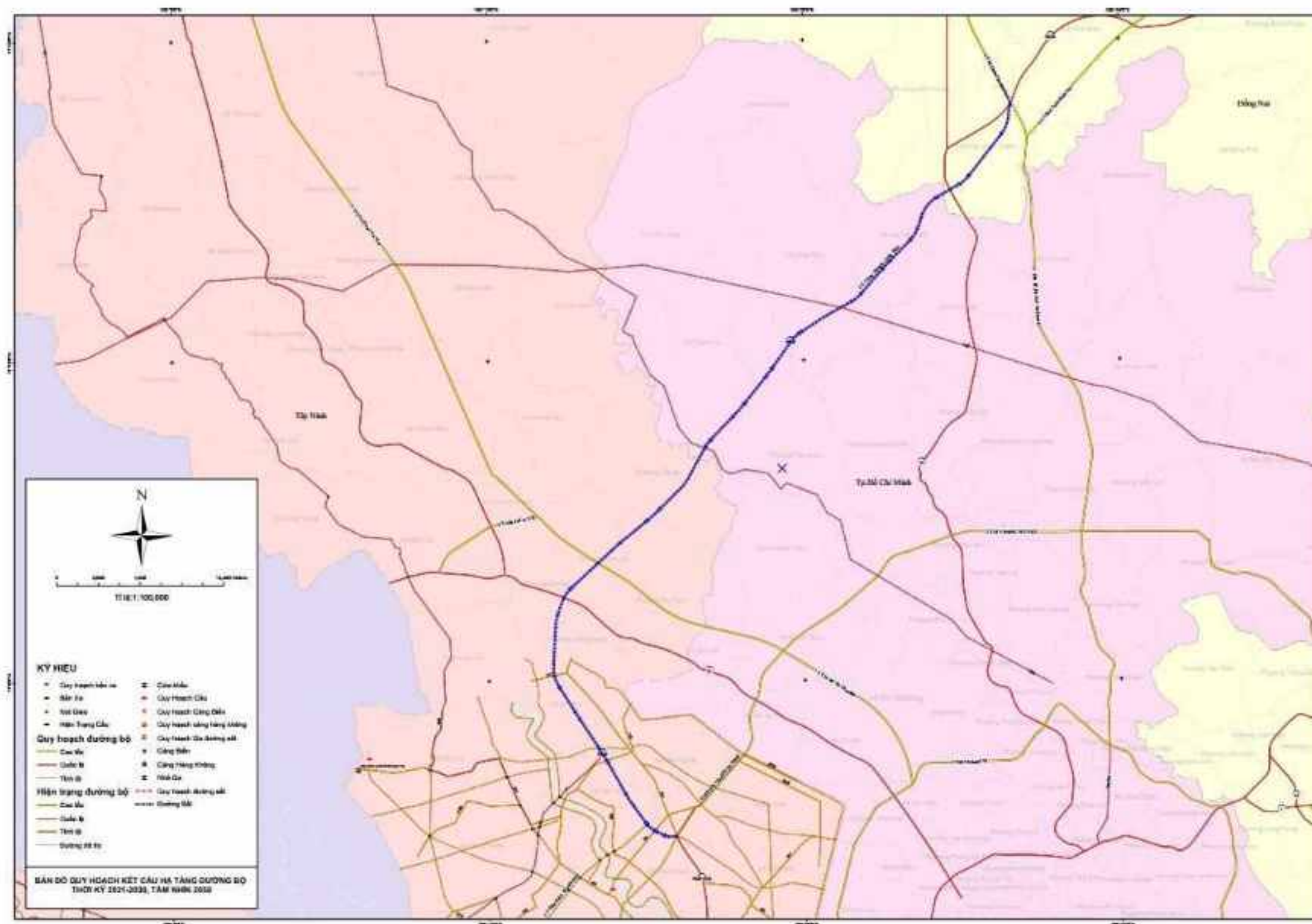
CT.02 đoạn Buôn Ma Thuật – Gia Nghĩa



CT.02 đoạn Gia Nghĩa – Chơn Thành



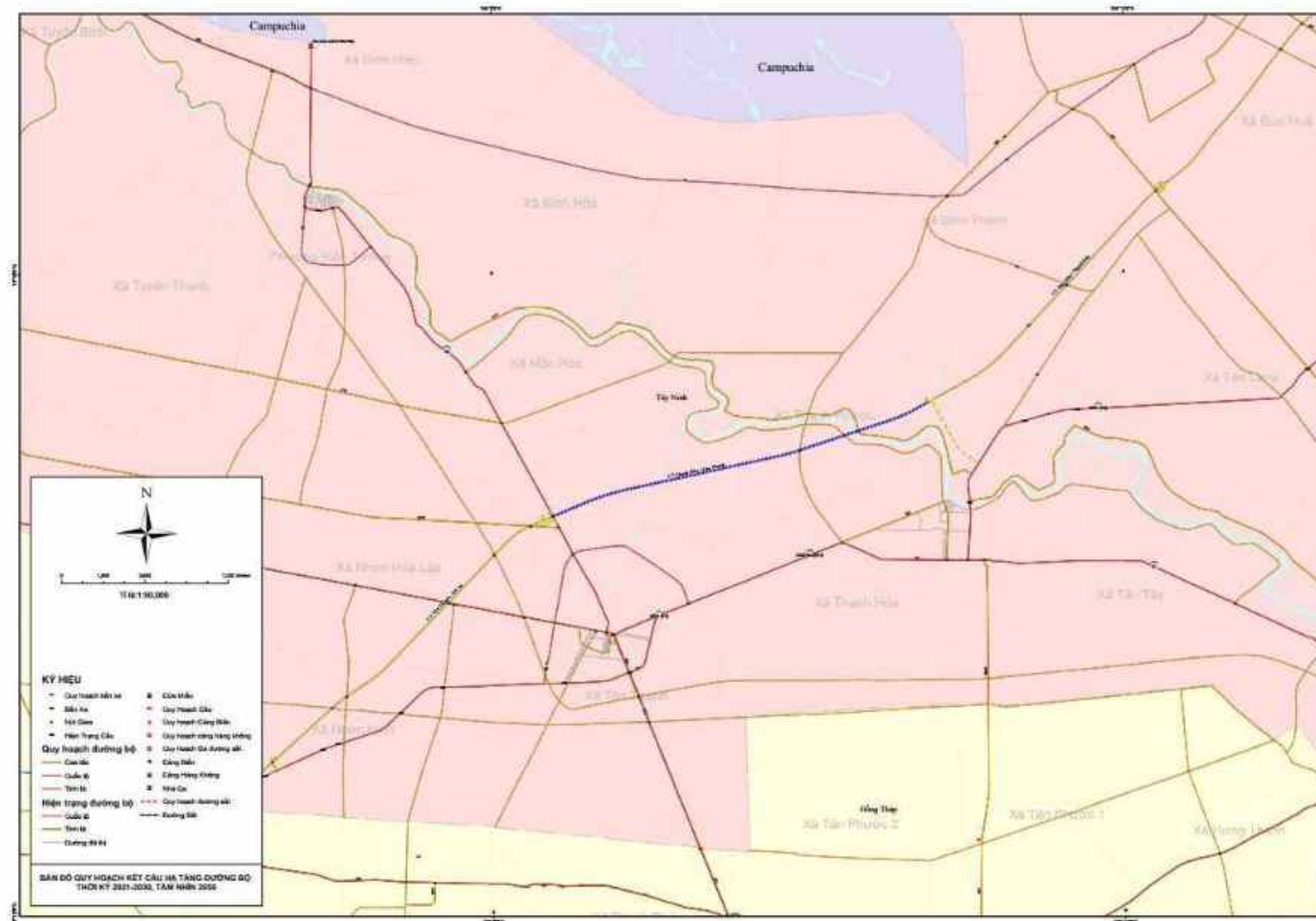
CT.02 đoạn Chơn Thành – Đức Hòa



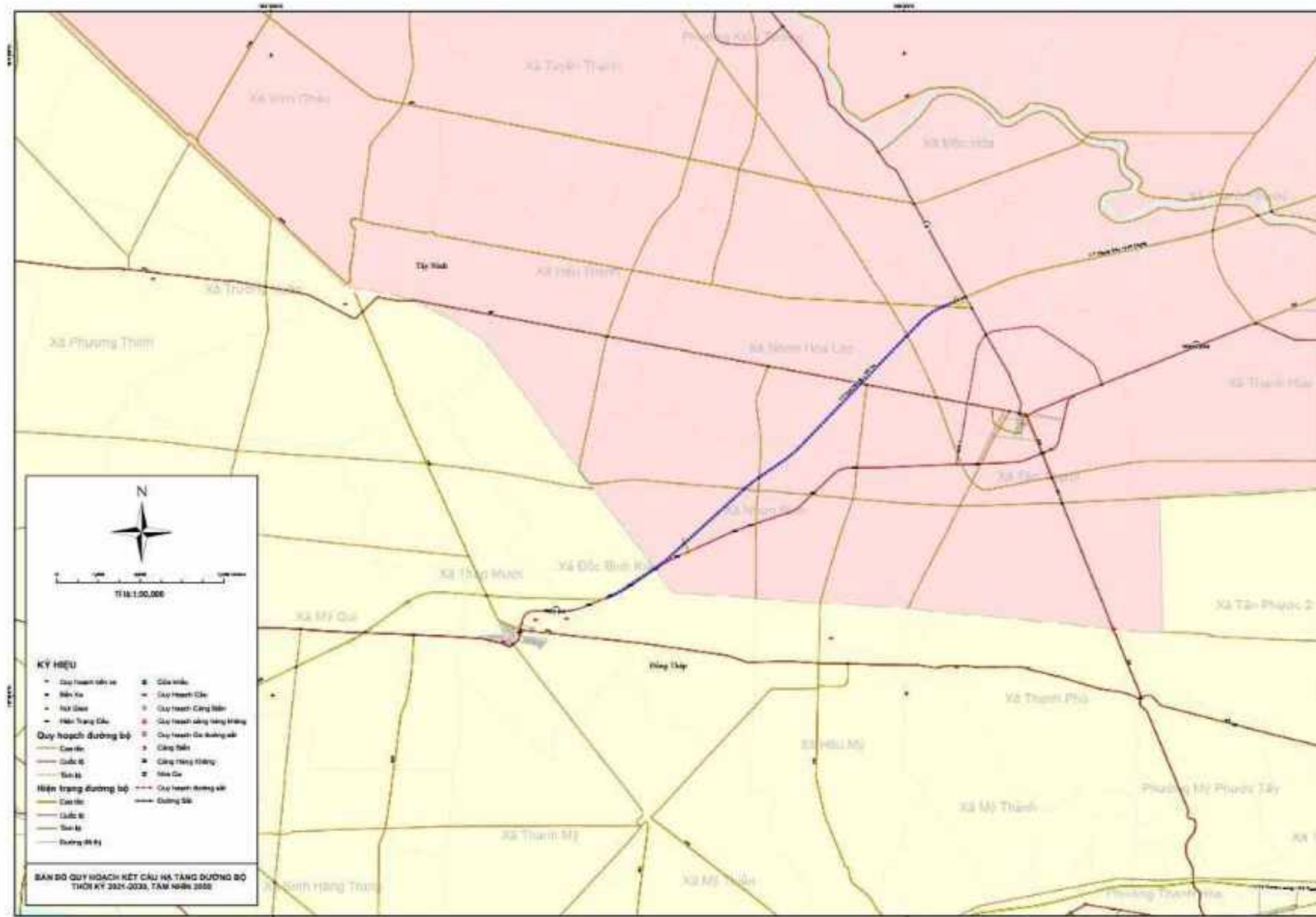
CT.02 đoạn Đức Hòa – Thạch Hóa



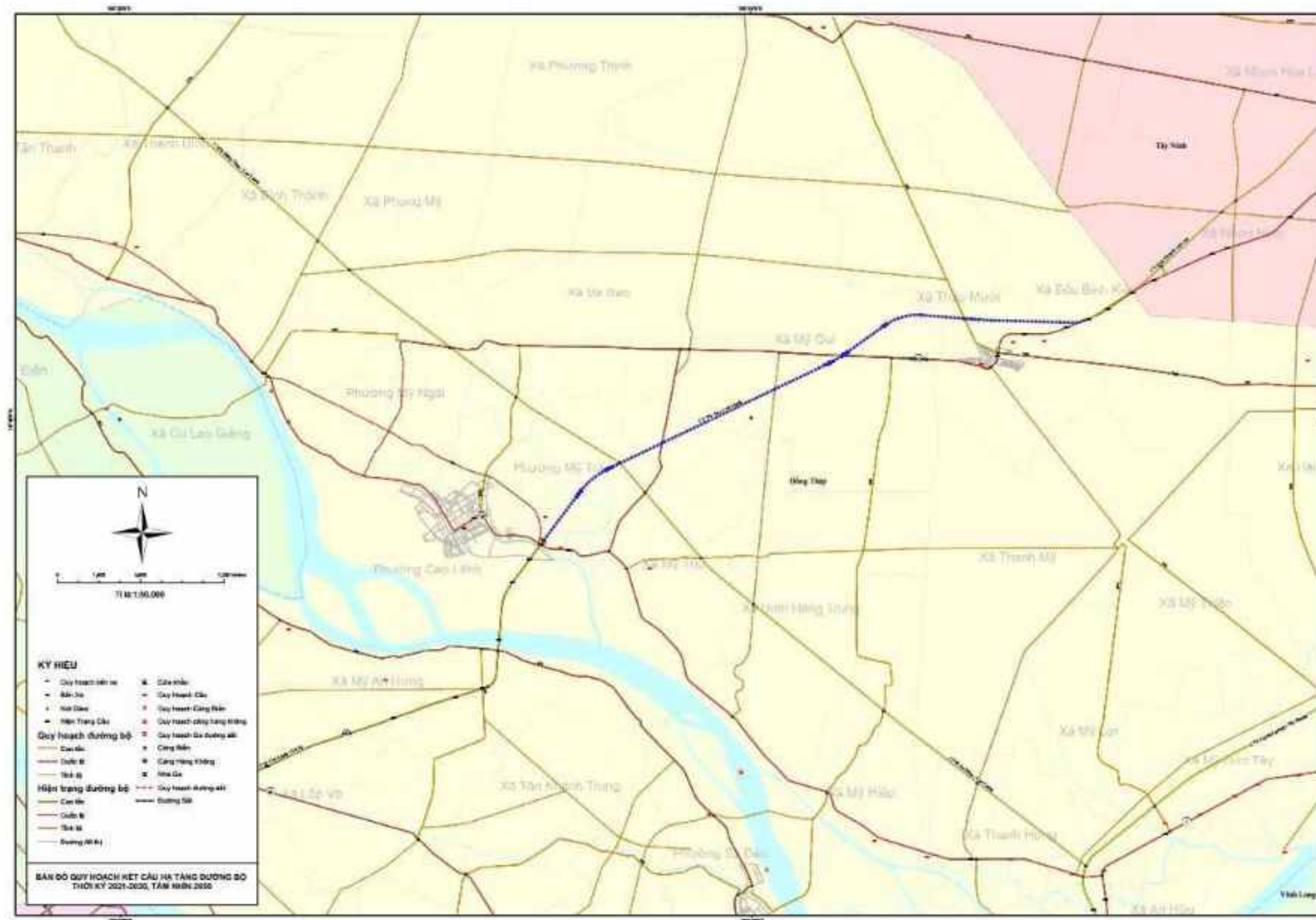
CT.02 đoạn Thạch Hóa – Tân Thạnh



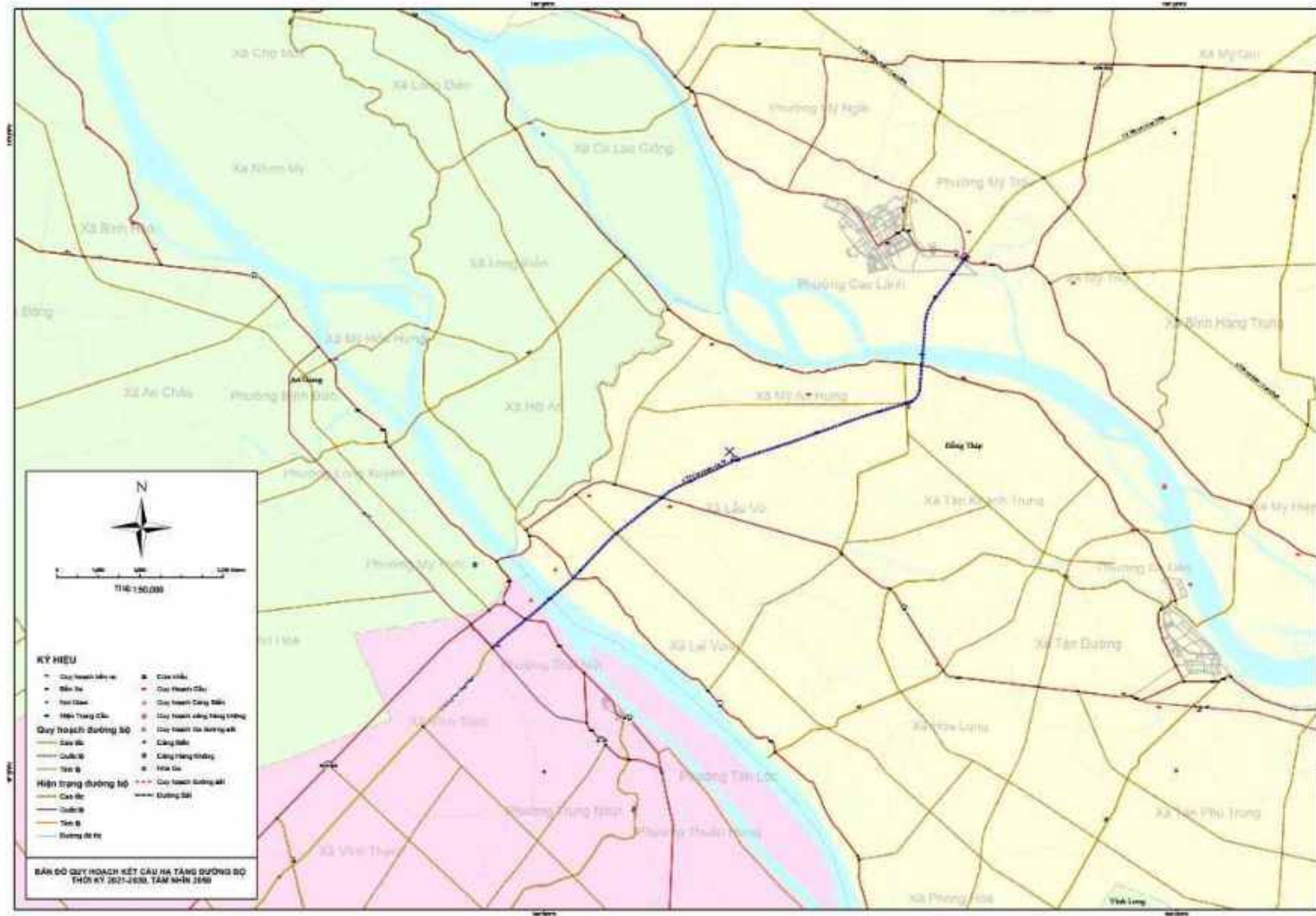
CT.02 đoạn Tân Thạnh – Mỹ An



CT.02 đoạn Mỹ An – Cao Lãnh

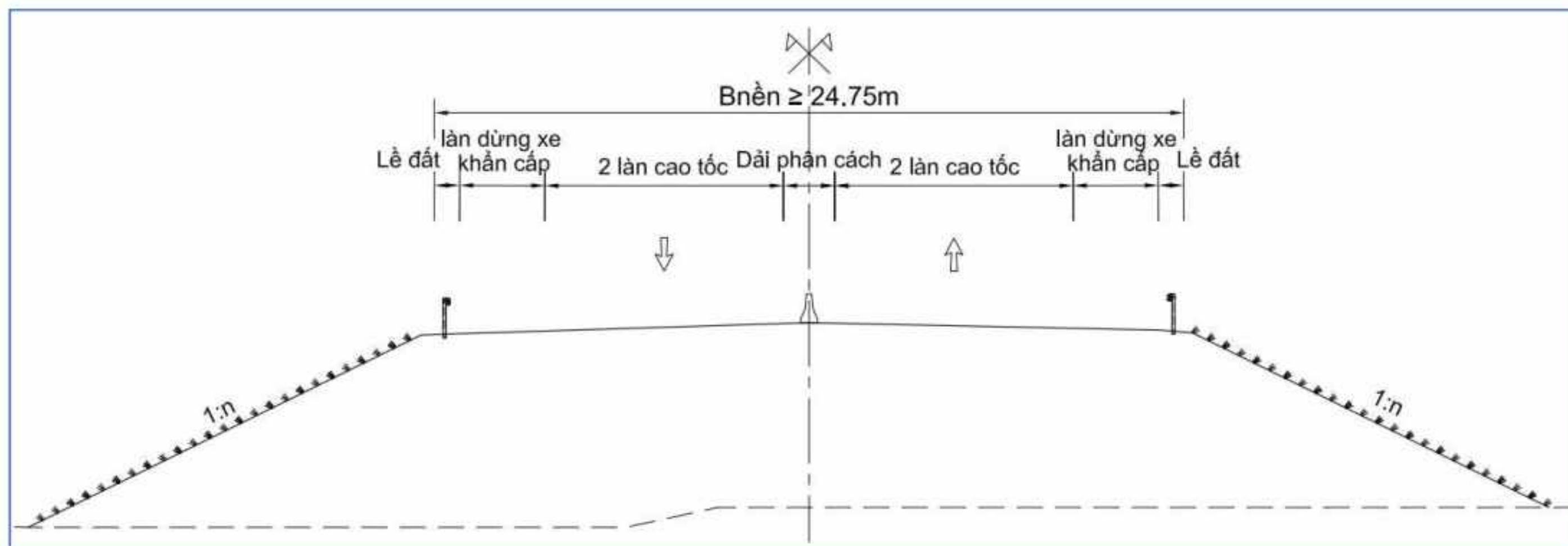


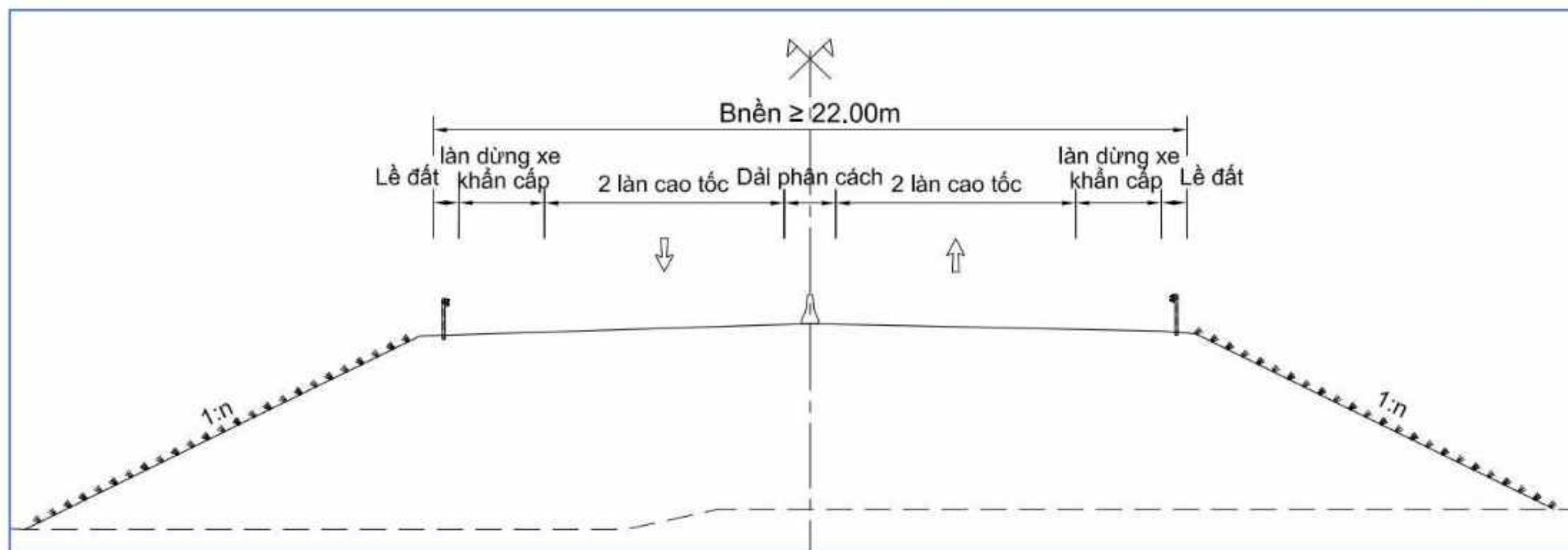
CT.02 đoạn Cao Lãnh – Lộ Tẻ



[illegible]

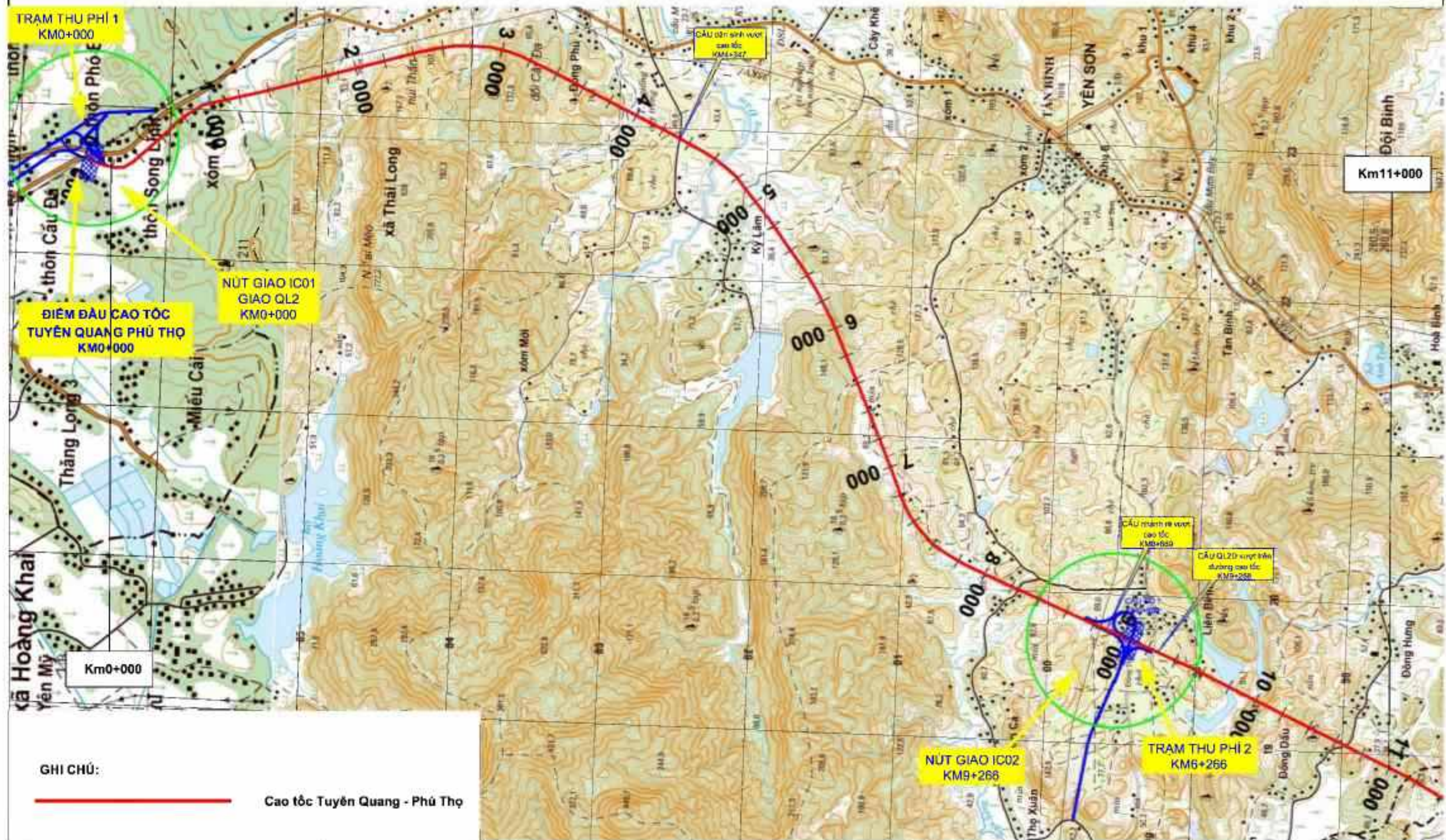
MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH





III. BÌNH ĐỒ

TỈ LỆ: 1/25.000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

**LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI**

**QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

BÌNH ĐỘ CAO TỐC TUYẾN QUANG - PHÚ THỌ
KM0+000 - KM11+000

TỶ LỆ BÁN VÉ:

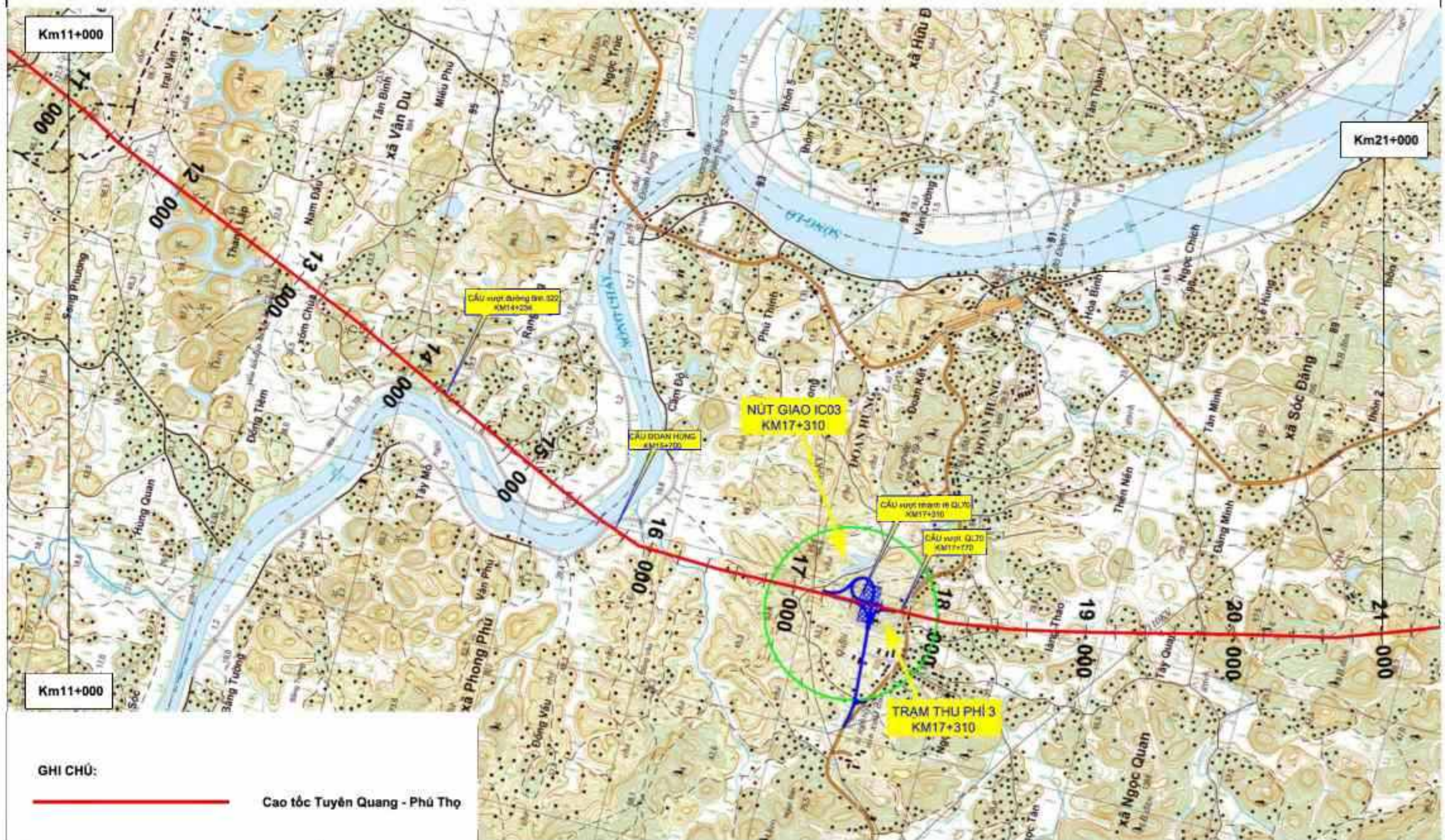
SẢN VẼ SỐ:

LẦN XUẤT BẢN
LẦN CHỈNH SỬA

MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC TUYỀN QUANG - PHÚ THỌ

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

Cao tốc Tuyền Quang - Phú Thọ

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

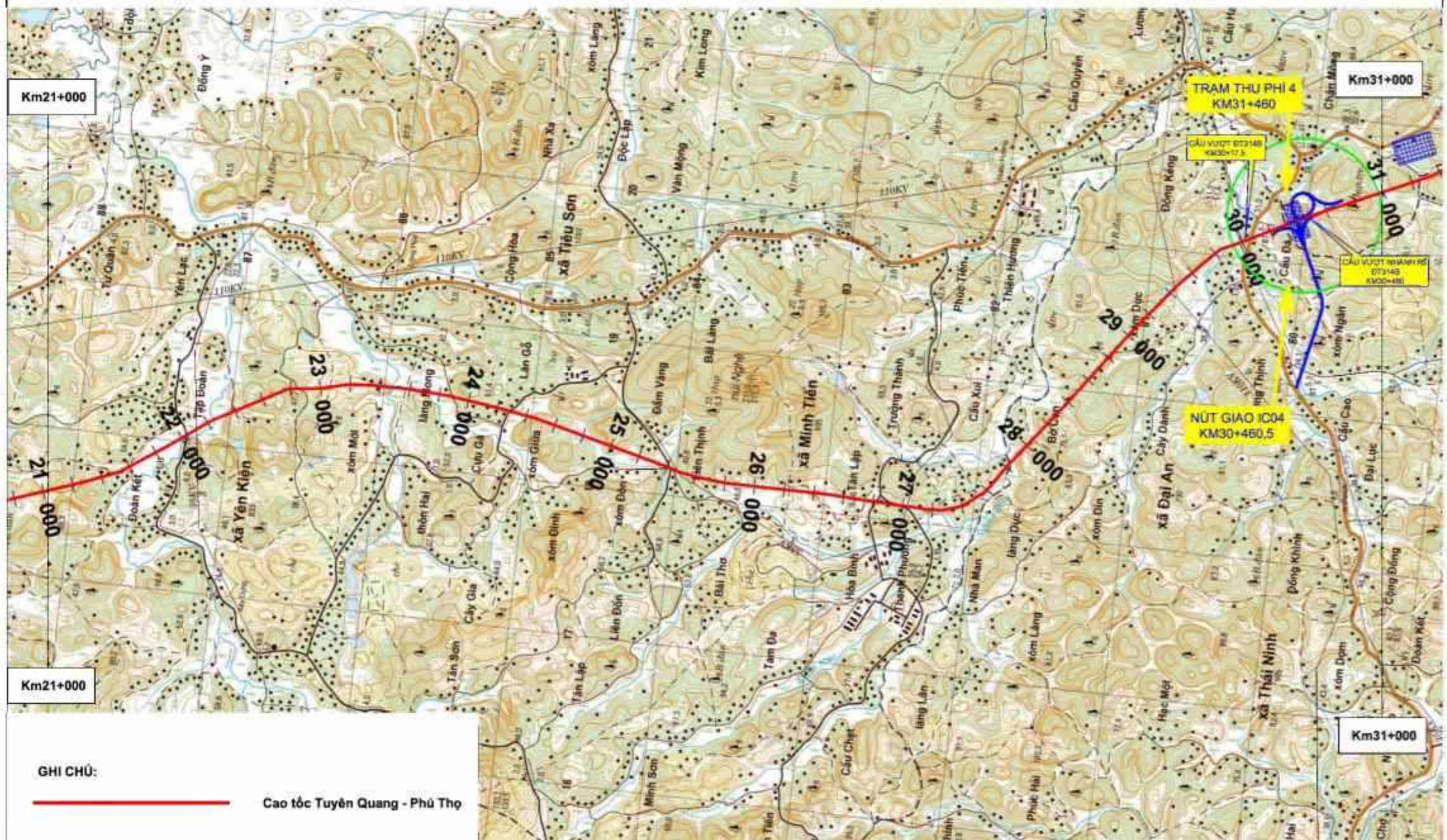
QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC TUYỀN QUANG - PHÚ THỌ
KM11+000 - KM21+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	

BÌNH ĐỒ CAO TỐC TUYỀN QUANG - PHÚ THỌ

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

Cao tốc Tuyền Quang - Phú Thọ

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A22-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC TUYỀN QUANG - PHÚ THỌ
KM21+000 - KM31+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	NĂM SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

**LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI**

**QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

BÌNH ĐỒ CAO TỐC TUYẾN QUANG - PHÚ THỌ
KM31+000 - KM40+200

TỶ LỆ BÁN VÉ:

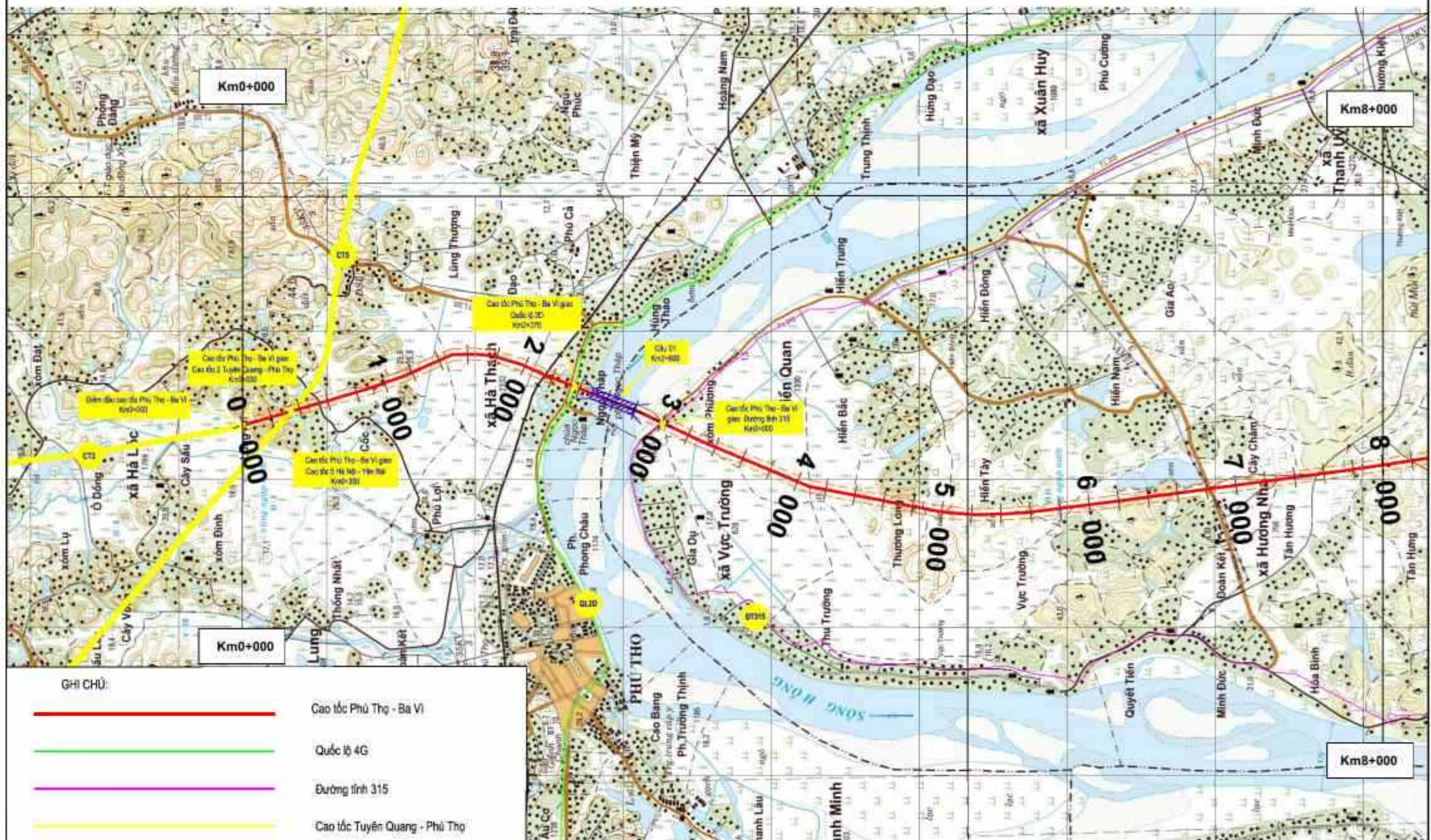
BẢN VẼ SỐ:

LẦN XUẤT BẢN:
LẦN CHỈNH SỬA:

MÃ SỐ SẢN PHẨM

TỈ LỆ: 1/25.000

TỈ LỆ: 1/25.000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

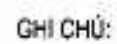


**QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

BÌNH ĐỒ CAO TỐC PHỤ THỢ - BA VỊ
KM 0+000 - KM8+000

TỶ LỆ BÁN VÉ:	BÁN VÉ BỐ:
LẦN XUẤT BÁN: LẦN CHỈNH SỬA:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:

TỈ LỆ: 1/25.000



Quốc lộ 32, 32C



MÃ SỐ SẢN PHẨM:

TỈ LỆ: 1/25.000

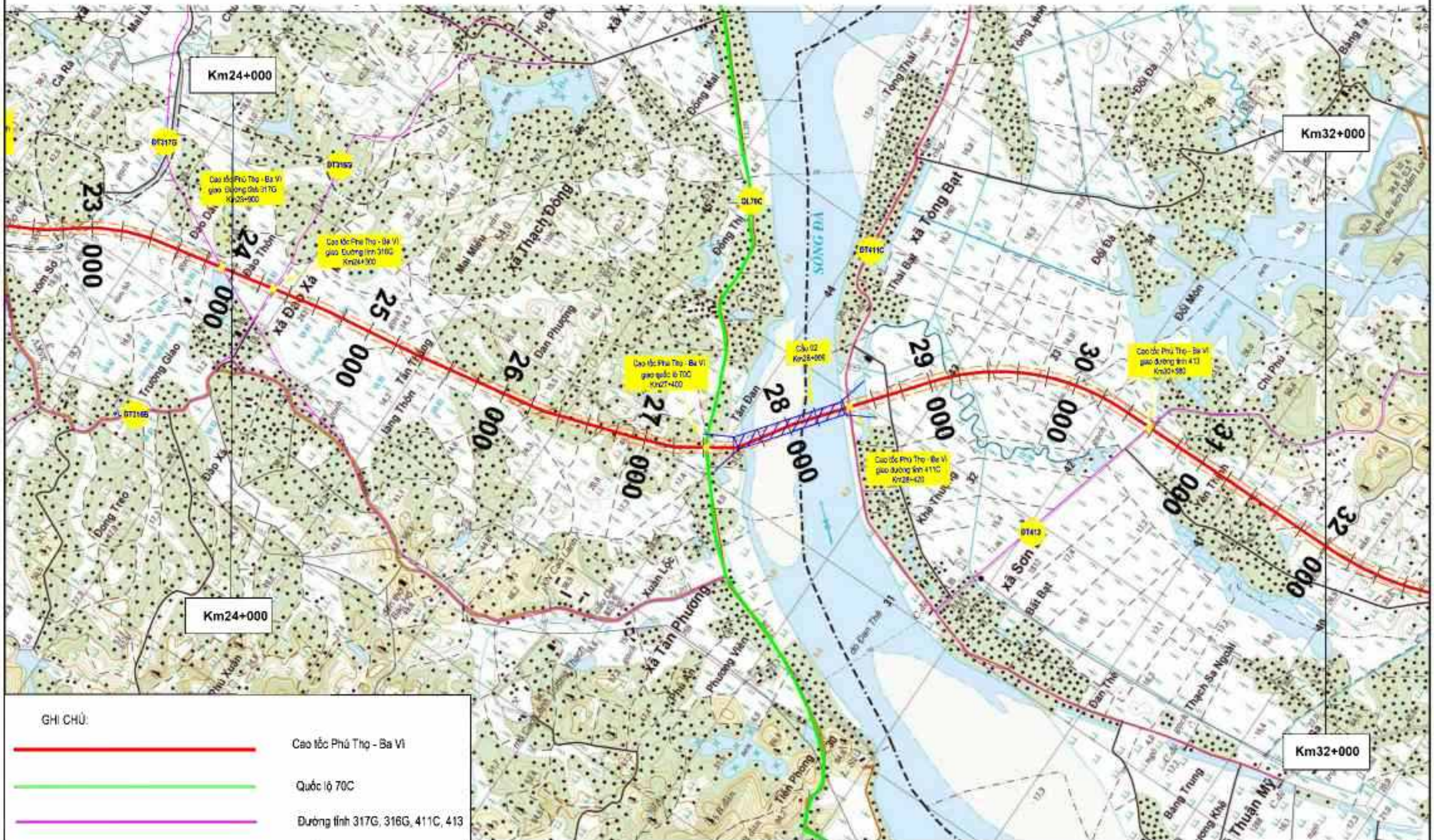


 **LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI**

TỶ LỆ BÁN VÉ:	BÁN VÉ BỞI:
LẦN XUẤT BÁN: LẦN CHỈNH SỬA:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:

BÌNH ĐỒ CAO TỐC PHÚ THỌ - BA VI

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

- Cao tốc Phú Thọ - Ba Vi
- Quốc lộ 70C
- Đường tỉnh 317G, 316G, 411C, 413

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

LIÊN DANH CCTDI-A22-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC PHÚ THỌ - BA VI
KM24+000 - KM32+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	

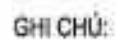
TỈ LỆ: 1/25.000



Đường kính 91,414

MÃ SỐ SẢN PHẨM:

TỈ LỆ: 1/25.000



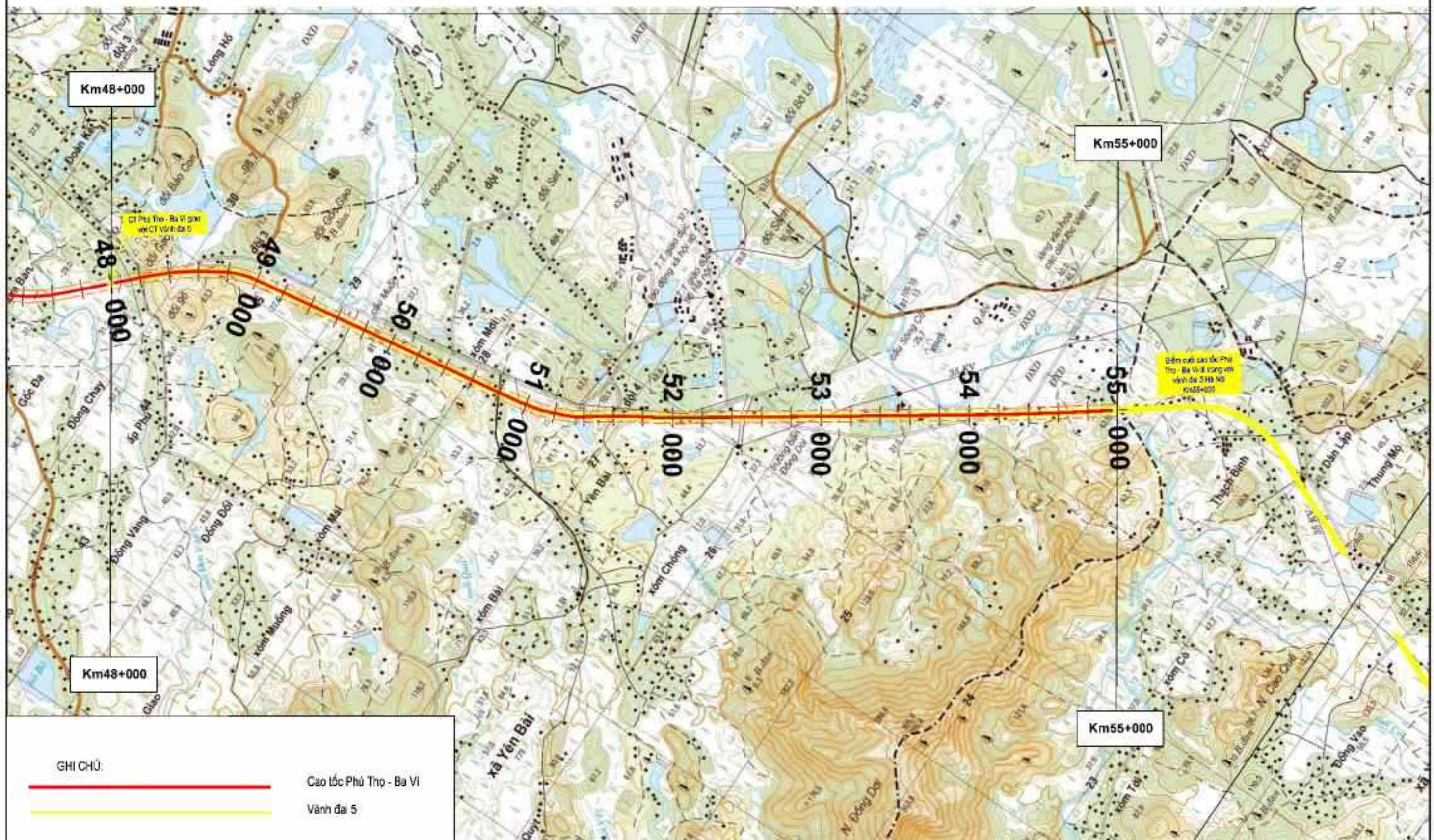
Đường tỉnh 414



MÃ SỐ SẢN PHẨM:

BÌNH ĐỒ CAO TỐC PHÚ THỌ - BA VI

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ



Cao tốc Phú Thọ - Ba Vi
Vành đai 5

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A22-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC PHÚ THỌ - BA VI
KM48+000 - KM55+000

TỶ LỆ BẢN VẼ

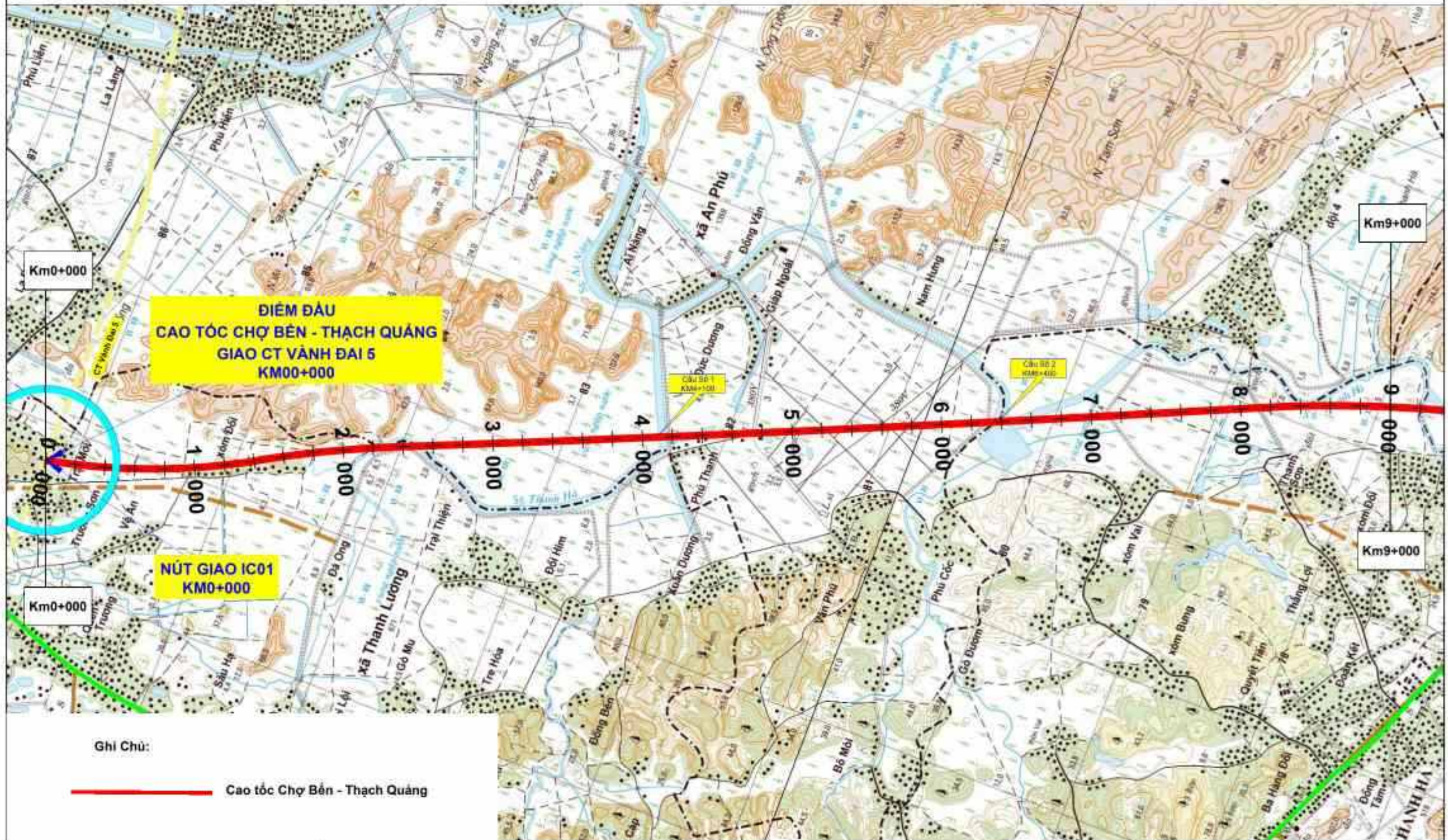
BẢN VẼ SỐ

LẦN XUẤT BẢN
LẦN CHỈNH SỬA

MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHỢ BẾN - THẠCH QUẢNG

TỈ LỆ: 1/25.000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCT01-A22-TEDI

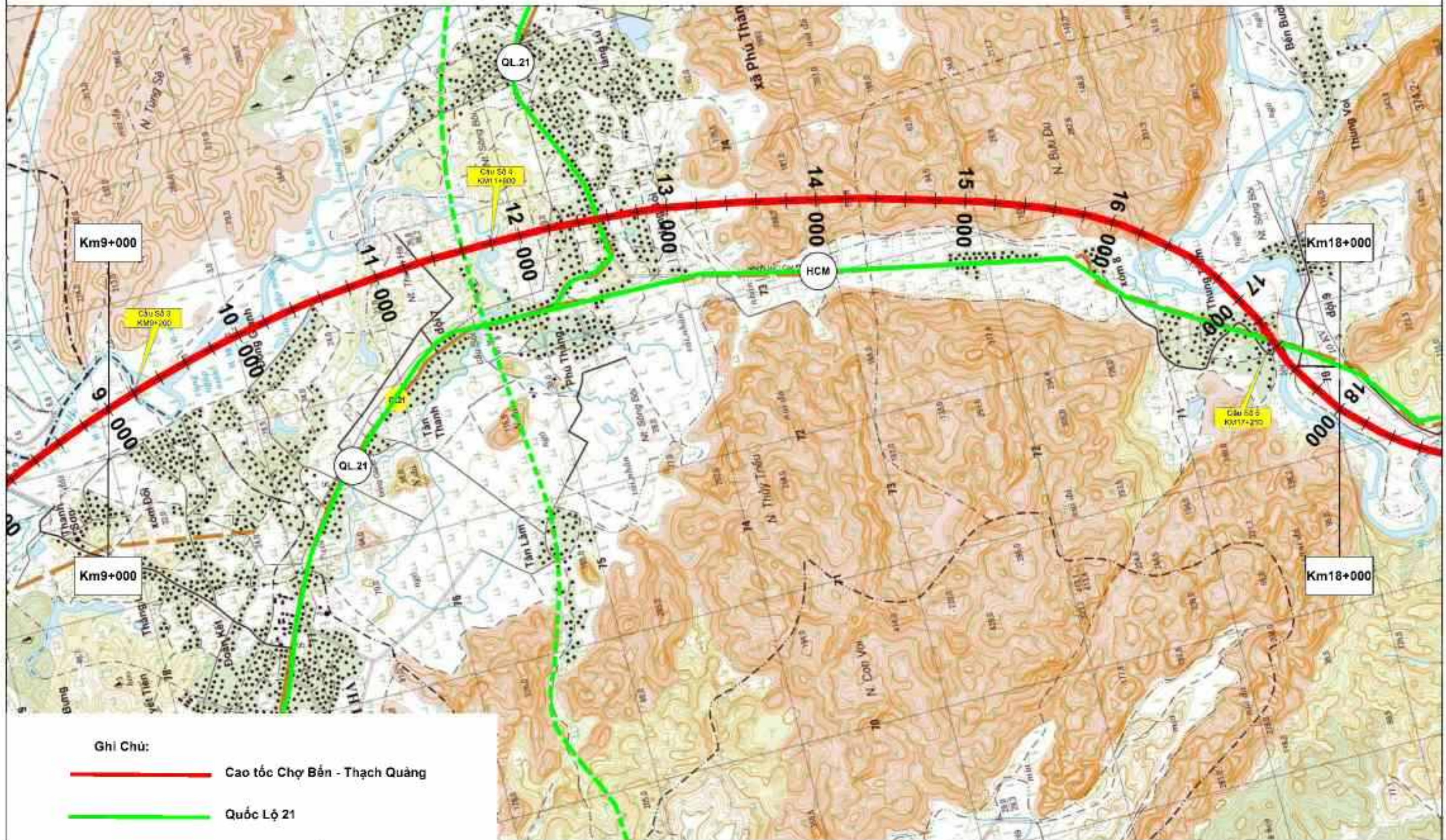
QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHỢ BẾN - THẠCH QUẢNG
KM0+000 - KM9+000

TỶ LỆ BẢN VẼ	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN	MÃ SỐ SẢN PHẨM
LẦN CHỈNH SỬA	

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHỢ BẾN - THẠCH QUẢNG

TỈ LỆ: 1/25.000



Ghi Chú:

- Cao tốc Chợ Bến - Thạch Quảng
- Quốc Lộ 21

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



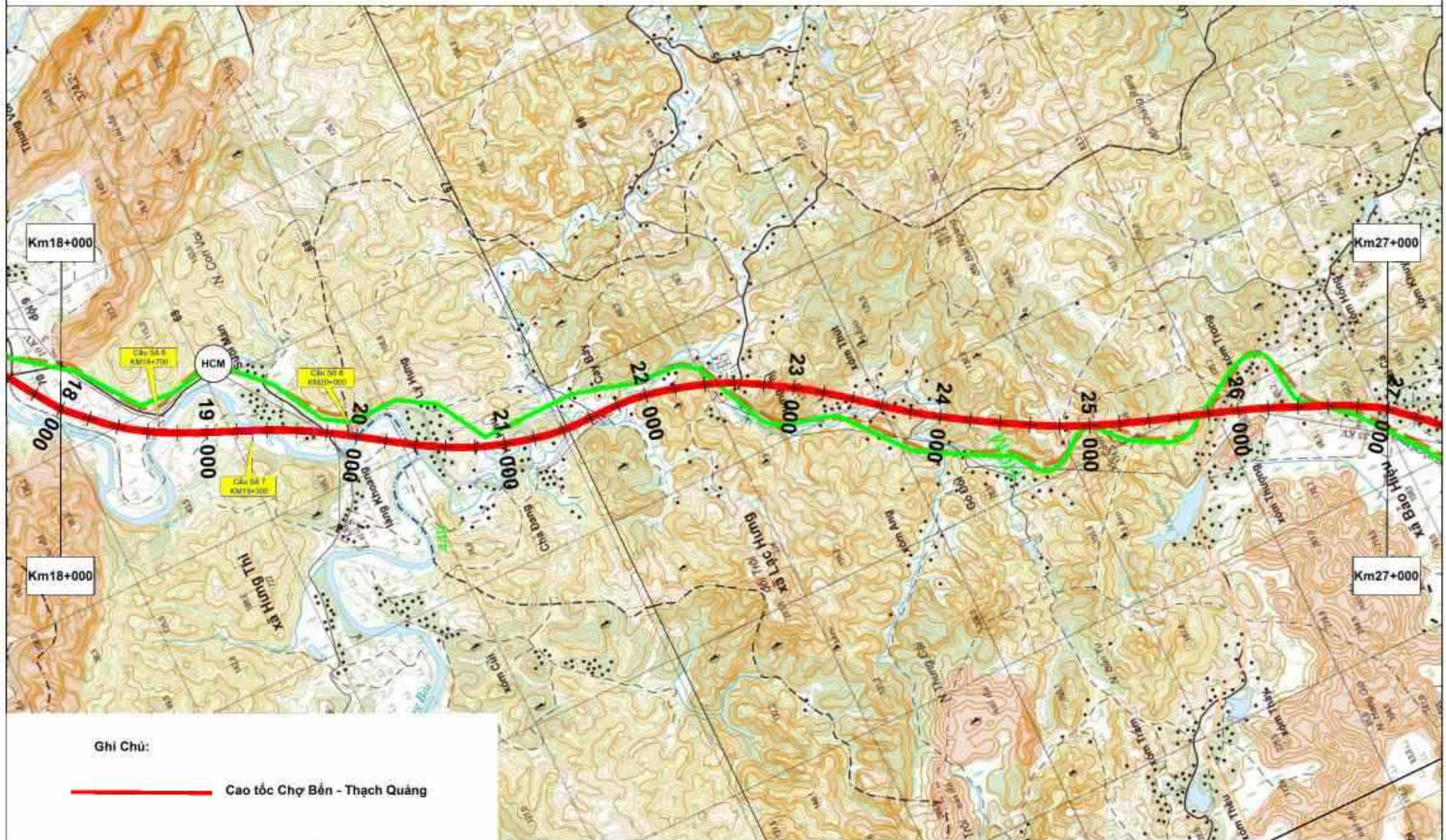
LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHỢ BẾN - THẠCH QUẢNG
KM9+000 - KM18+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	

TỈ LỆ: 1/25.000



Ghi Chú:

Cao tốc Chợ Bến - Thạch Quảng

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

**LIÊN DANH CCTOI-A2Z-TEDI**

**QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHỢ BẾN - THẠCH QUẢNG
KM1B+000 - KM27+000

TỶ LỆ BẢN VẼ

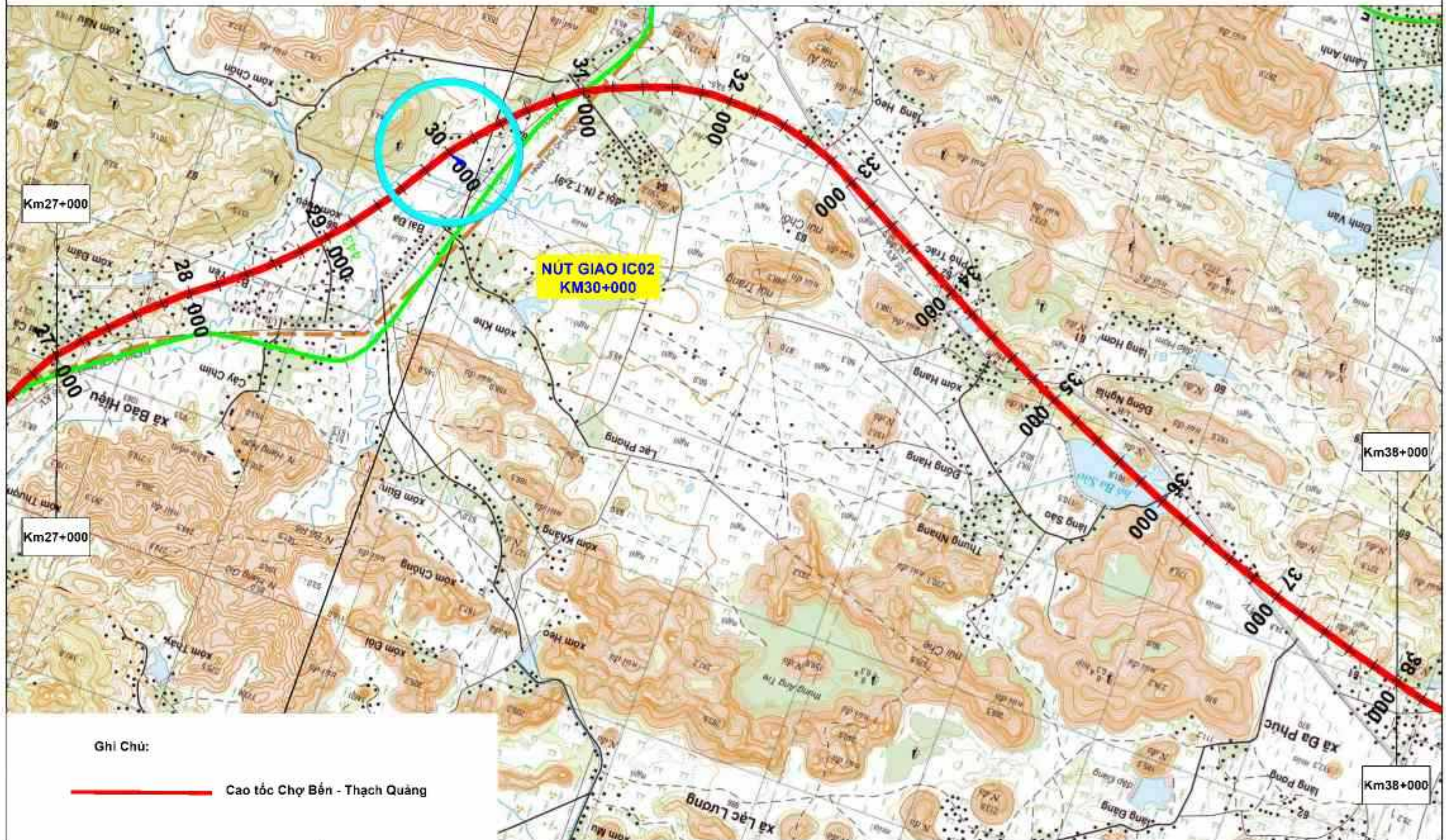
LẦN XUẤT BẢN
LẦN CHỈNH SỬA

BẢN VẼ SỐ:

MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHỢ BẾN - THẠCH QUẢNG

TỈ LỆ: 1/25.000



Ghi Chú:

— Cao tốc Chợ Bến - Thạch Quảng

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

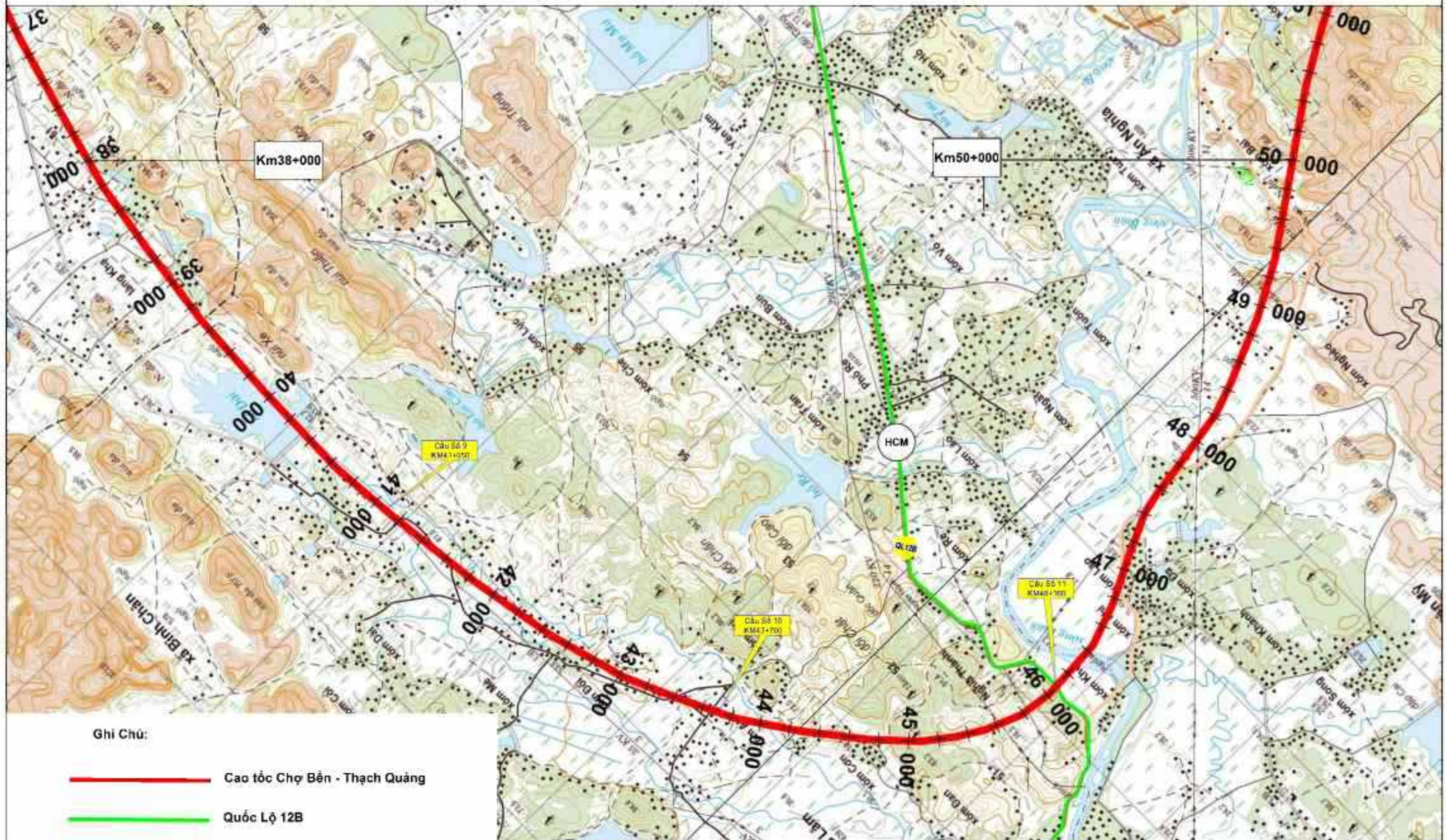
QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHỢ BẾN - THẠCH QUẢNG
KM27+000 - KM38+000

TỶ LỆ BẢN VẼ	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN	MÃ SỐ SẢN PHẨM
LẦN CHỈNH SỬA	

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHỢ BÈN - THẠCH QUẢNG

TỈ LỆ: 1/25.000



Ghi Chú:

- Cao tốc Chợ Bến - Thạch Quảng
- Quốc Lộ 12B

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

LIÊN DANH CCTDI-AZZ-TEDI

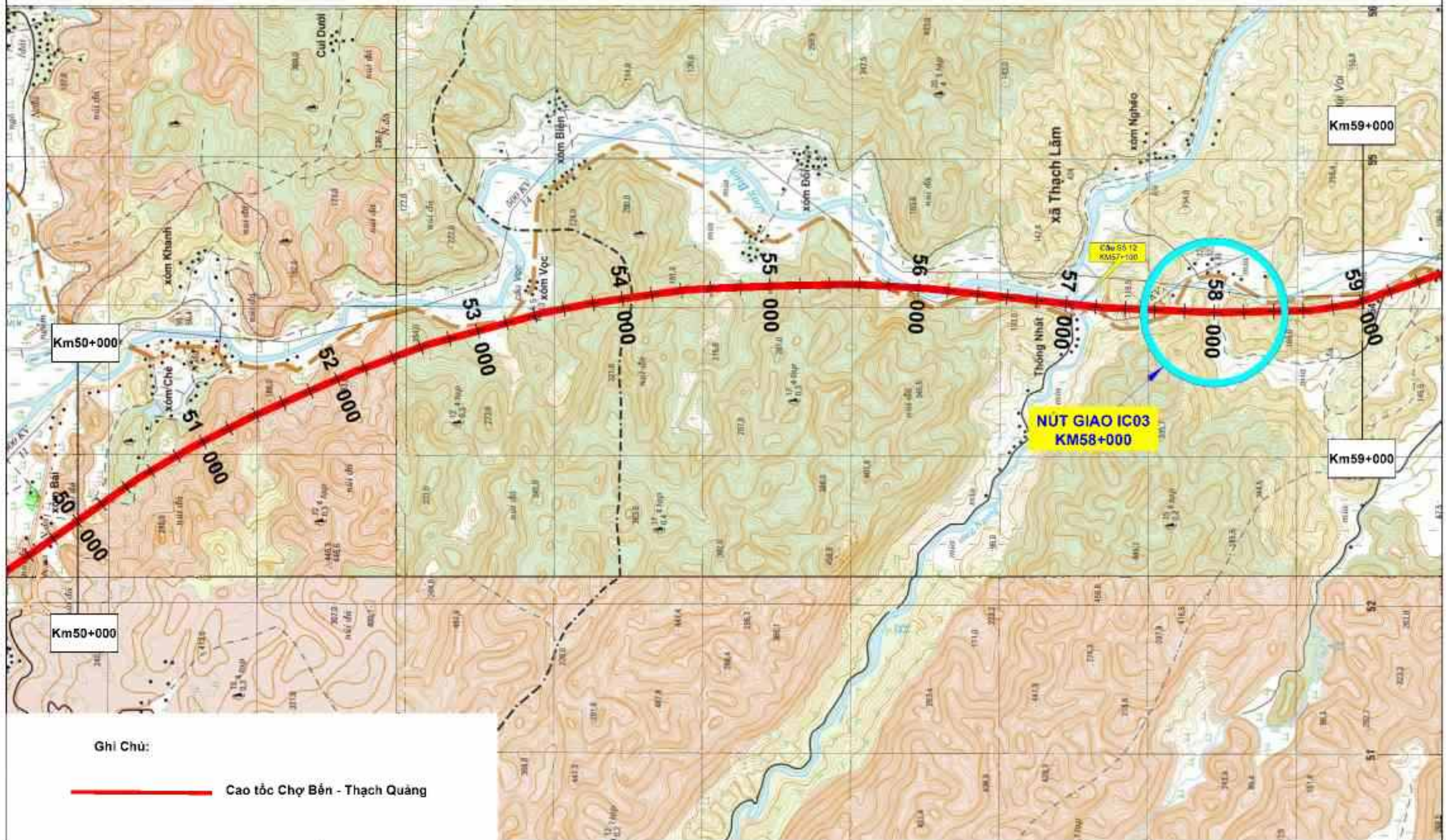
QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHỢ BÈN - THẠCH QUẢNG
KM38+000 - KM50+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHỢ BẾN - THẠCH QUẢNG

TỈ LỆ: 1/25.000



Ghi Chú:

— Cao tốc Chợ Bến - Thạch Quảng

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTOI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHỢ BẾN - THẠCH QUẢNG
KM50+000 - KM59+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:

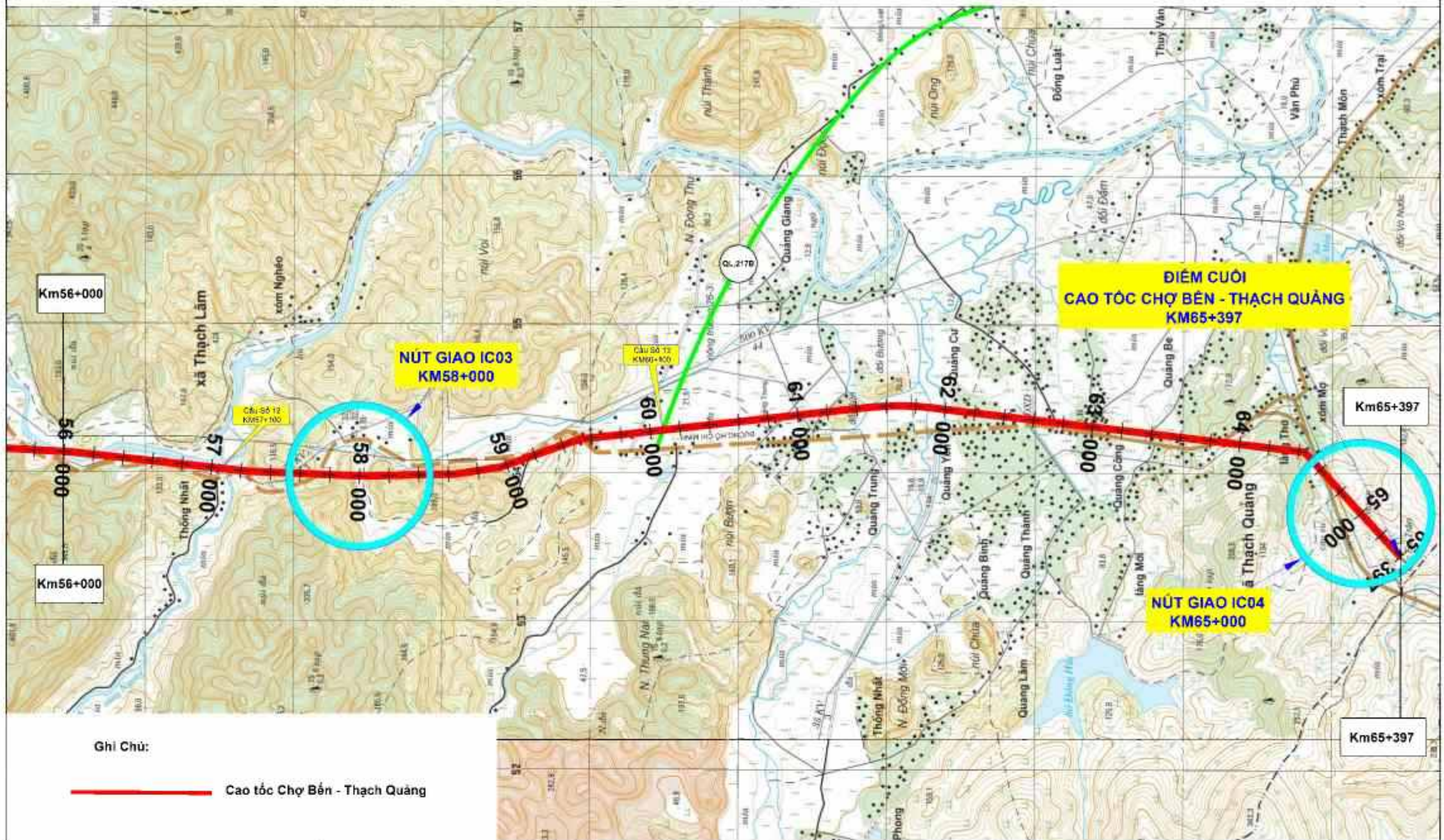
BẢN VẼ SỐ:

LẦN XUẤT BẢN
LẦN CHỈNH SỬA:

MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHỢ BẾN - THẠCH QUẢNG

TỈ LỆ: 1/25.000



Ghi Chú:

————— Cao tốc Chợ Bến - Thạch Quảng

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

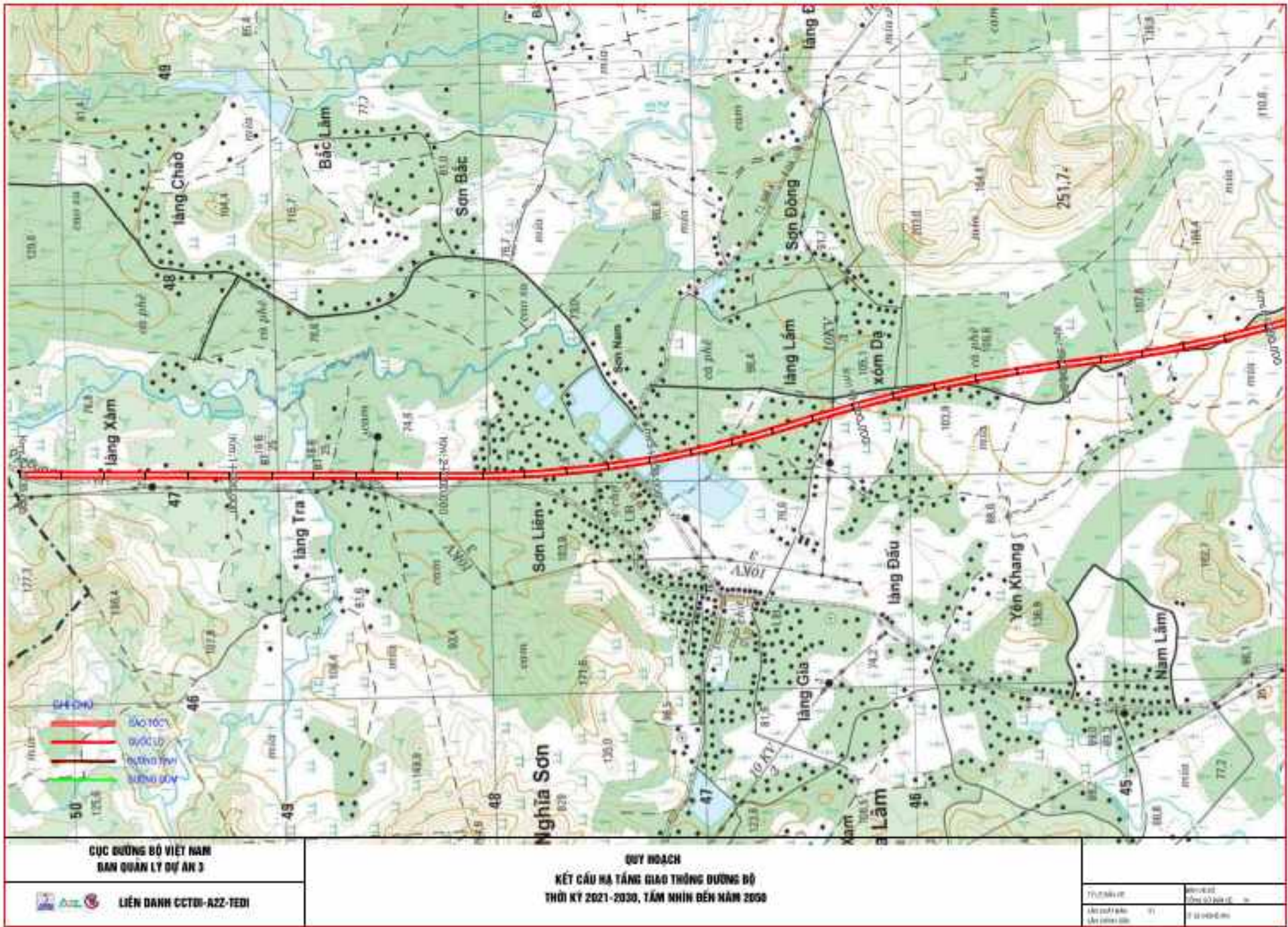


LIÊN DANH CCTDI-A22-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHỢ BẾN - THẠCH QUẢNG
KM56+000 - KM65+397

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	



50
 49
 48
 47
 46
 45

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
 BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3
 LIÊN DANH CCTDI-A22-TED1

QUY HOẠCH
 KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
 THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

THỜI GIAN	THỜI GIAN
1	1



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

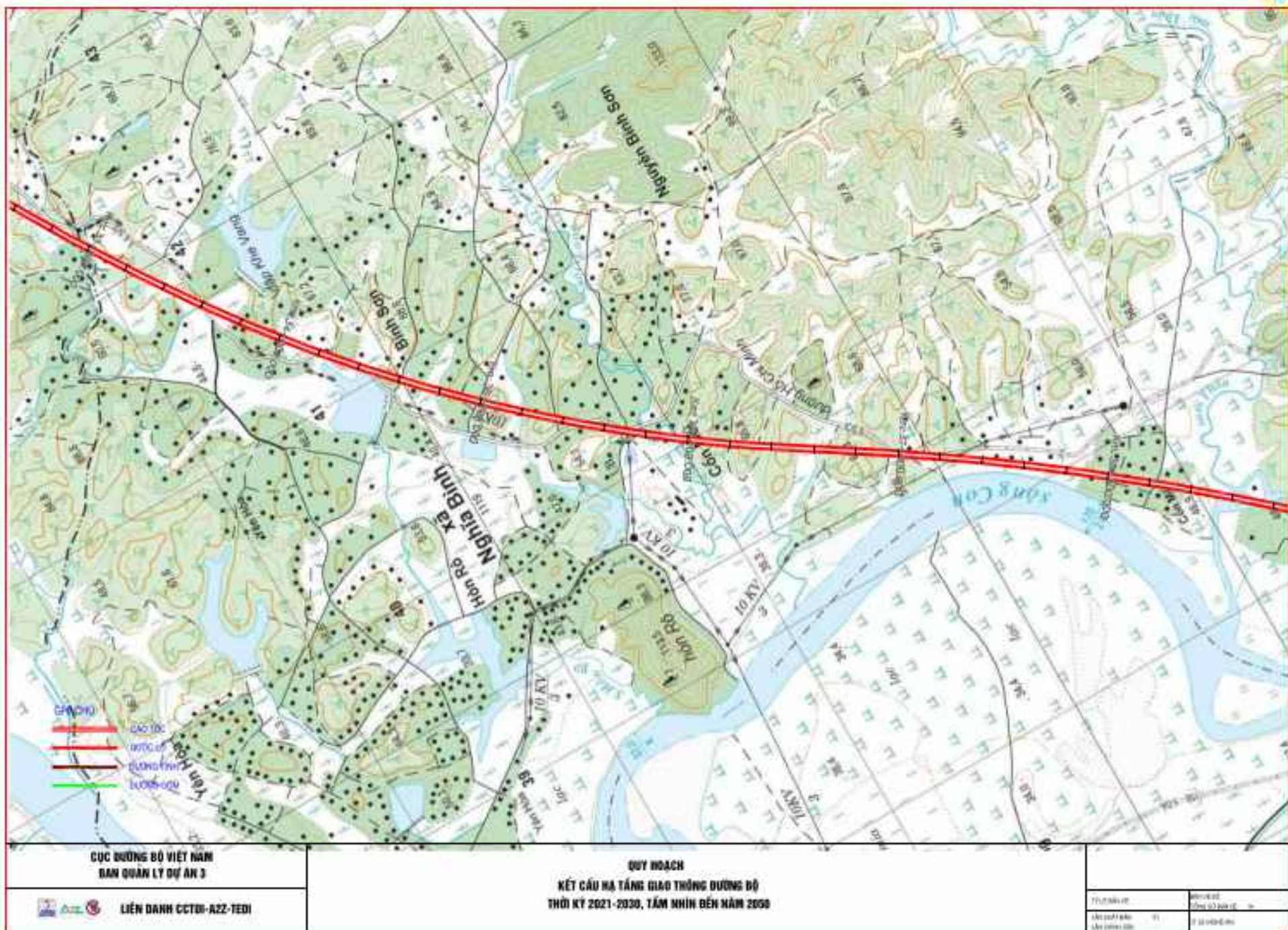


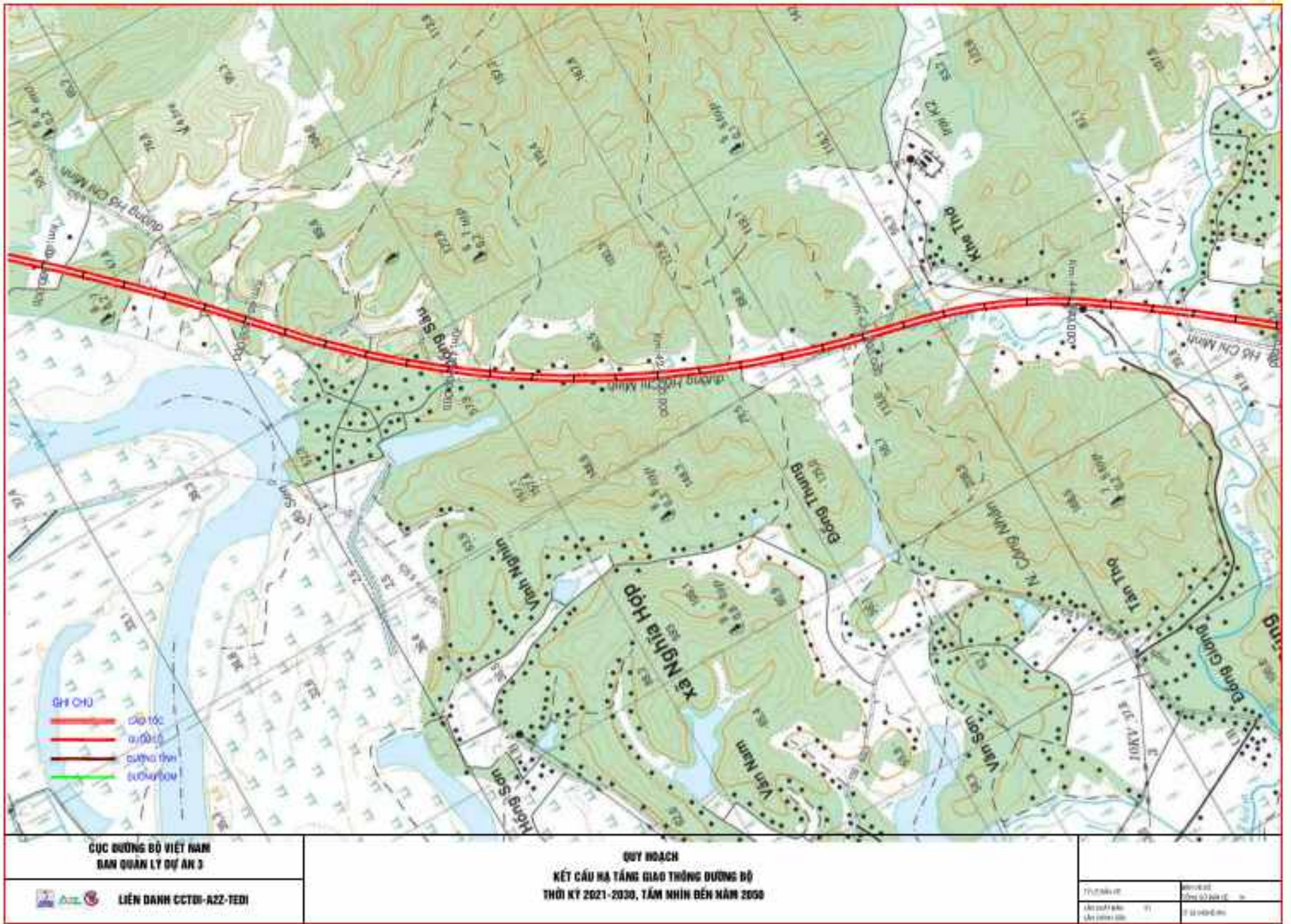
LIÊN DANH CCTD-A22-TED

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Tên bản vẽ
Số bản vẽ
Số trang

Ngày vẽ
Tháng vẽ
Năm vẽ





CỤC QUẢN LÝ AN NƠI
ĐANG QUẢN LÝ DỰ AN 3

DANH QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

**KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG DƯƠNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Pharmacist 1.000 000 000 1.000 000 000
--

[illegible]

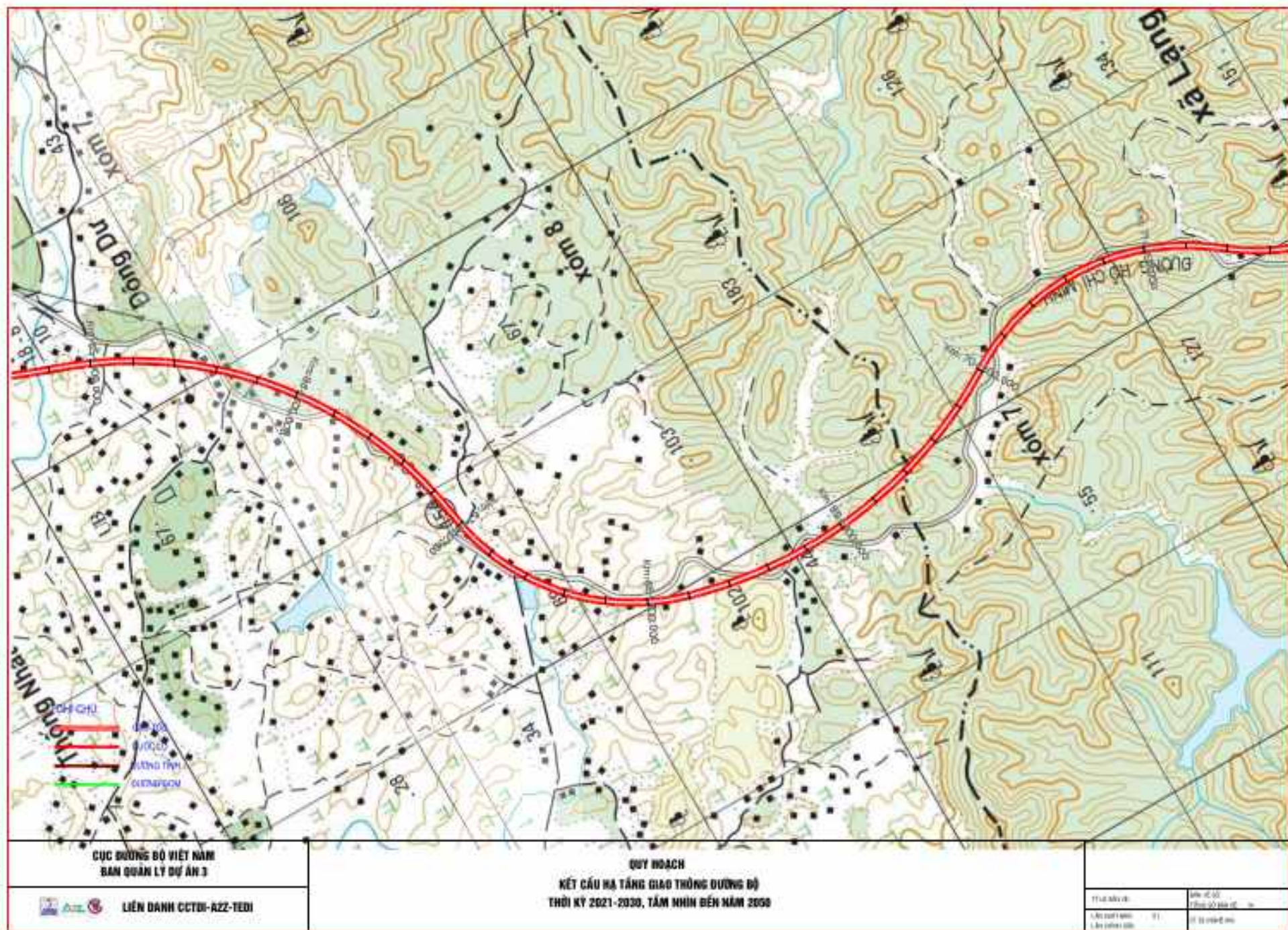
10

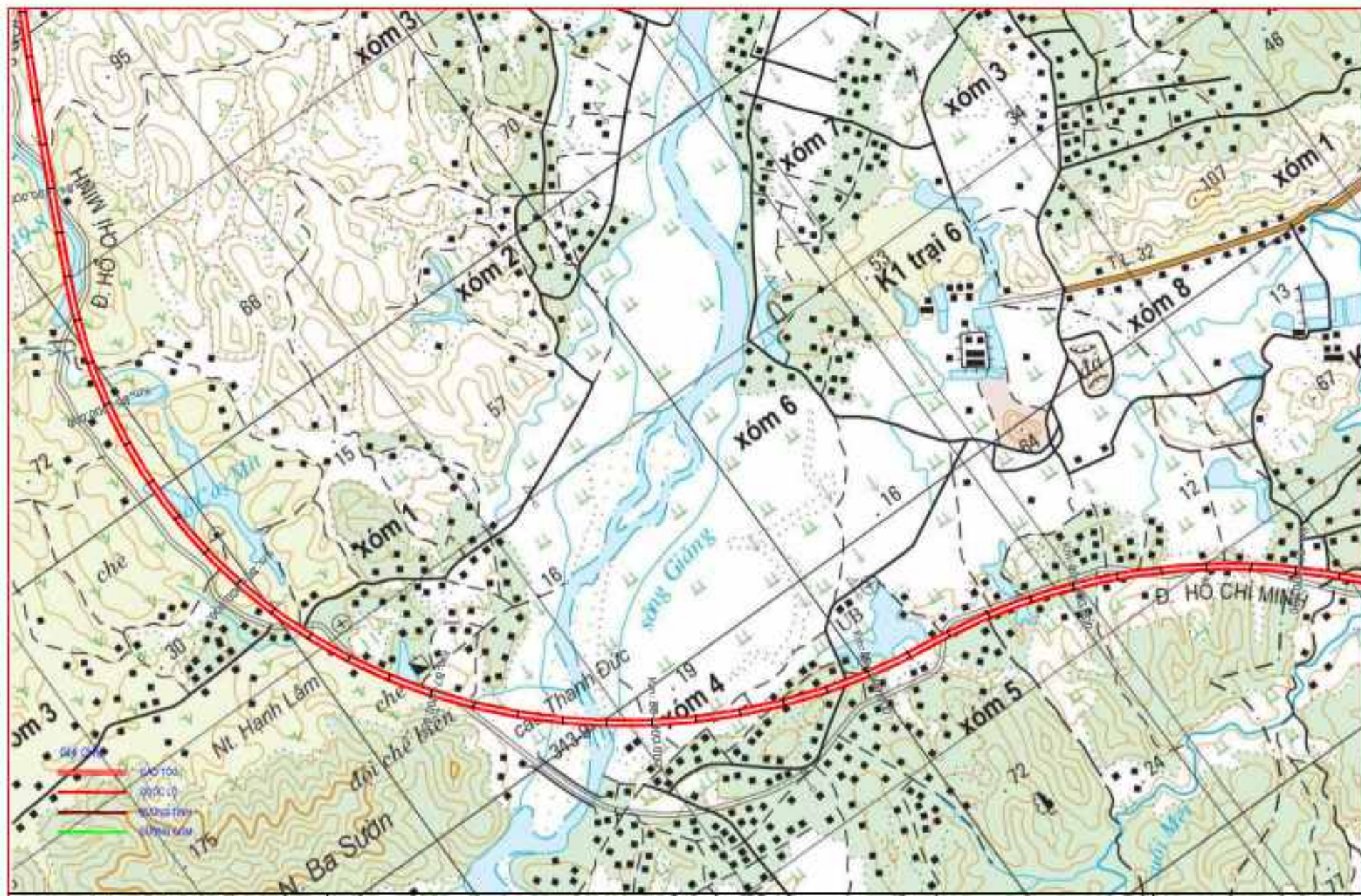
1	1000000000
2	1000000000
3	1000000000



QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Titel der Arbeit:	Titel der Arbeit
1. Autor (Name):	1. Autor (Name)





CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
ĐAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



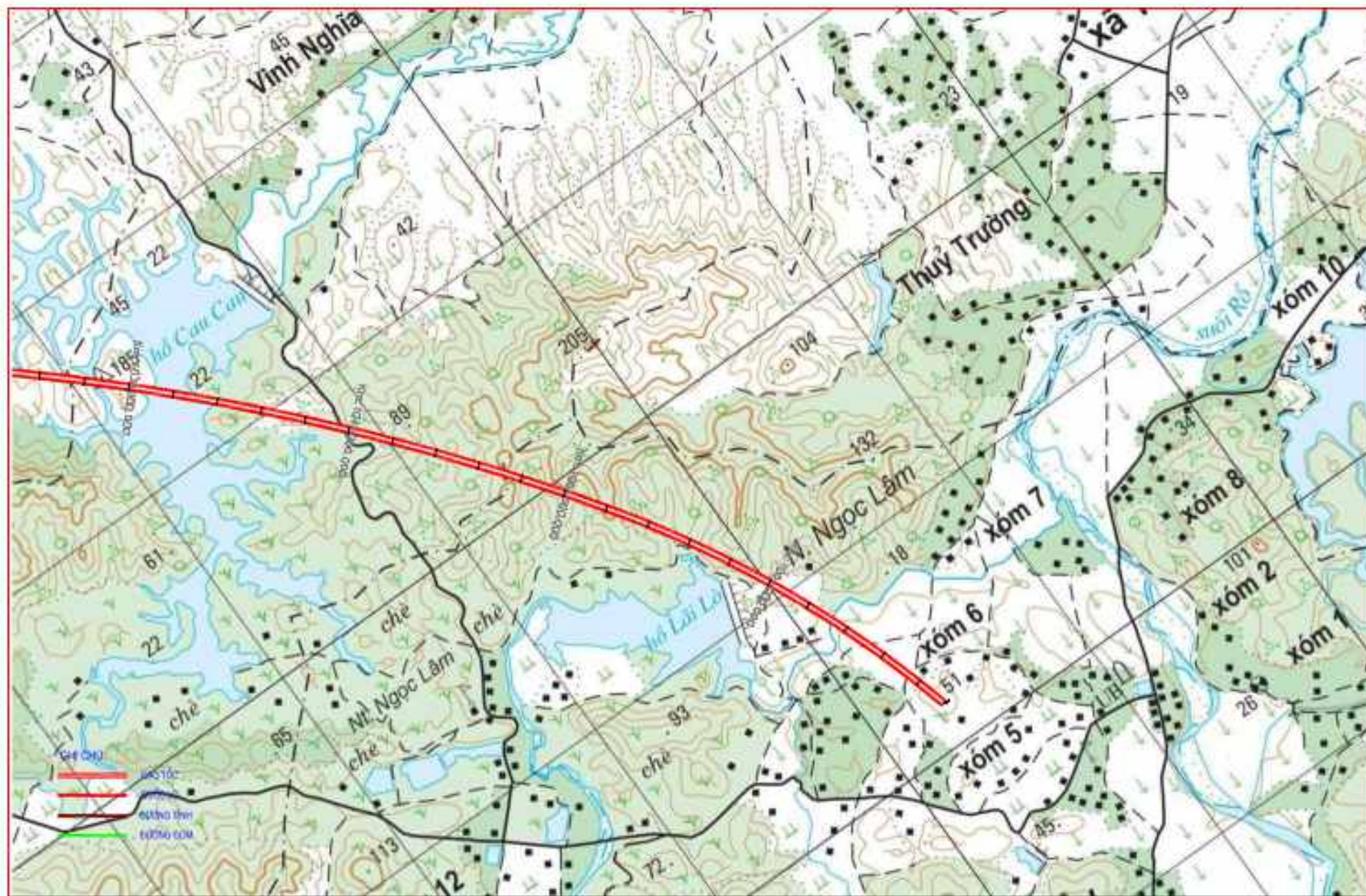
LIÊN DANH CCTD-A22-TED

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

THỜI GIAN	THỜI GIAN
11	11
11	11



LIÊN DANH CCTDI-AZZ-TEDI



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

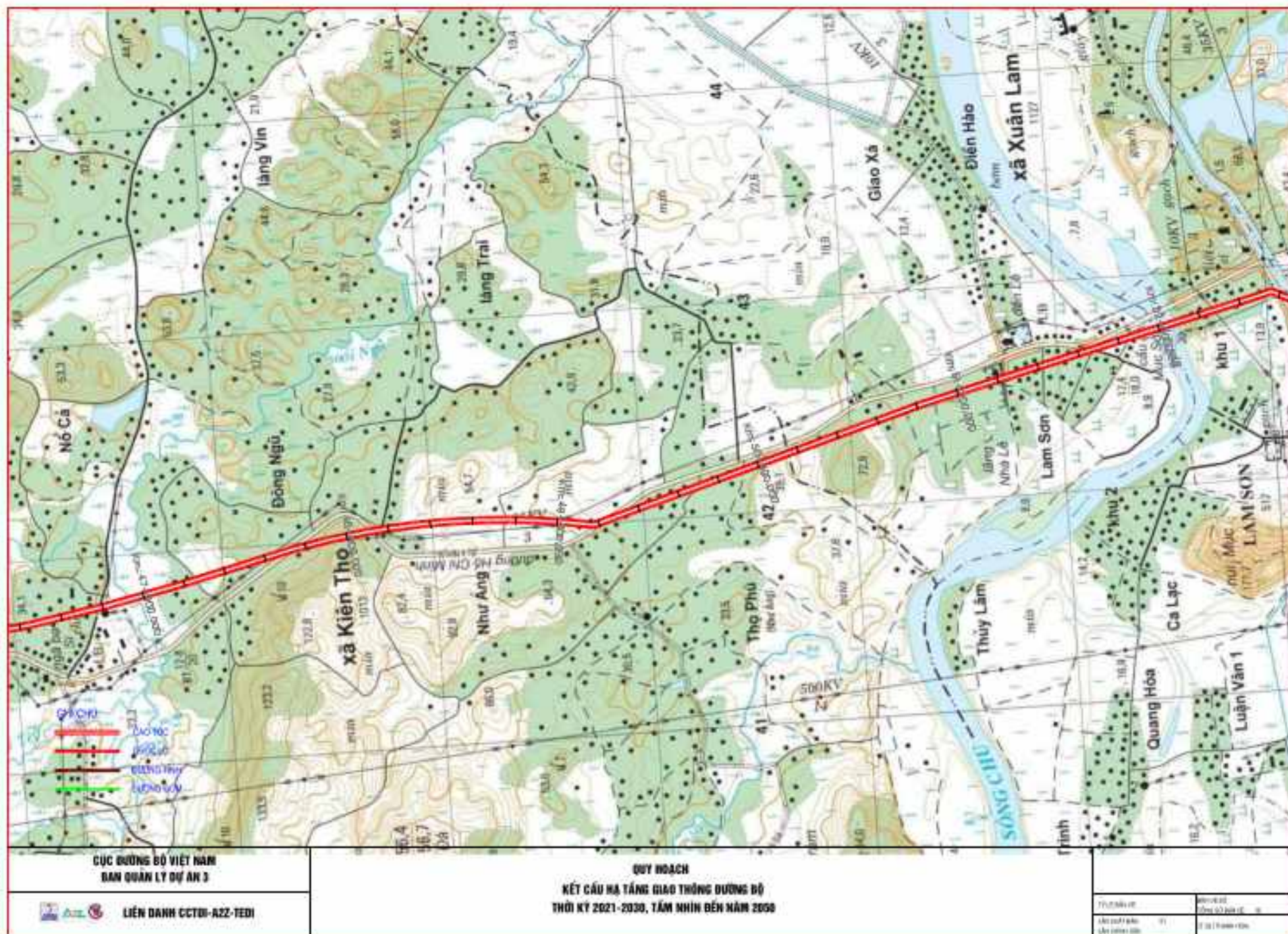


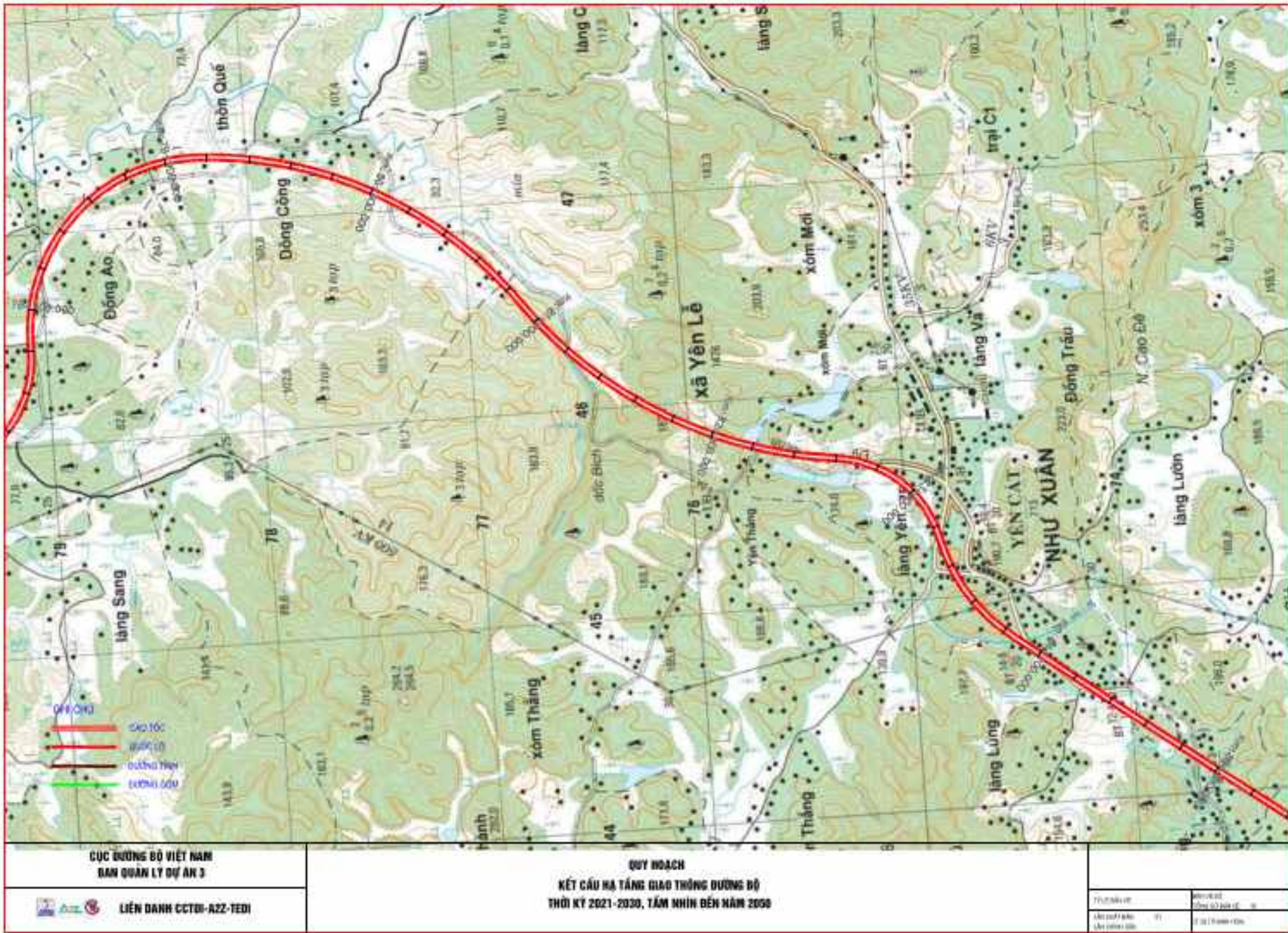
LIÊN DANH CCTDI-A22-TED

QUY HOẠCH

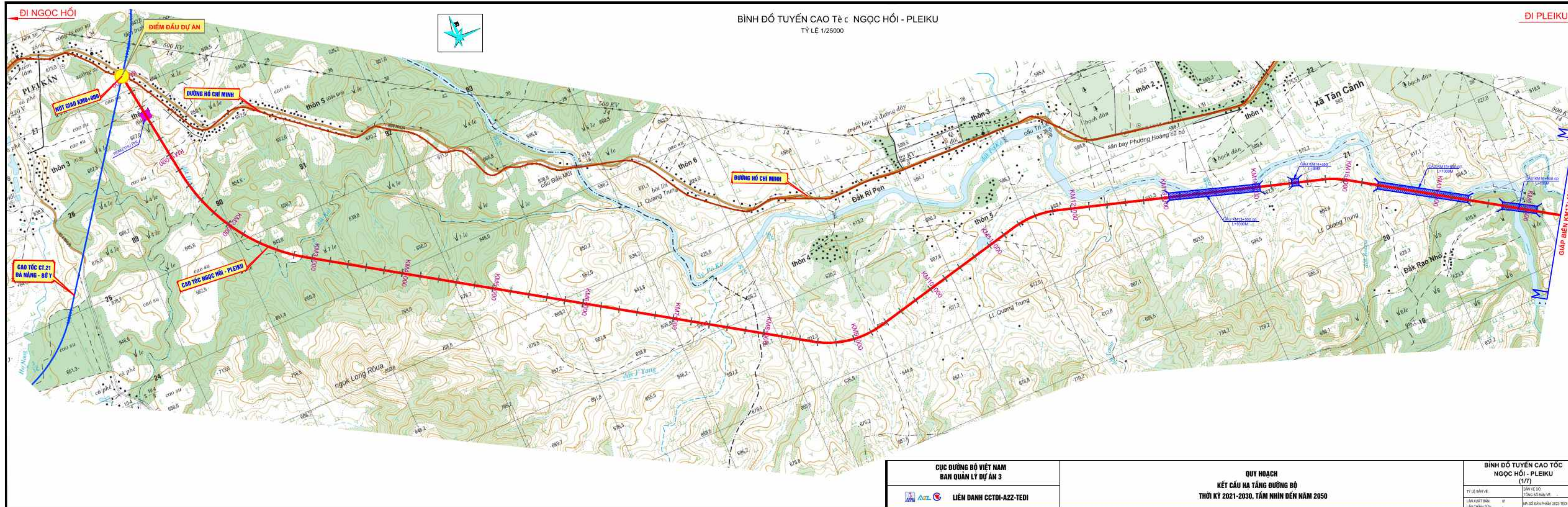
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

THỜI GIAN	THỜI GIAN
cho việc xây dựng	cho việc xây dựng
cho việc xây dựng	cho việc xây dựng









BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC NGỌC HỒI - PLEIKU
TỶ LỆ 1/25000

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3	QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC NGỌC HỒI - PLEIKU (1/7)
LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI		TỶ LỆ BẢN VẼ: - BẢN VẼ SỐ: - LẦN XUẤT BẢN: 01 LẦN CHỈNH SỬA: - MÃ SỐ SẢN PHẨM: 2023-TECH-CCTDI-HO

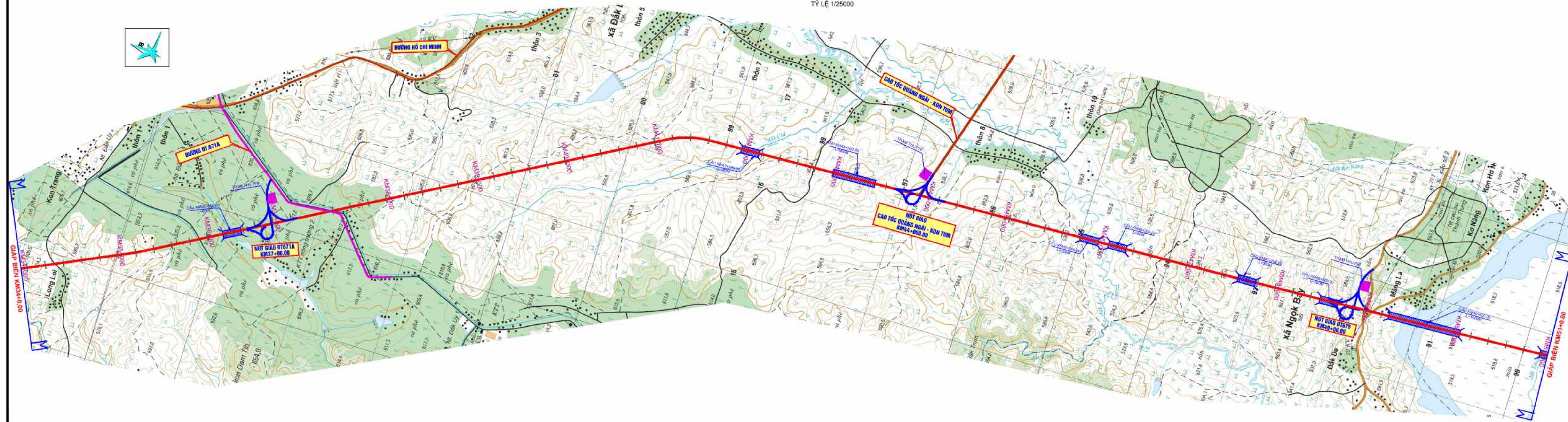
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

   **LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI**

BÌNH ĐỒ TUYỂN CAO TỐC
NGỌC HỒI - PLEIKU
(2/7)

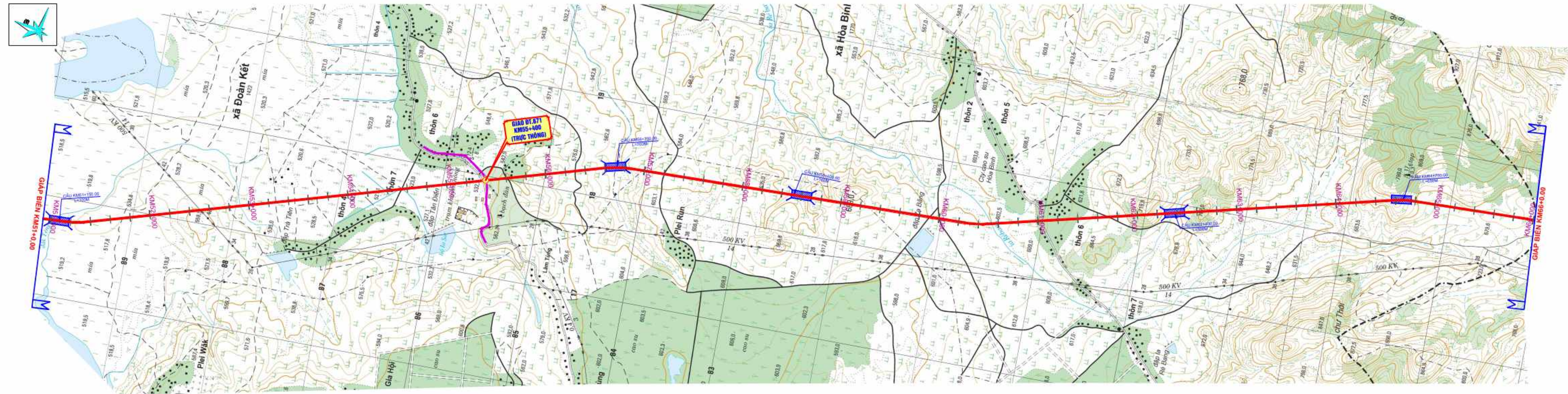
TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ BỐ: TỔNG SỐ BẢN VẼ:
LẦN KIỂM BÀN: 1. Kiểm tra bản vẽ	MA SỐ SẢN PHẨM 2023-TECH-008-HU

TỶ LỆ 1/25000



TÝ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ
LẦN XUẤT BẢN:	TỔNG SỐ BẢN VẼ:
LẦN CHỈNH SỬA:	MÃ SỐ SẢN PHẨM: 2023-TS/CH-008-HL0

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC NGỌC HỒI - PLEIKU
TỶ LỆ 1/25000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

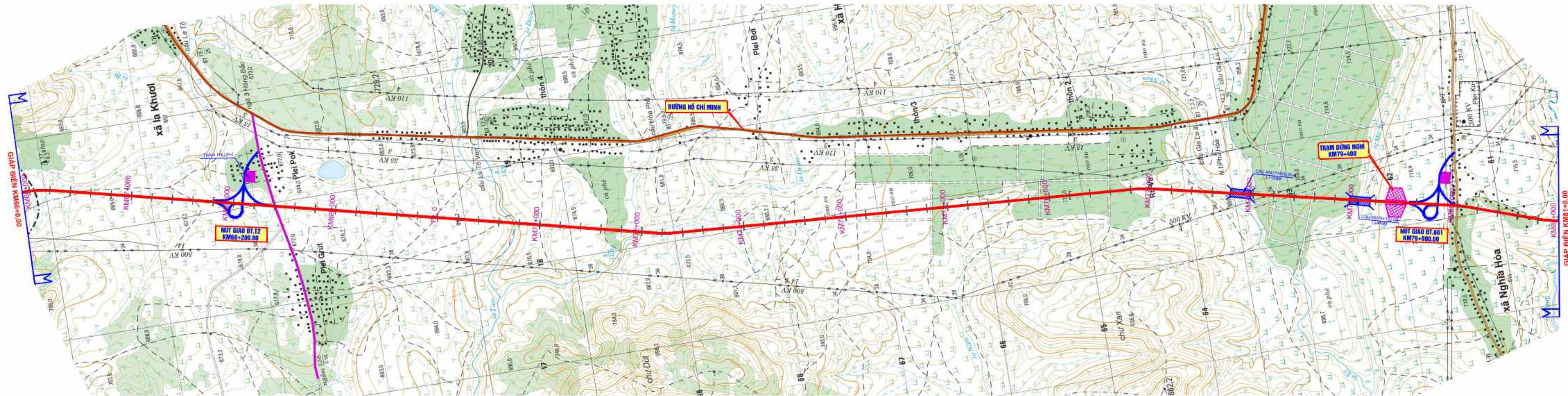
BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
NGỌC HỒI - PLEIKU
(4/7)

TỶ LỆ BẢN VẼ: -
BẢN VẼ ĐỒ: -
LẦN XUẤT BẢN: 01
LẦN CHỈNH SỬA: -
TỔNG SƠ BẢN VẼ: -
MÃ SỐ SẢN PHẨM: 2023-TED3-CR2-H10

ĐI NGỌC HỒI

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TẦNG NGỌC HỒI - PLEIKU
TỶ LỆ 1/25000

ĐI PLEIKU



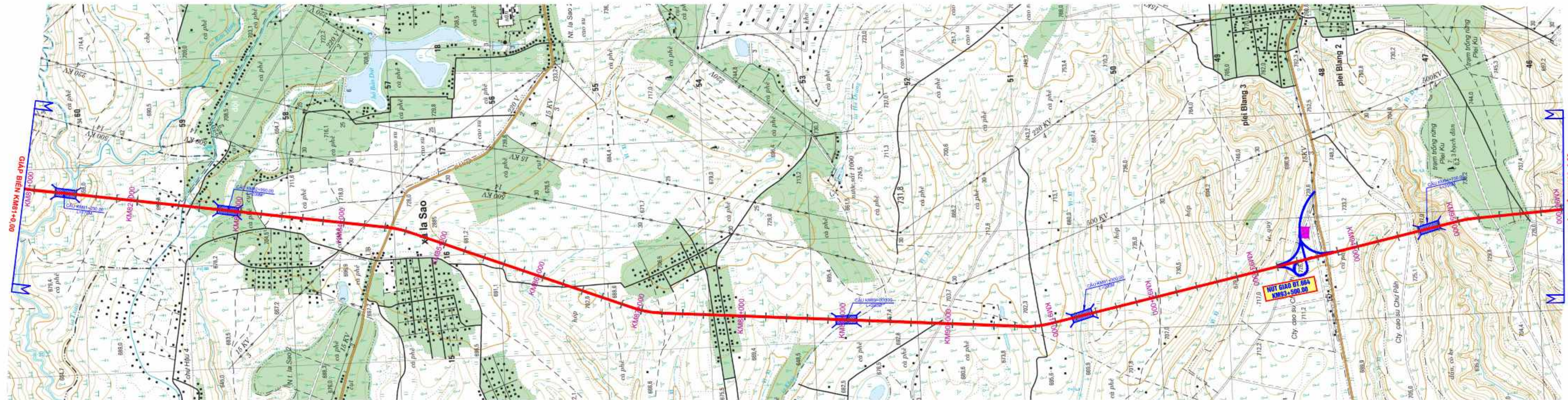
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
NGỌC HỒI - PLEIKU
(5/7)

TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/25000
LẦN XUẤT BẢN: 01
LẦN CHỈNH SỬA: 01
BẢN VẼ ĐỒ: TỔNG SƠ BẢN VẼ
MÃ SỐ SẢN PHẨM: 2023-TED3-CR2-H10



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

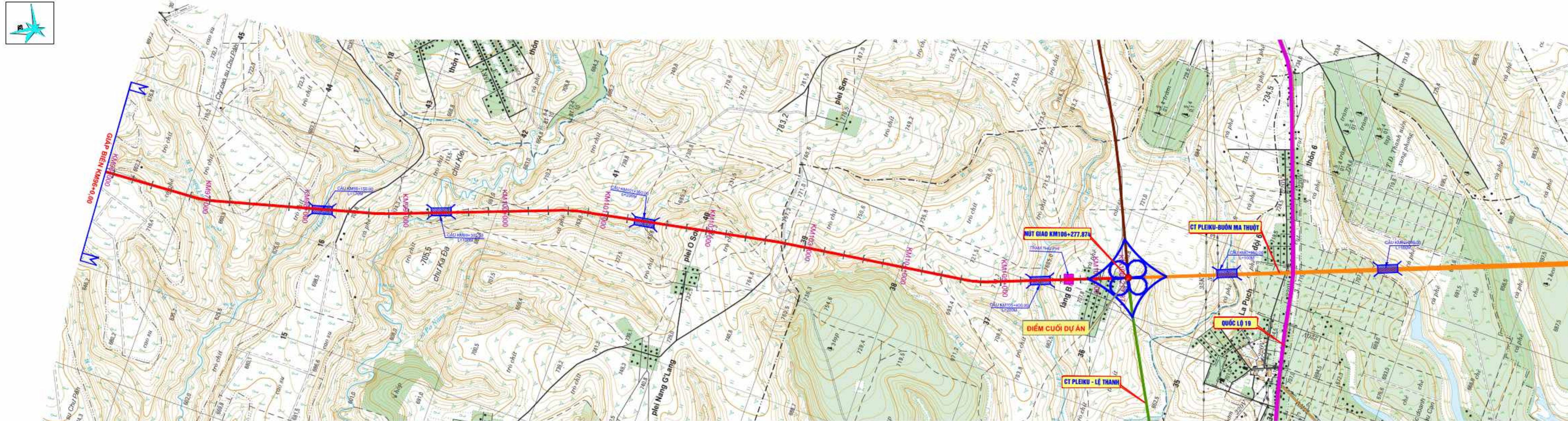
BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
NGỌC HỒI - PLEIKU
(6/7)

TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/25000
LẦN XUẤT BẢN: 01
LẦN CHỈNH SỬA: 01
BẢN VẼ SỐ: 01
TỔNG SƠ BẢN VẼ: 01
MÃ SỐ SẢN PHẨM: 2023-TEDC-002-H01

ĐI NGỌC HỒI

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC NGỌC HỒI - PLEIKU
TỶ LỆ 1/25000

ĐI PLEIKU



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

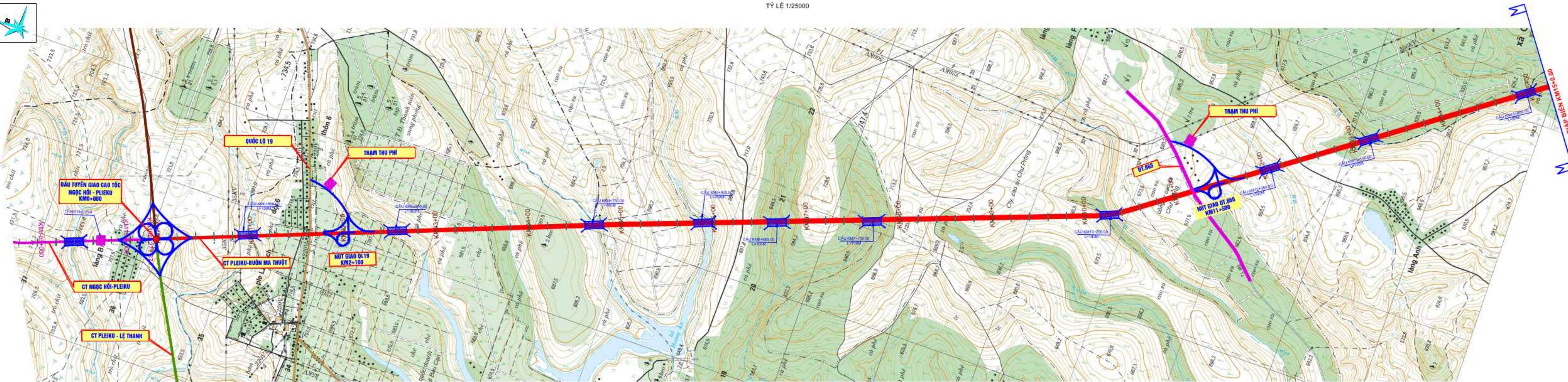
QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
NGỌC HỒI - PLEIKU
(7/7)

TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/25000
LẦN XUẤT BẢN: 01
LẦN CHỈNH ĐOÀN: 01
BẢN VẼ SỐ: 7/7
TỔNG SỐ BẢN VẼ: 7/7
MÃ SỐ SẢN PHẨM: 2023-TED3-COZ-HO

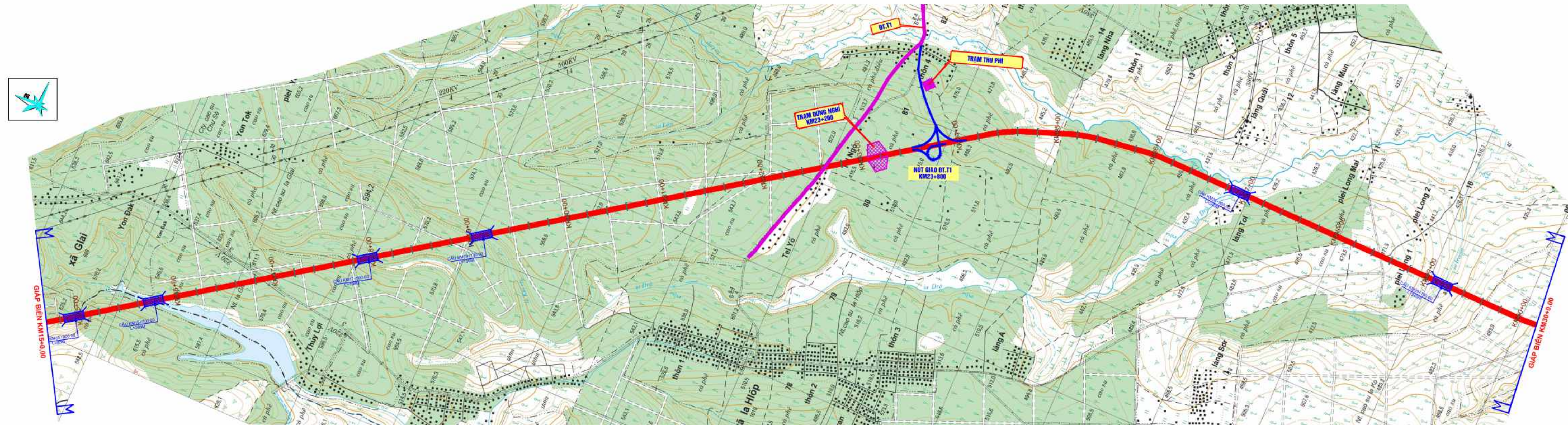
PLEIKU

BUÔN MA THUẬT


LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

THỜI KỲ 2021-2030, TẮM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	TỔNG SỐ BẢN VẼ: -
01	MÃ SỐ SẢN PHẨM: 2023-TECH-008-HU



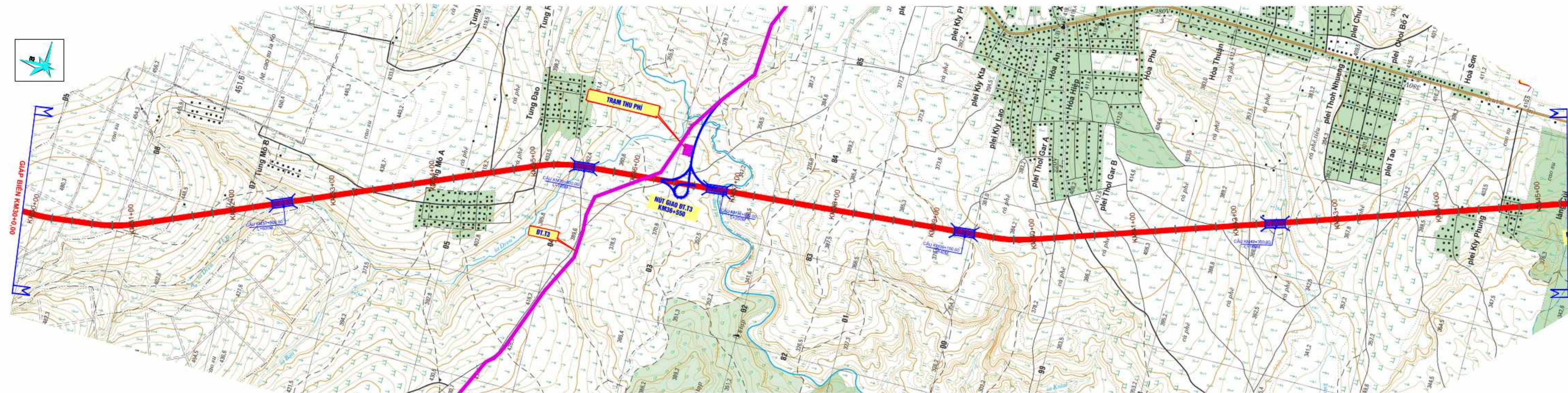
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
PLEIKU - BUỒN MA THUỘT,
TỈNH GIA LAI - ĐẮK LẮK (2/10)

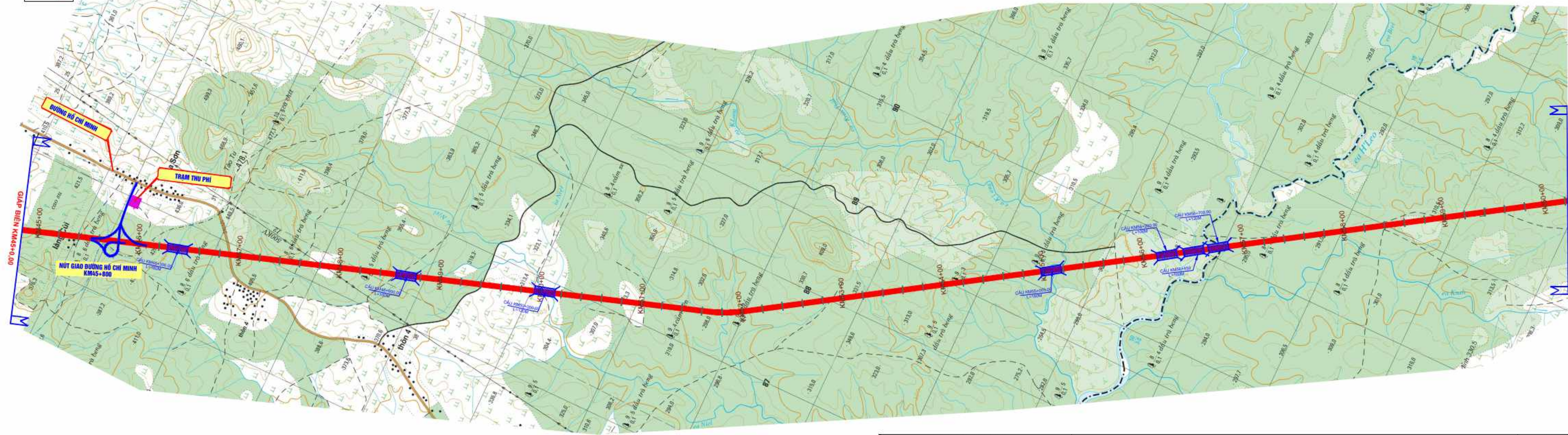
TỶ LỆ BẢN VẼ: 1:25000
LẦN XUẤT BẢN: 01
LẦN CHỈNH SỬA: 01
BẢN VẼ SỐ: 01
TỔNG SƠ BẢN VẼ: 10
MÃ SỐ SẢN PHẨM: 2023-TED3-002-H10


LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

**BÌNH ĐỒ TUYỂN CAO TỐC
PLEIKU - BUỒN MA THUẬT,
TỈNH GIA LAI - ĐẮK LẮK (3/10)**

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	TỔNG SỐ BẢN VẼ: -
01	MÃ SỐ SẢN PHẨM: 2023-TECH-008-HU

BÌNH ĐỒ TUYẾN PLEIKU - TỈNH GIA LAI
BUỒN MA THUỘT - TỈNH ĐẮK LẮK
TỶ LỆ 1/25000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
PLEIKU - BUỒN MA THUỘT,
TỈNH GIA LAI - ĐẮK LẮK (4/10)

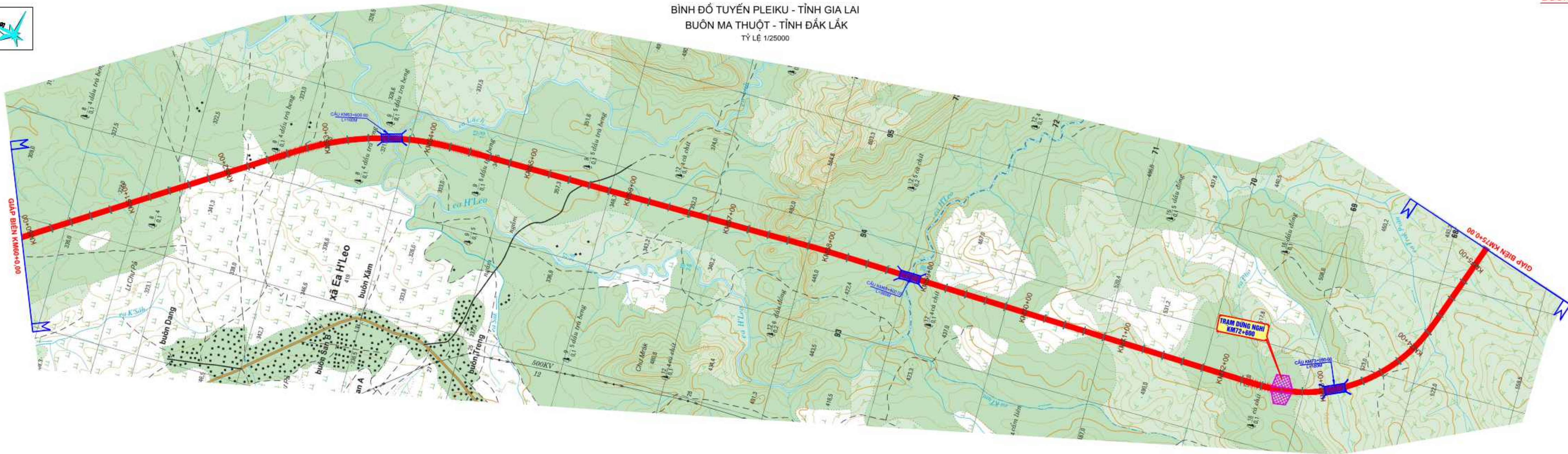
TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/25000
BẢN VẼ SỐ: 01
TỔNG SỐ BẢN VẼ: 10
MÃ SỐ SẢN PHẨM: 2023-TTCX-CR2-H10

← PLEIKU



BUỒN MA THUỘT →

BÌNH ĐỒ TUYẾN PLEIKU - TỈNH GIA LAI
BUỒN MA THUỘT - TỈNH ĐẮK LẮK
TỶ LỆ 1/25000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

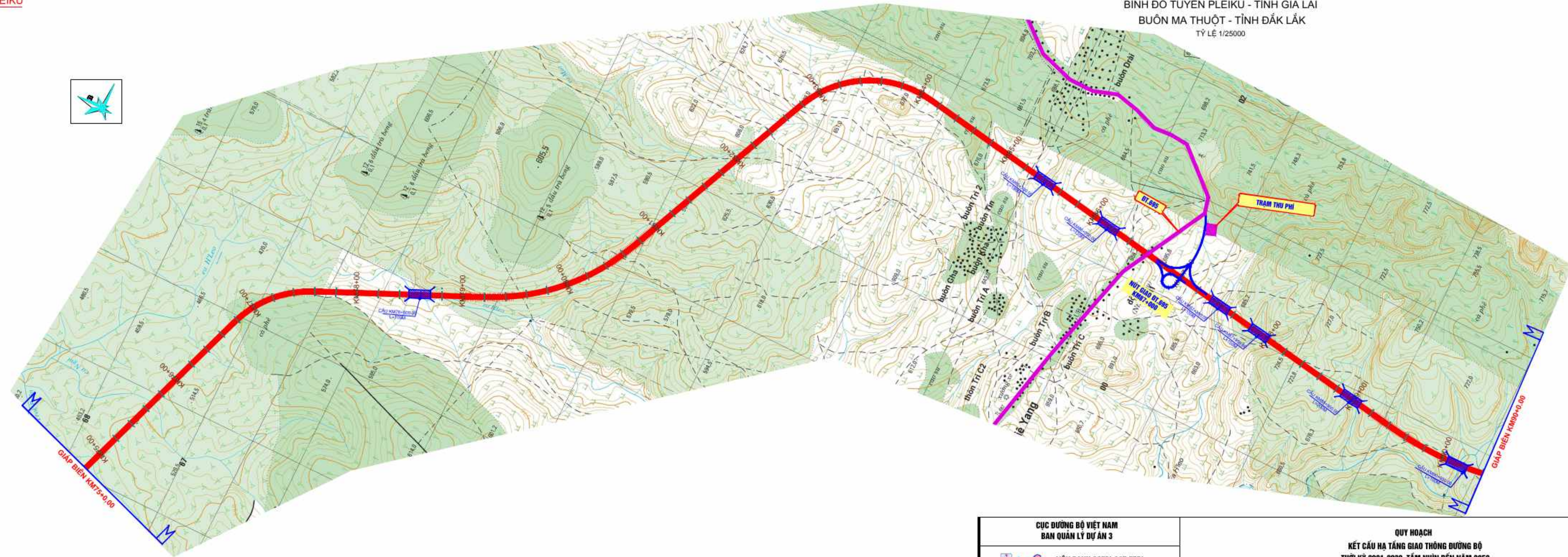
BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
PLEIKU - BUỒN MA THUỘT,
TỈNH GIA LAI - ĐẮK LẮK (5/10)

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	TỔNG SỐ BẢN VẼ:
LẦN CHỈNH SỬA:	MÃ SỐ SẢN PHẨM: 2023-TTCX-002-H10

← PLEIKU

BUÔN MA THUẬT →

BÌNH ĐỒ TUYẾN PLEIKU - TỈNH GIA LAI
BUÔN MA THUẬT - TỈNH ĐẮK LẮK
TỶ LỆ 1/25000



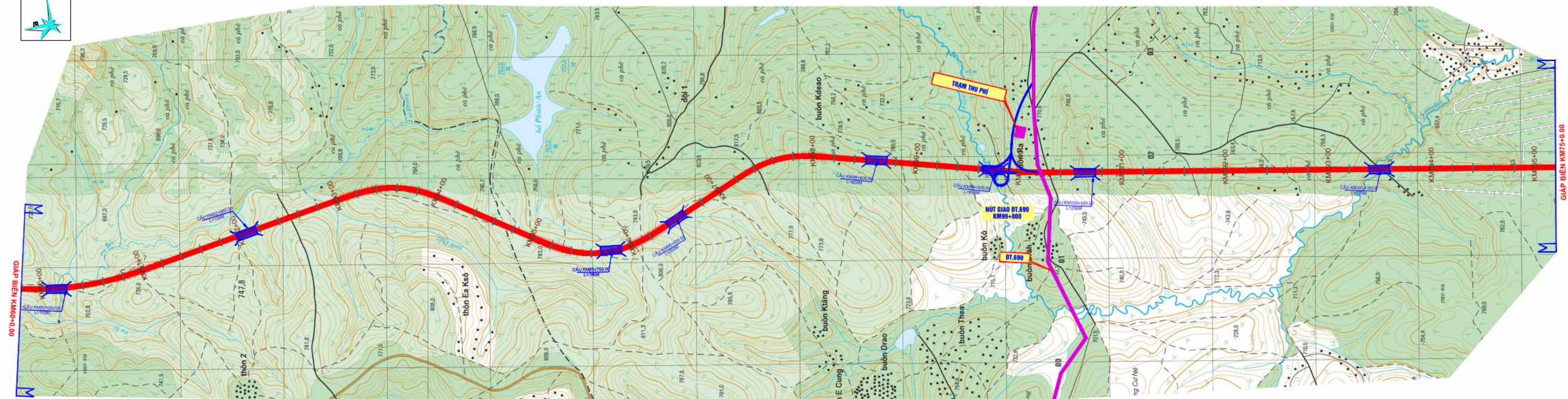
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
PLEIKU - BUÔN MA THUẬT,
TỈNH GIA LAI - ĐẮK LẮK (6/10)

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	TỔNG SỐ BẢN VẼ:
LẦN CHỈNH SỬA:	MÃ SỐ SẢN PHẨM 2023-TTCC-004-H10

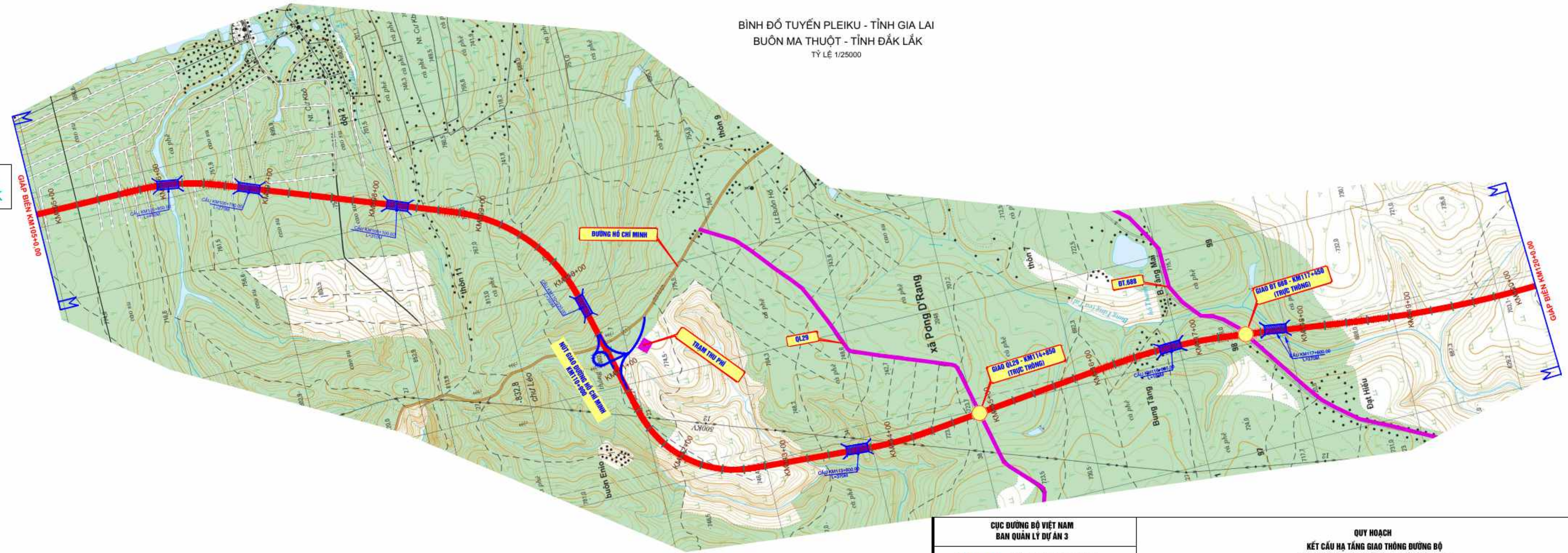


 LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

**BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
PLEIKU - BUỒN MA THUẬT,
TỈNH GIA LAI - ĐẮK LẮK (7/10)**

TỶ LỆ BẢN VẼ:		BẢN VẼ SỐ: TỔNG SỐ BẢN VẼ: -
LẦN XUẤT BẢN:	01	MÃ SỐ SẢN PHẨM: 2023-TECH-008-HU

BÌNH ĐỒ TUYẾN PLEIKU - TỈNH GIA LAI
BUỒN MA THUỆT - TỈNH ĐẮK LẮK
TỶ LỆ 1/25000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

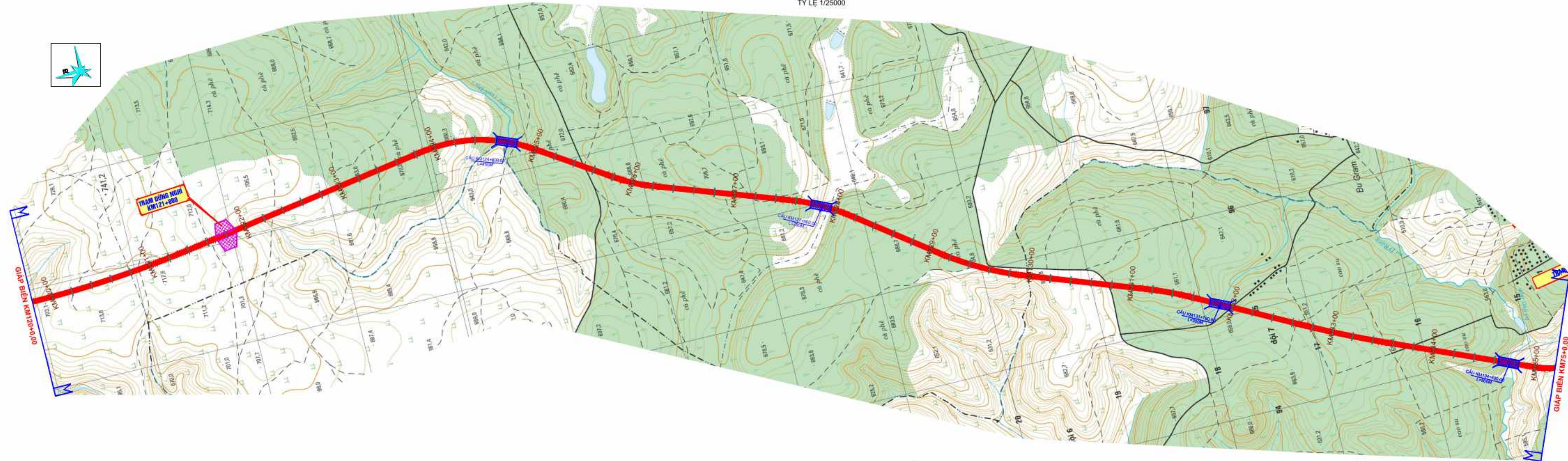
LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
PLEIKU - BUỒN MA THUỆT,
TỈNH GIA LAI - ĐẮK LẮK (8/10)

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	TỔNG SỐ BẢN VẼ:
LẦN CHỈNH SỬA:	MÃ SỐ SẢN PHẨM: 2023-TED3-C02-H10

BÌNH ĐỒ TUYẾN PLEIKU - TỈNH GIA LAI
BUỒN MÊ THUỘT - TỈNH ĐẮK LẮK
TỶ LỆ 1/25000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

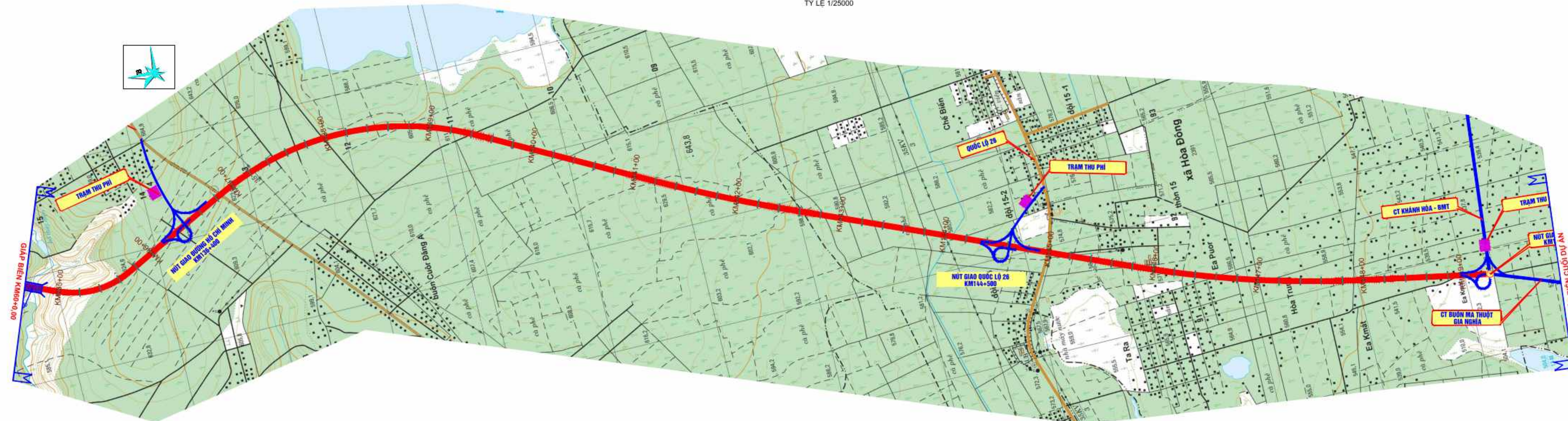
LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
PLEIKU - BUỒN MÊ THUỘT,
TỈNH GIA LAI - ĐẮK LẮK (9/10)

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	TỔNG SỐ BẢN VẼ:
LẦN CHỈNH SỬA:	MÃ SỐ SẢN PHẨM 2023-TTCX-002-H10

BÌNH ĐỒ TUYẾN PLEIKU - TỈNH GIA LAI
BUỒN MA THUỘT - TỈNH ĐẮK LẮK
TỶ LỆ 1/25000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3


LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TED

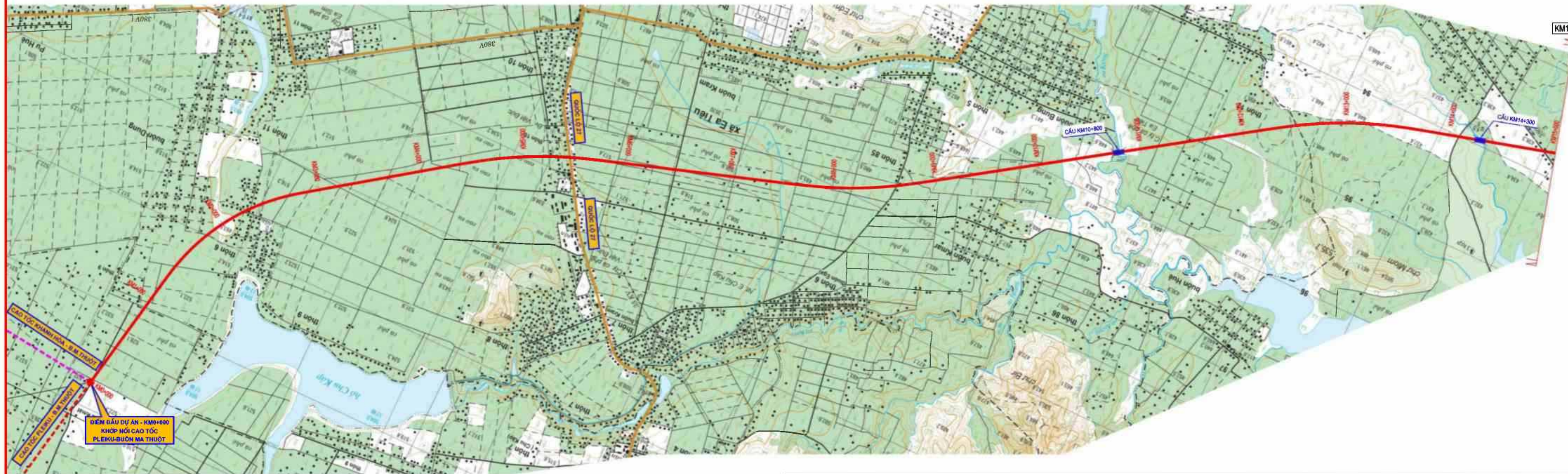
QUY HOẠCH

**KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
PLEIKU - BUỒN MA THUỘT,
TỈNH GIA LAI - ĐẮK LẮK (10/10)**

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LÀM XUẤT BẢN:	TỔNG SỐ BẢN VẼ: -
1 lần chỉnh sửa:	MÃ SỐ SẢN PHẨM 2023-TECH-008-HU

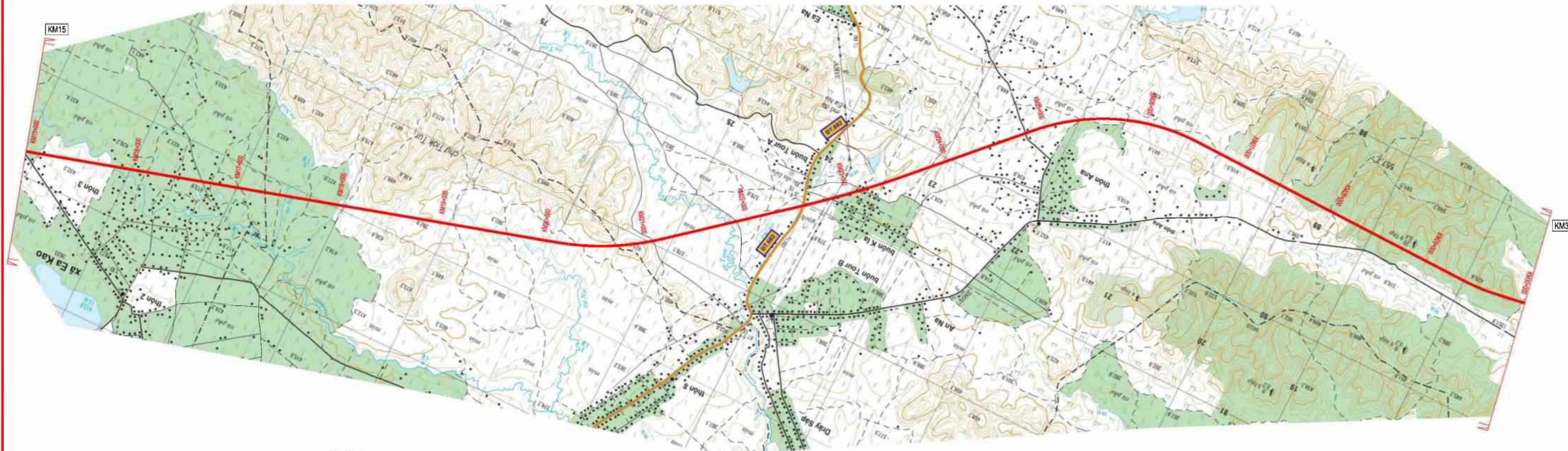
TỈ LỆ: 1/25.000



KM15

GHI CHÚ:
 — CAO TỐC BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA
 - - - CAO TỐC PLEIKU - BUỒN MA THUỘT
 - - - CAO TỐC KHÁNH HÒA - BUỒN MA THUỘT

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3	QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA KM0+000 - KM15+000
LIÊN DANH CCTDI-AZZ-TEDI	TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/25.000 BẢN VẼ SỐ: 01 TÊN BẢN VẼ: TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/25.000 BẢN VẼ SỐ: 01 TÊN BẢN VẼ: TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



GHI CHÚ:
CAO TỐC BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



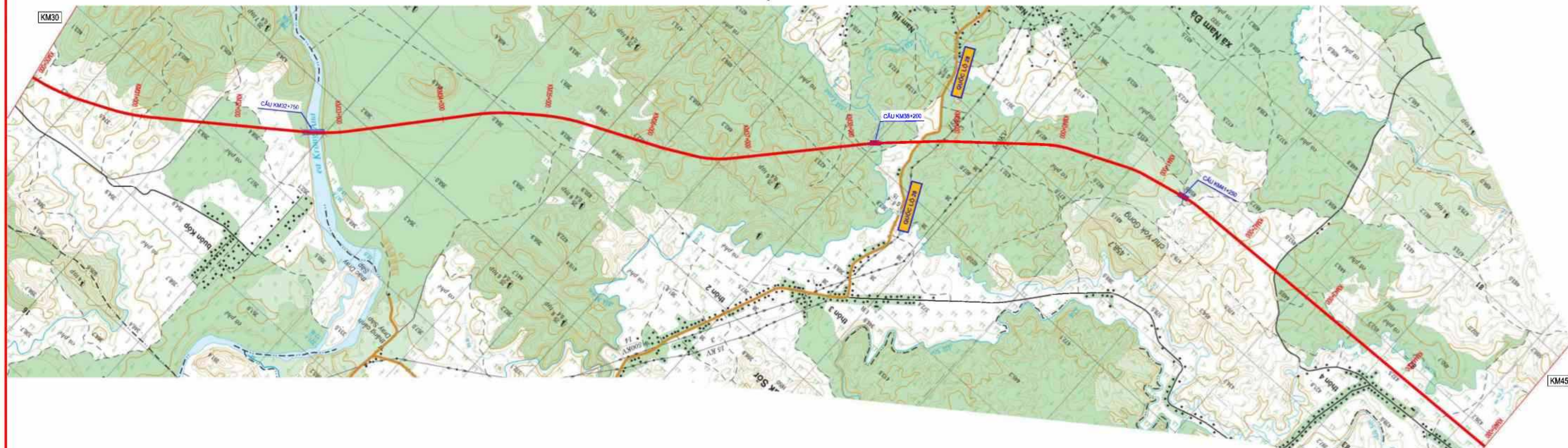
LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA
KM15+000 - KM30+000

TY LỆ BẢN VẼ	1/25.000	BẢN VẼ SỐ	
LẦN XUẤT BẢN	01	TÊN BẢN VẼ	
LẦN CHỈNH SỬA		MÃ SỐ BẢN VẼ	A2Z-TEDI 006-F10

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

CAO TỐC BUỒN MA THUẬT - GIA NGHĨA

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

**LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI**

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

**BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
BUỒN MA THUẬT - GIA NGHĨA
KM30+000 - KM45+000**

2014 年 8 月 15 日 星期五

17/25 (100%)

1. SUBJECT AREA	81
-----------------	----

BẢNG 1. SỐ...

TỔNG ĐOÀN ĐÀM VỆ

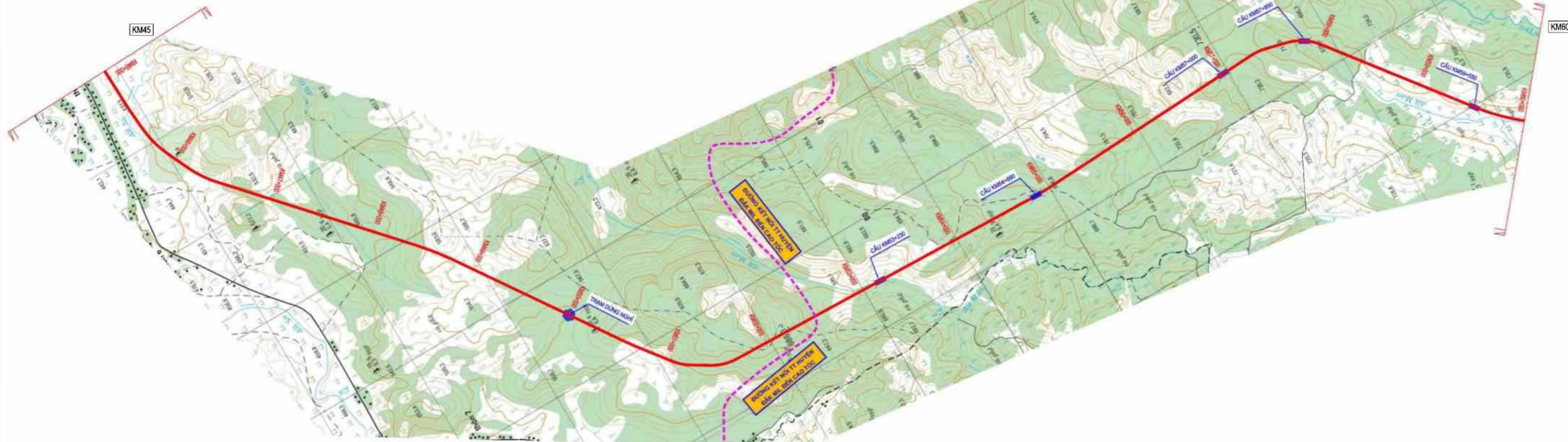
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

BUỒN MA THUỘT

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA

TỈ LỆ: 1/25.000

GIA NGHĨA



GHI CHÚ:
CAO TỐC BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA
KM45+000 - KM60+000

TY LỆ BẢN VẼ	1/25.000	BẢN VẼ SỐ	
LẦN XUẤT BẢN	01	TỔNG SỐ BẢN VẼ	
LẦN CHỈNH SỬA		MÃ SỐ BẢN VẼ	A2Z-TEDI 006-F10

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:
CAO TỐC BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

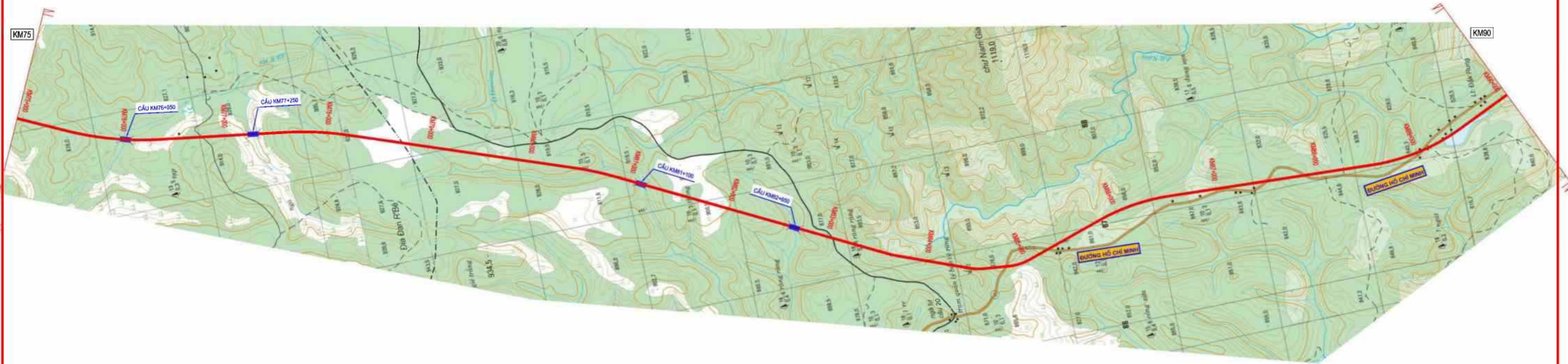


LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA
KM60+000 - KM75+000

TỶ LỆ BẢN VẼ	1/25.000	BẢN VẼ SỐ	
LẦN XUẤT BẢN	01	TÊN BẢN VẼ	
LẦN CHỈNH SỬA		MÃ SỐ BẢN VẼ	2021-TEDI-006-F101



GHI CHÚ:
CAO TỐC BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA

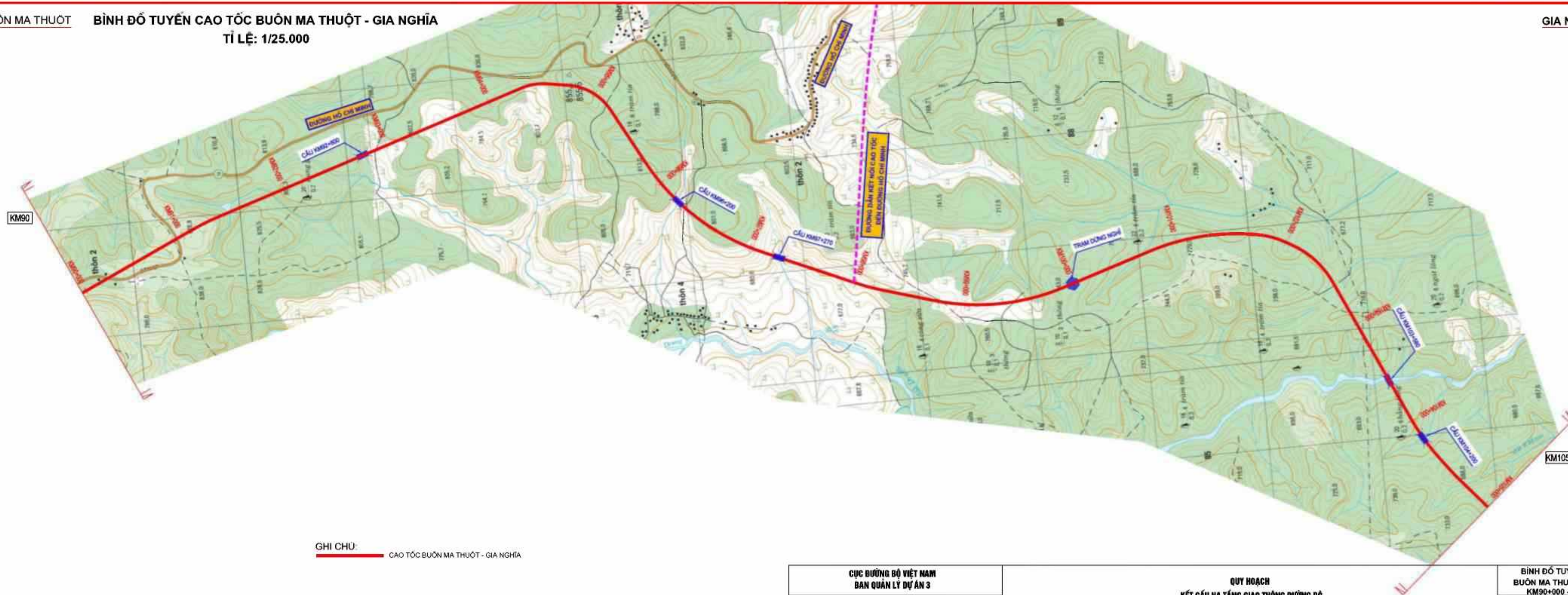
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3		QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050		BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA KM75+000 - KM90+000	
LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI				TY LỆ BẢN VẼ 1/25.000	BẢN VẼ SỐ TỔNG SỐ BẢN VẼ: -
				LỜI MỞ ĐẦU 81	MA SƠ BẢN BẢN VẼ: A2Z-TEDI 000-F10

BUỒN MA THUỘT

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA

TỈ LỆ: 1/25.000

GIA NGHĨA



GHI CHÚ:

CAO TỐC BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



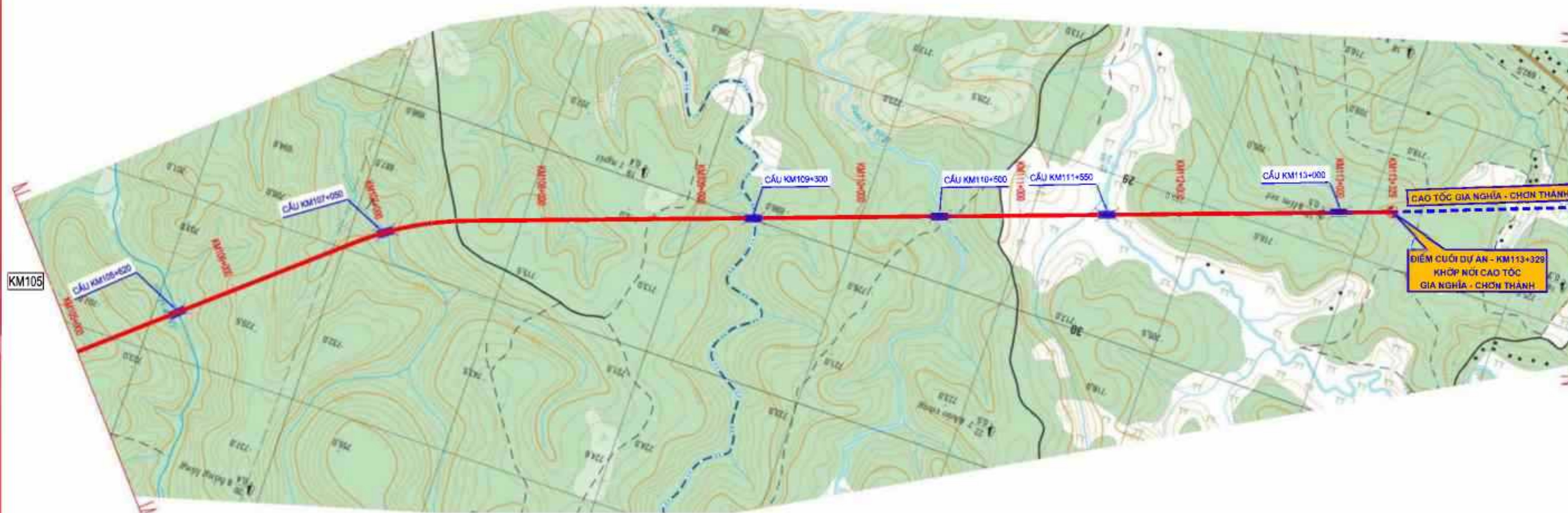
LIÊN DANH CCTDI-AZZ-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA
KM90+000 - KM105+000

TỶ LỆ BẢN VẼ	1/25.000	BẢN VẼ SỐ	
THỜI GIAN RA	01	TỔNG SỐ BẢN VẼ	
THỜI GIAN RA		MÃ SỐ SẢN PHẨM	3325.TED-046-HD

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA
TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:
 — CAO TỐC BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA
 - - - CAO TỐC GIA NGHĨA - CHƠN THÀNH

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-AZZ-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
BUỒN MA THUỘT - GIA NGHĨA
KM105+000 - KM113+329

TỶ LỆ BẢN VẼ:	1/25.000	BẢN VẼ SỐ:	1000.30 (bản vẽ)
LẦN XẤM BẢN:	01	MÃ SỐ SẢN PHẨM:	2023-TED1-005-K01
LẦN CHỈNH SỬA:			



GHI CHÚ:

- CAO TỐC GIA NGHĨA - CHƠN THÀNH
- CAO TỐC BUÔN MA THUỘT - GIA NGHĨA
- ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
GIA NGHĨA - CHƠN THÀNH
KM0+000 - KM15+000

TY LỆ BẢN VẼ	1/25.000	BẢN VẼ DÙNG	
LẦN XUẤT BẢN	01	TÊN BẢN VẼ	
LẦN CHỈNH SỬA		MÃ SỐ BẢN VẼ	2021-TEDI-006-F01

GIA NGHĨA

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC GIA NGHĨA - CHƠN THÀNH

TỈ LỆ: 1/25.000

CHƠN THÀNH



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-AZZ-TEDI

QUY HOẠCH

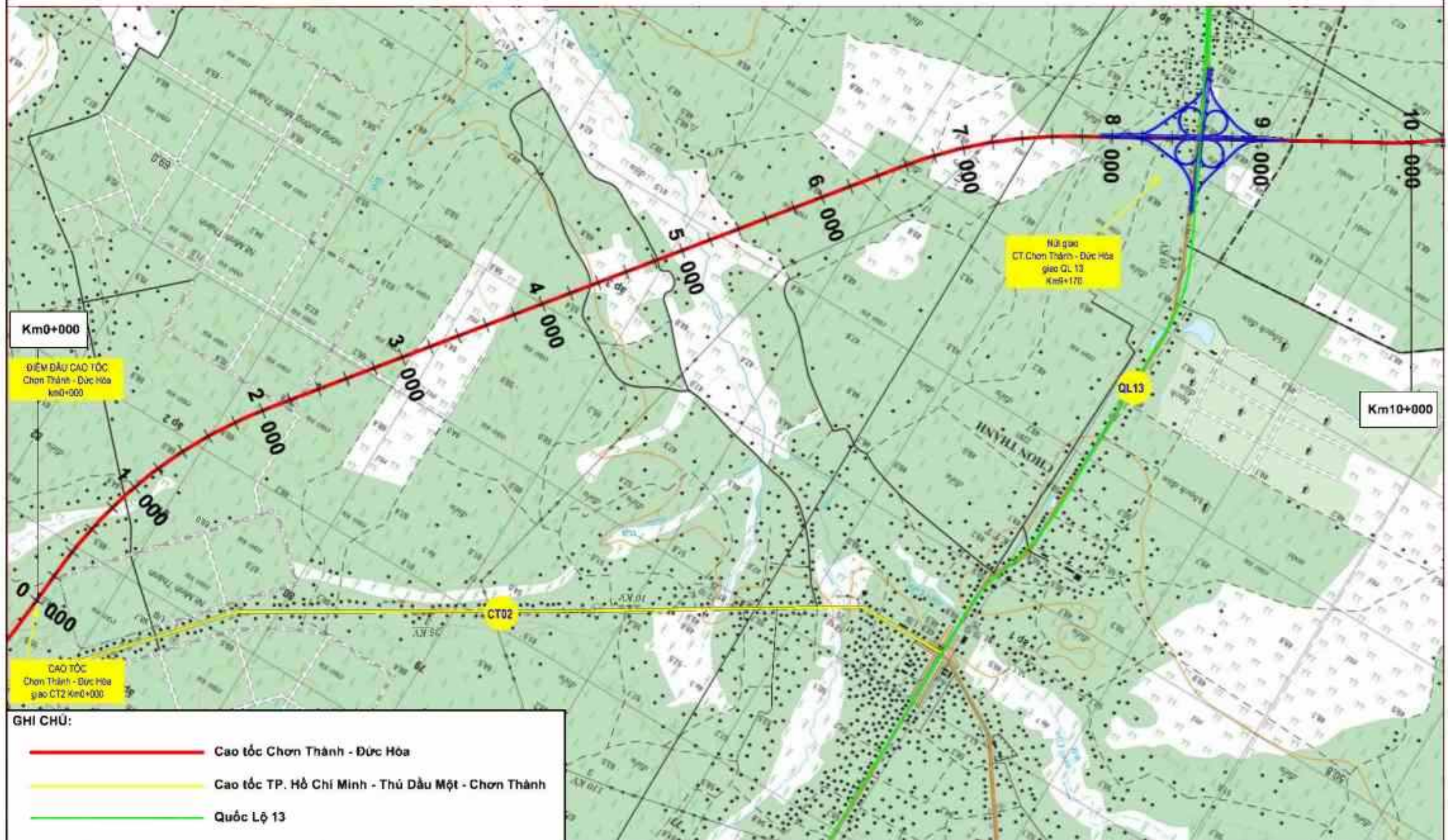
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ TUYẾN CAO TỐC
GIA NGHĨA - CHƠN THÀNH
KM15+000 - KM23+590

TỶ LỆ BẢY VẼ	1:25.000	BẢN VẼ SỐ	
LẦN NHẬT BÀN	01	TÊN DỒ BẢY VẼ	
LẦN CHỈNH DỒ		ĐỊA ĐỒ BẢN PHẪM	ĐC02-TED-08-H-D

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

- Cao tốc Chơn Thành - Đức Hòa
- Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành
- Quốc Lộ 13

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

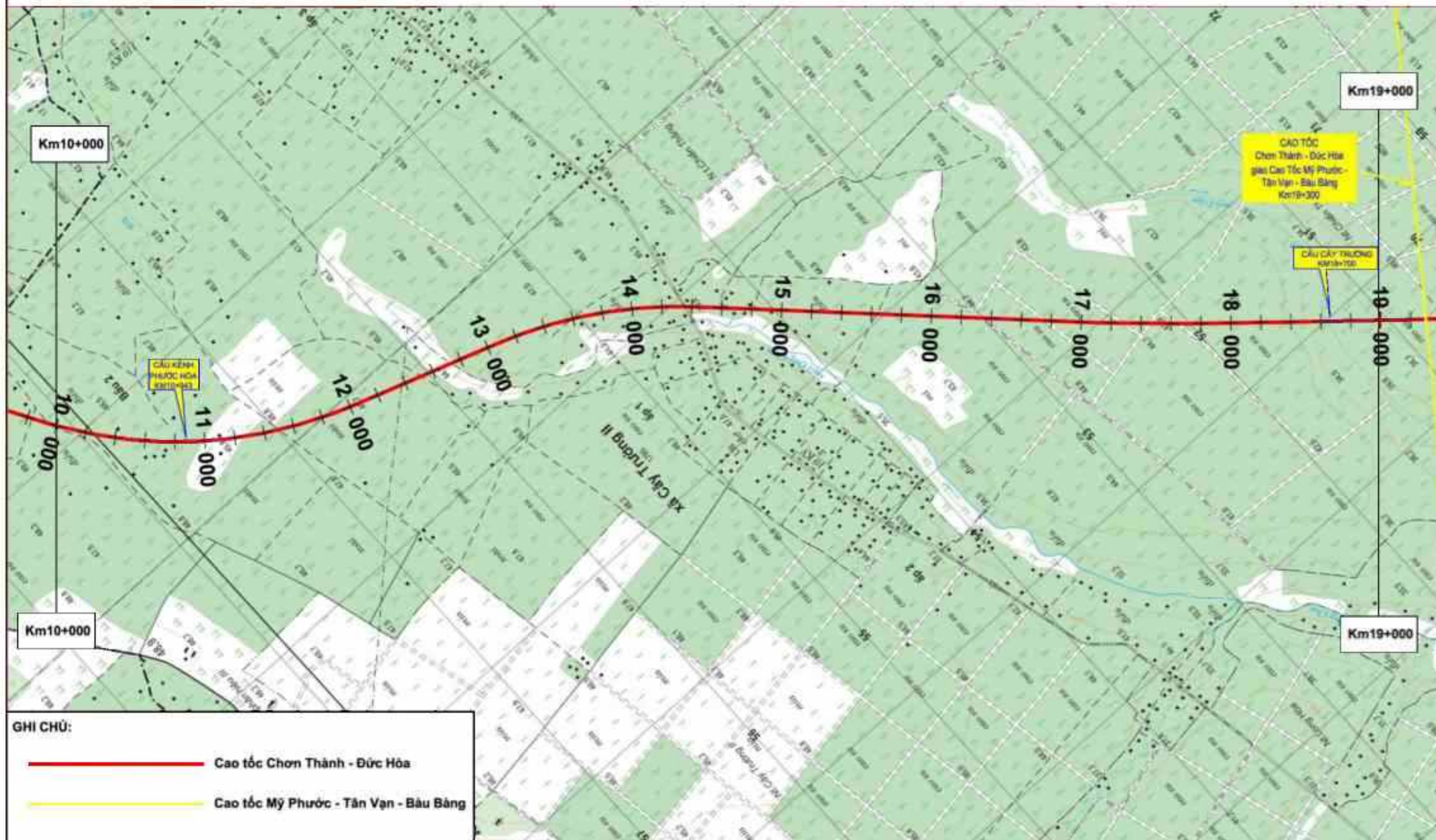
QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA
Km0+000 - Km10+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

- Cao tốc Chơn Thành - Đức Hòa
- Cao tốc Mỹ Phước - Tân Vạn - Bầu Bàng

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-AZZ-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA
Km10+000 - Km19+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:

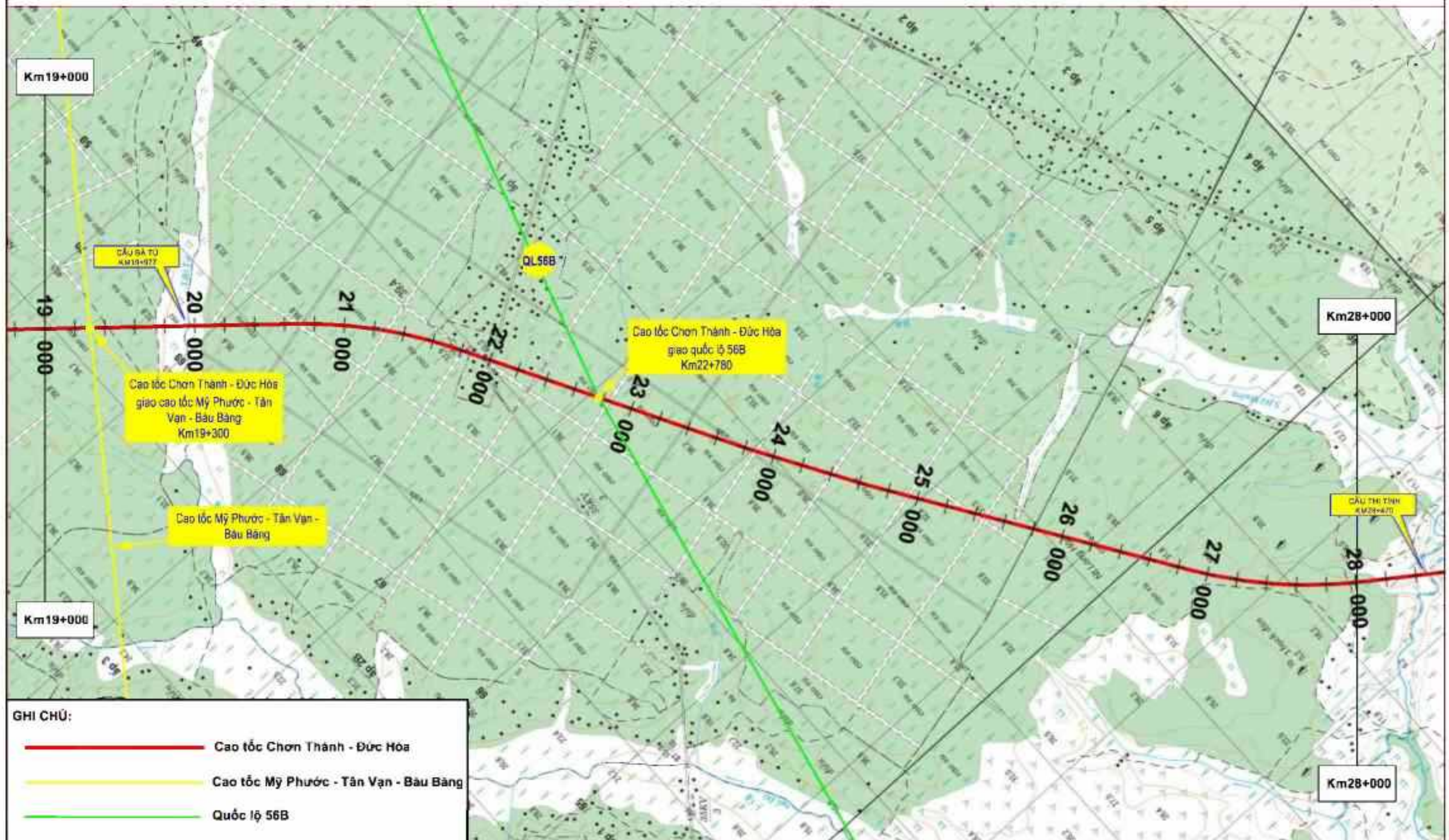
BẢN VẼ SỐ:

LẦN XUẤT BẢN
LẦN CHỈNH SỬA:

MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA

TỈ LỆ: 1/25.000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA
Km19+000 - Km28+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:

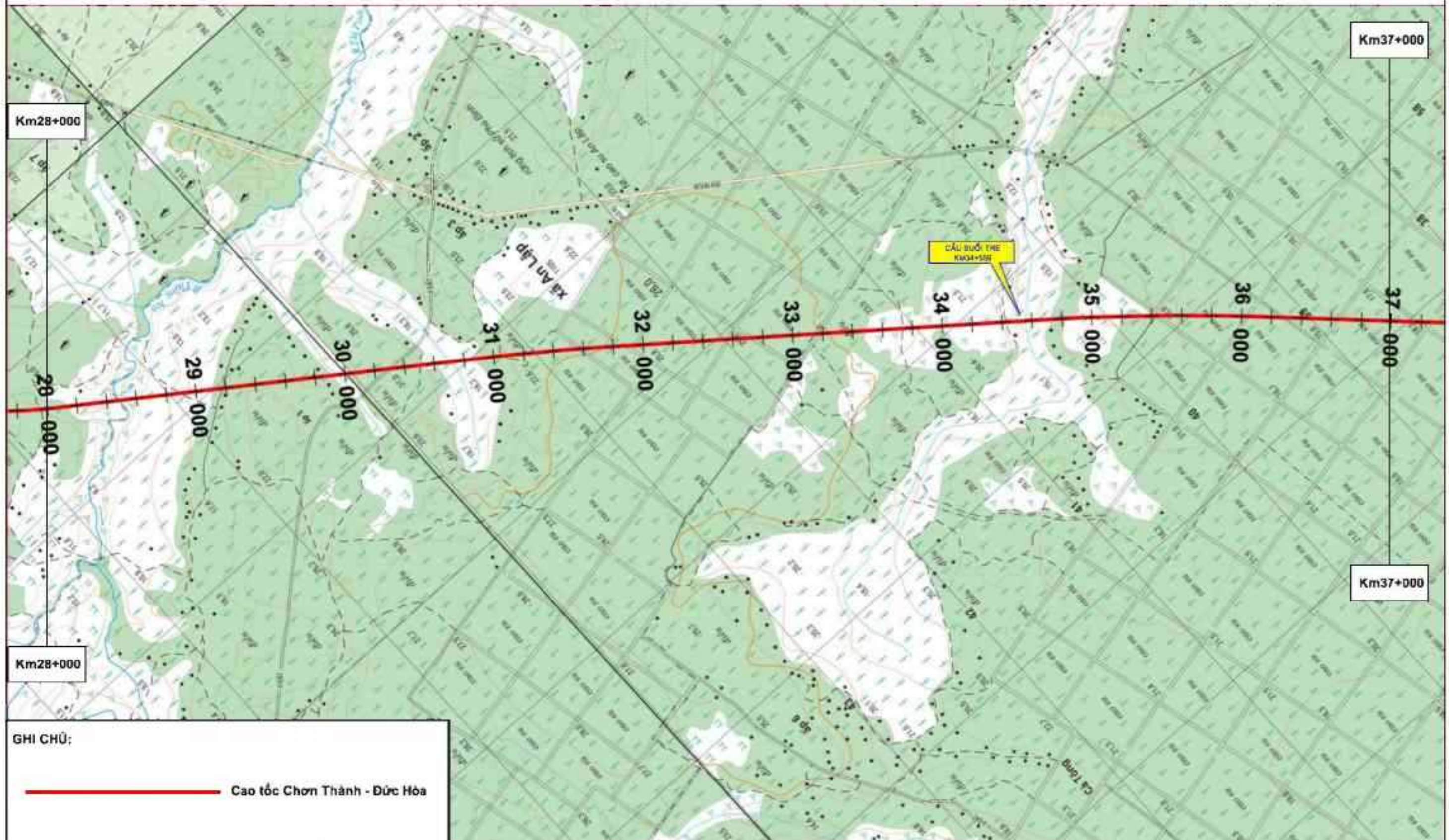
LẦN XUẤT BẢN
LẦN CHỈNH SỬA:

BẢN VẼ SỐ:

MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

— Cao tốc Chơn Thành - Đức Hòa

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCT01-A2Z-TED1

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA
Km28+000 - Km37+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:

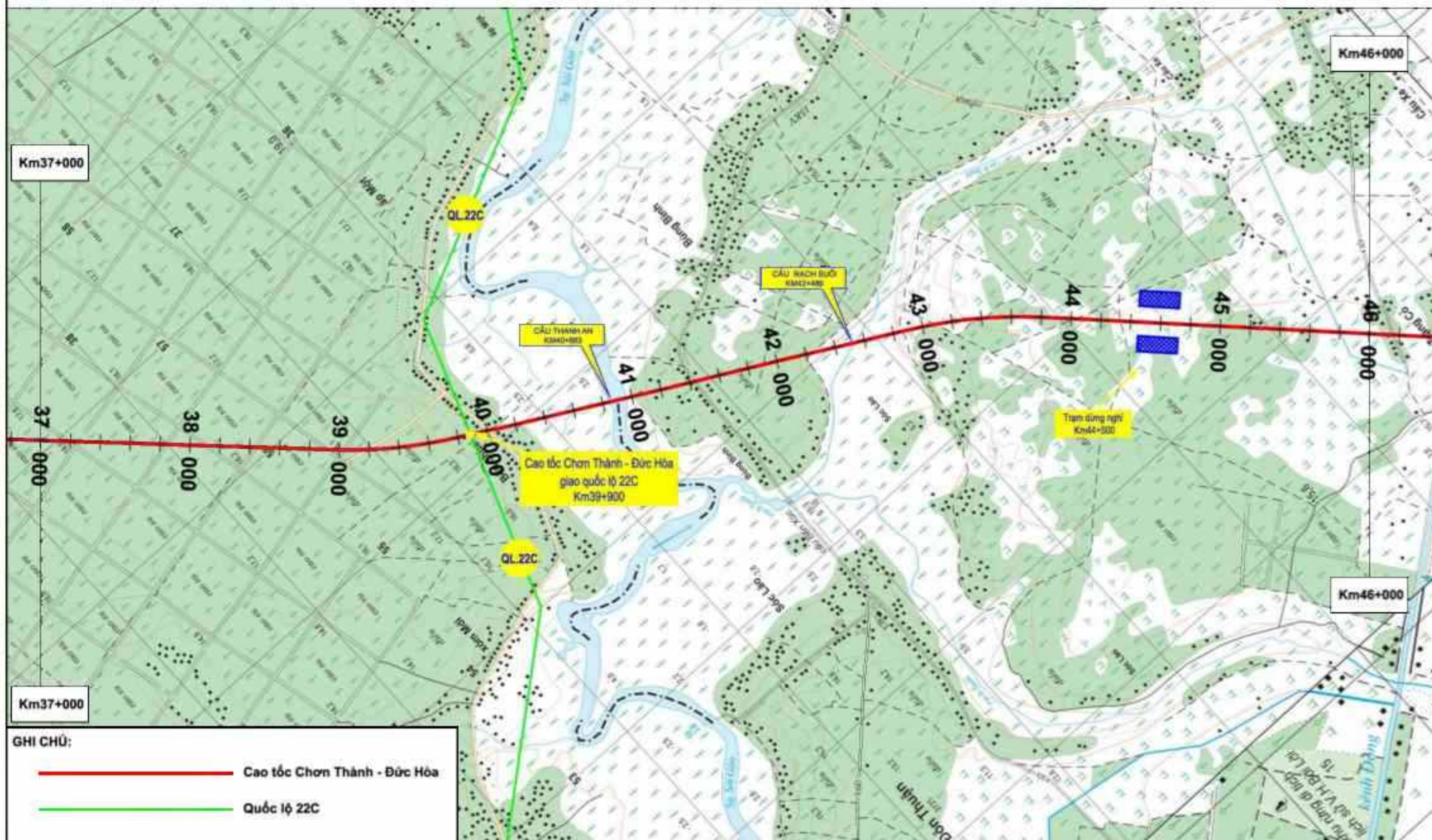
BẢN VẼ SỐ:

LẦN XUẤT BẢN
LẦN CHỈNH SỬA:

MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

- Cao tốc Chơn Thành - Đức Hòa
- Quốc lộ 22C

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCT01-A2Z-TED1

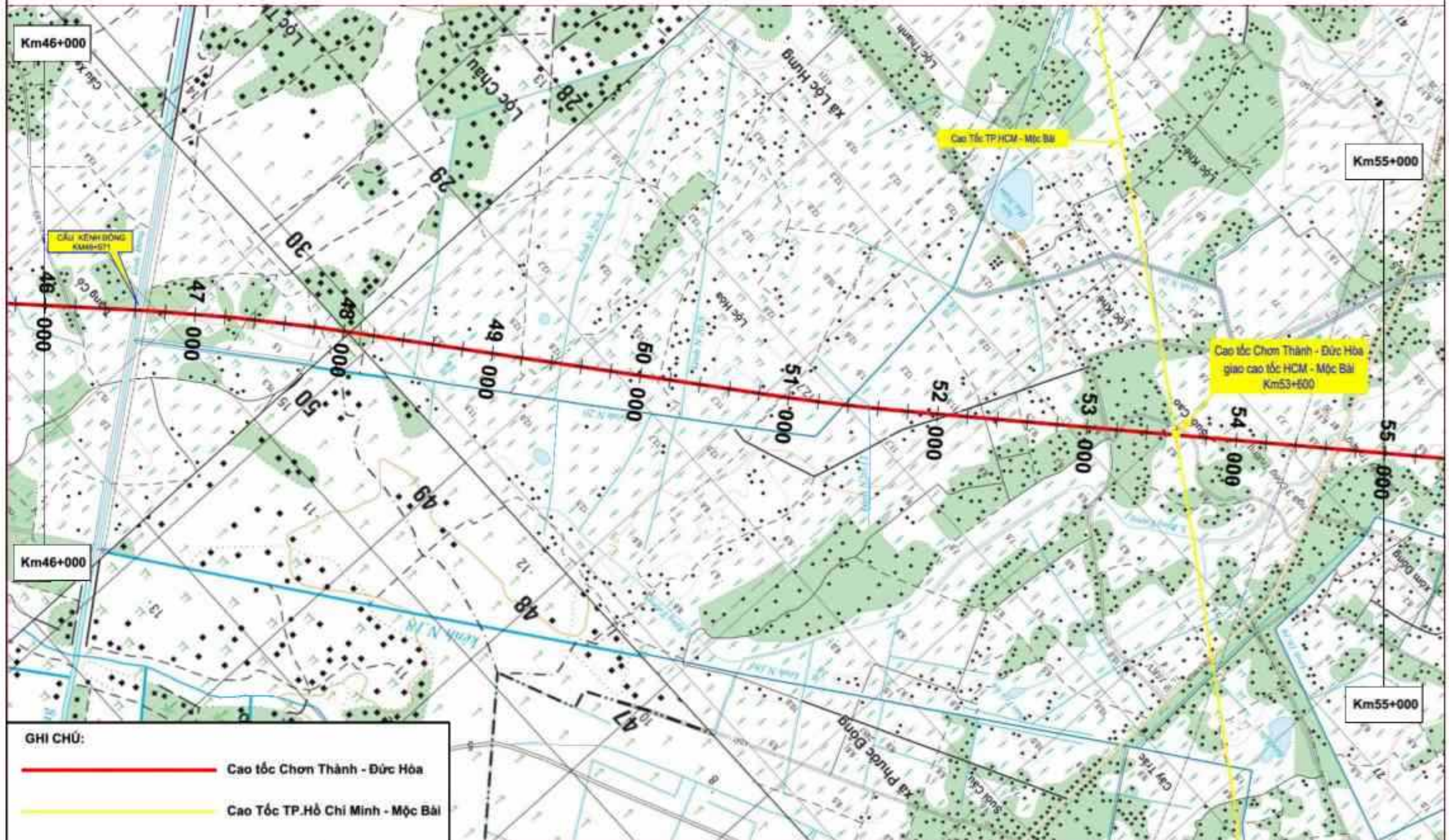
QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA
Km37+000 - Km46+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

- Cao tốc Chơn Thành - Đức Hòa
- Cao Tốc TP.Hồ Chí Minh - Mộc Bài

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

 LIÊN DANH CCTOI-A2Z-TEDI

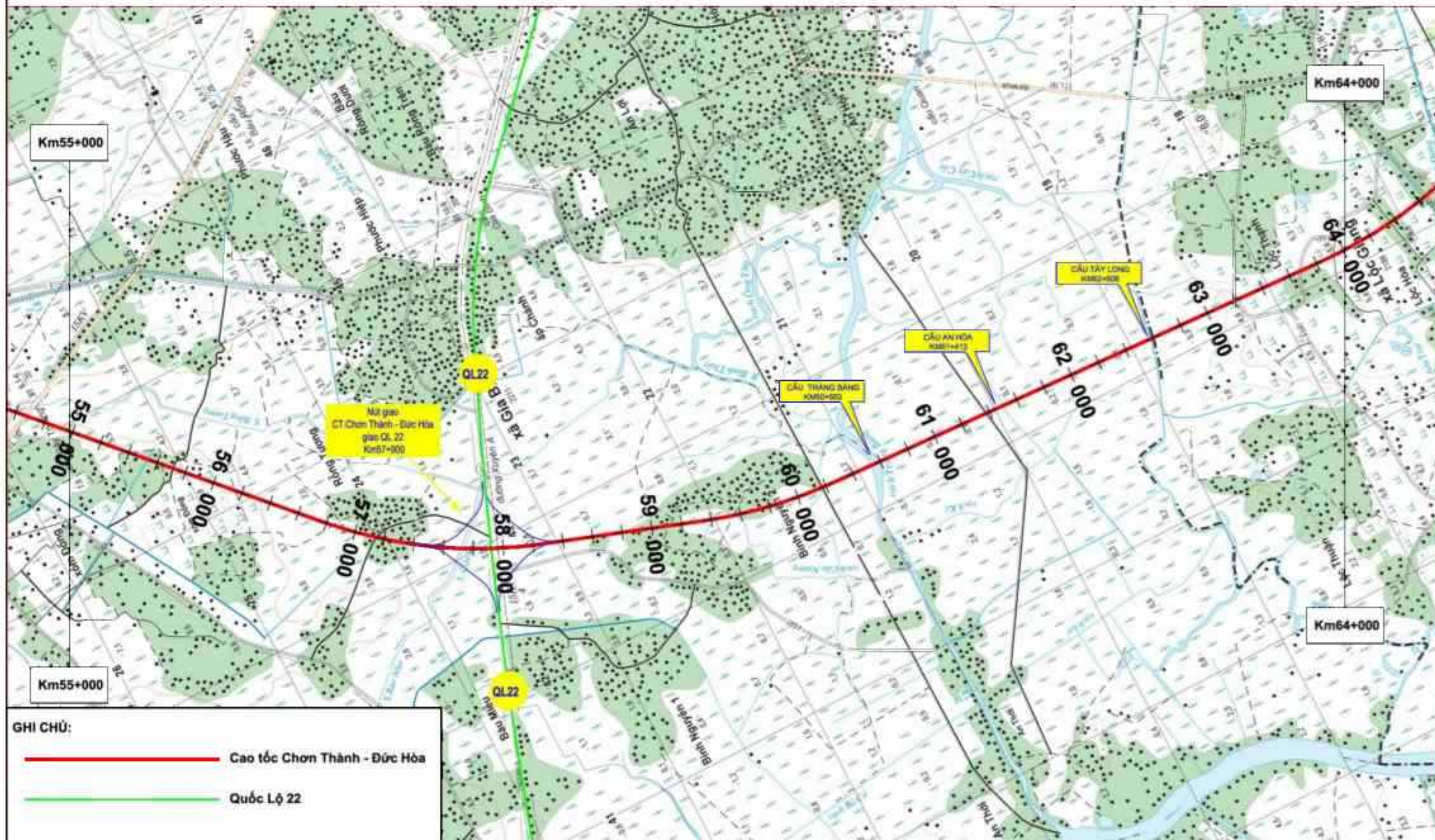
QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA
Km46+000 - Km55+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

- Cao tốc Chơn Thành - Đức Hòa
- Quốc Lộ 22

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCT01-A2Z-TED1

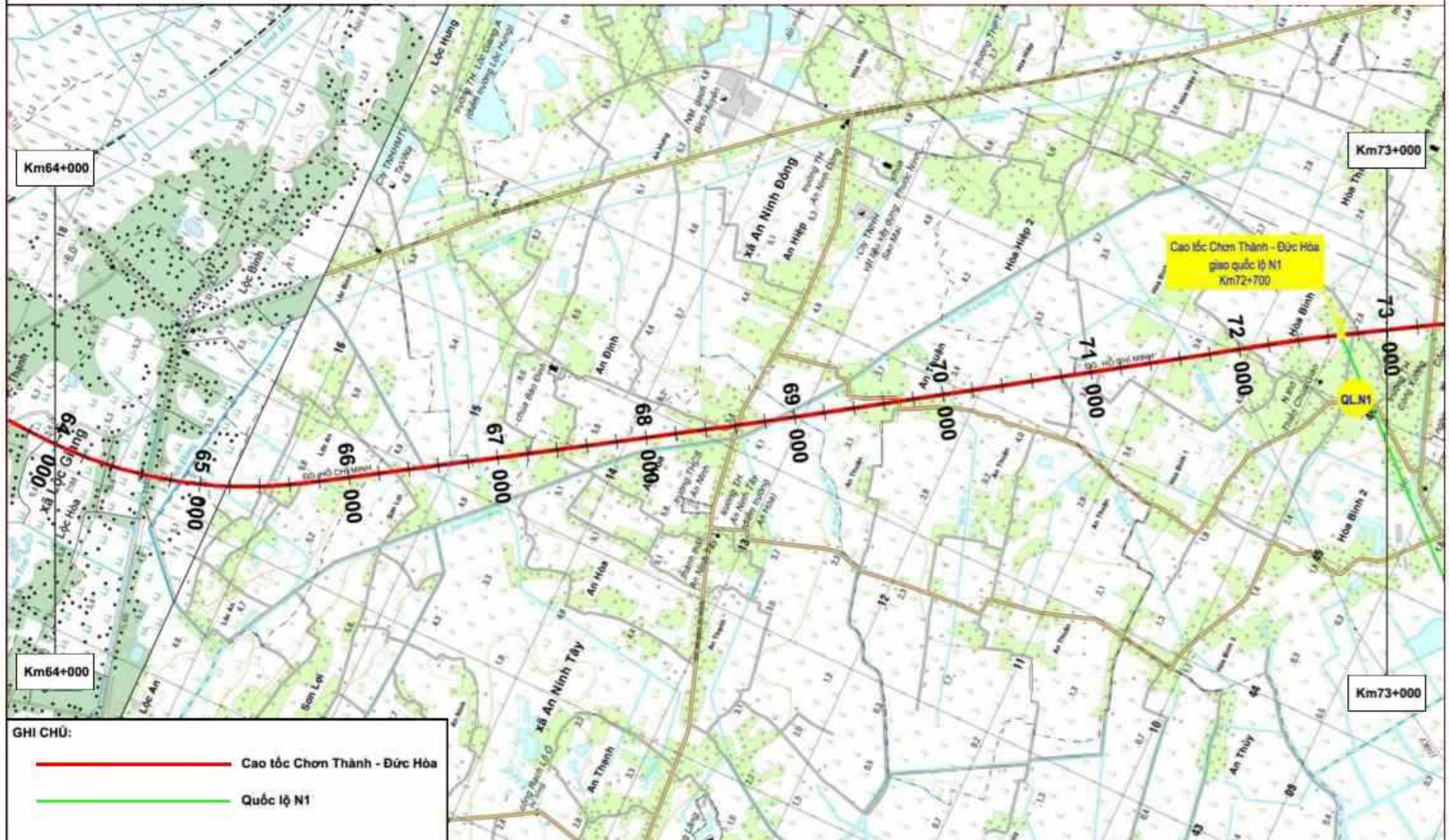
QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA
Km55+000 - Km64+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

- Cao tốc Chơn Thành - Đức Hòa
- Quốc lộ N1

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC CHƠN THÀNH - ĐỨC HÒA
Km64+000 - Km73+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	NĂM SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	

TỈ LỆ: 1/25.000



Cao tốc Chợ Thành-Đức Hòa

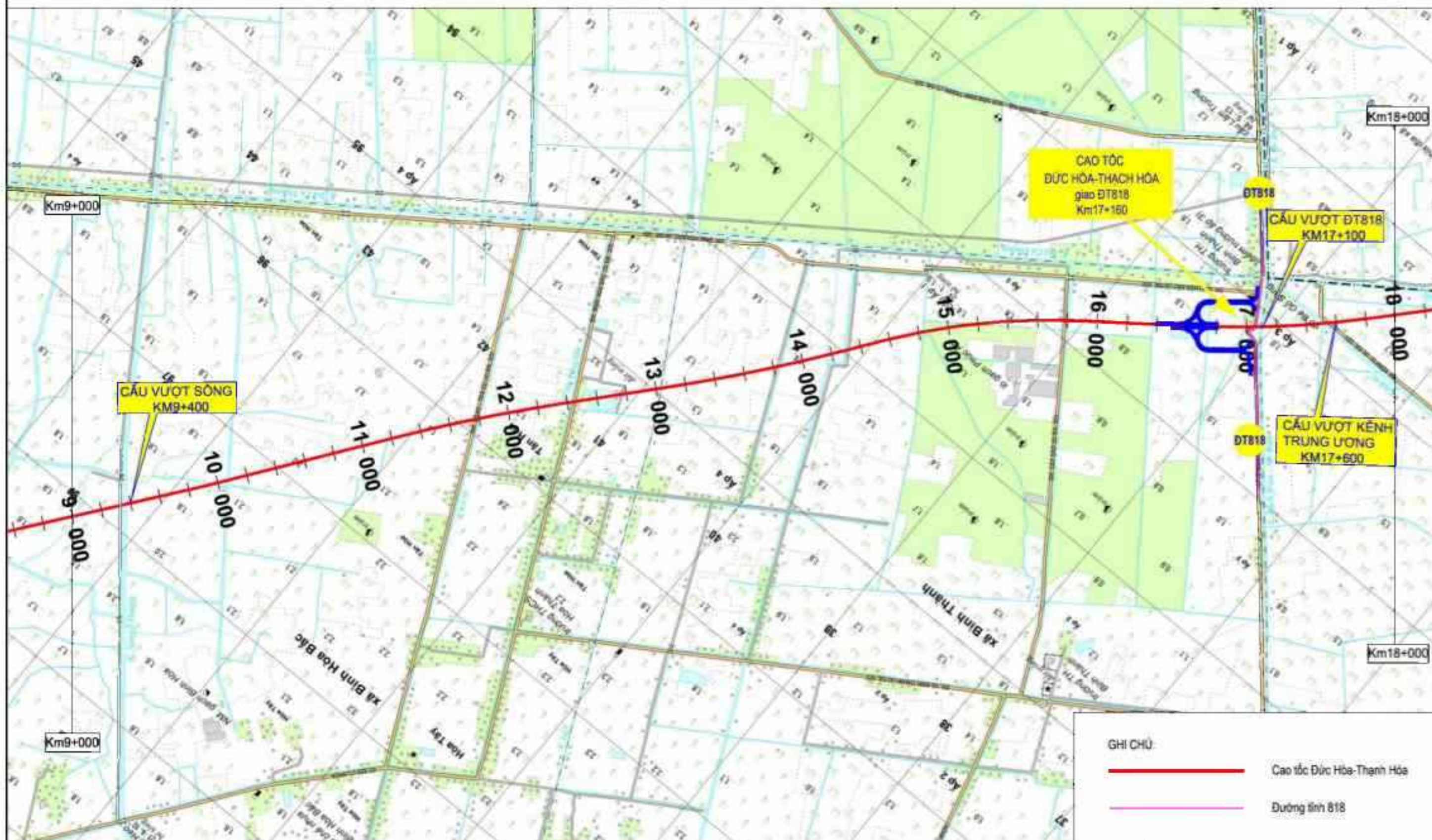


**QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC ĐỨC HÒA - THANH HÓA

TỈ LỆ: 1/25.000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-AZZ-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC ĐỨC HÒA - THANH HÓA
KM9+000 - KM18+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	NĂM SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	

BÌNH ĐỒ CAO TỐC ĐỨC HÒA - THANH HÓA

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

Cao tốc Đức Hòa-Thành Hóa

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTĐI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC ĐỨC HÒA - THANH HÓA
KM18+000 - KM27+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:

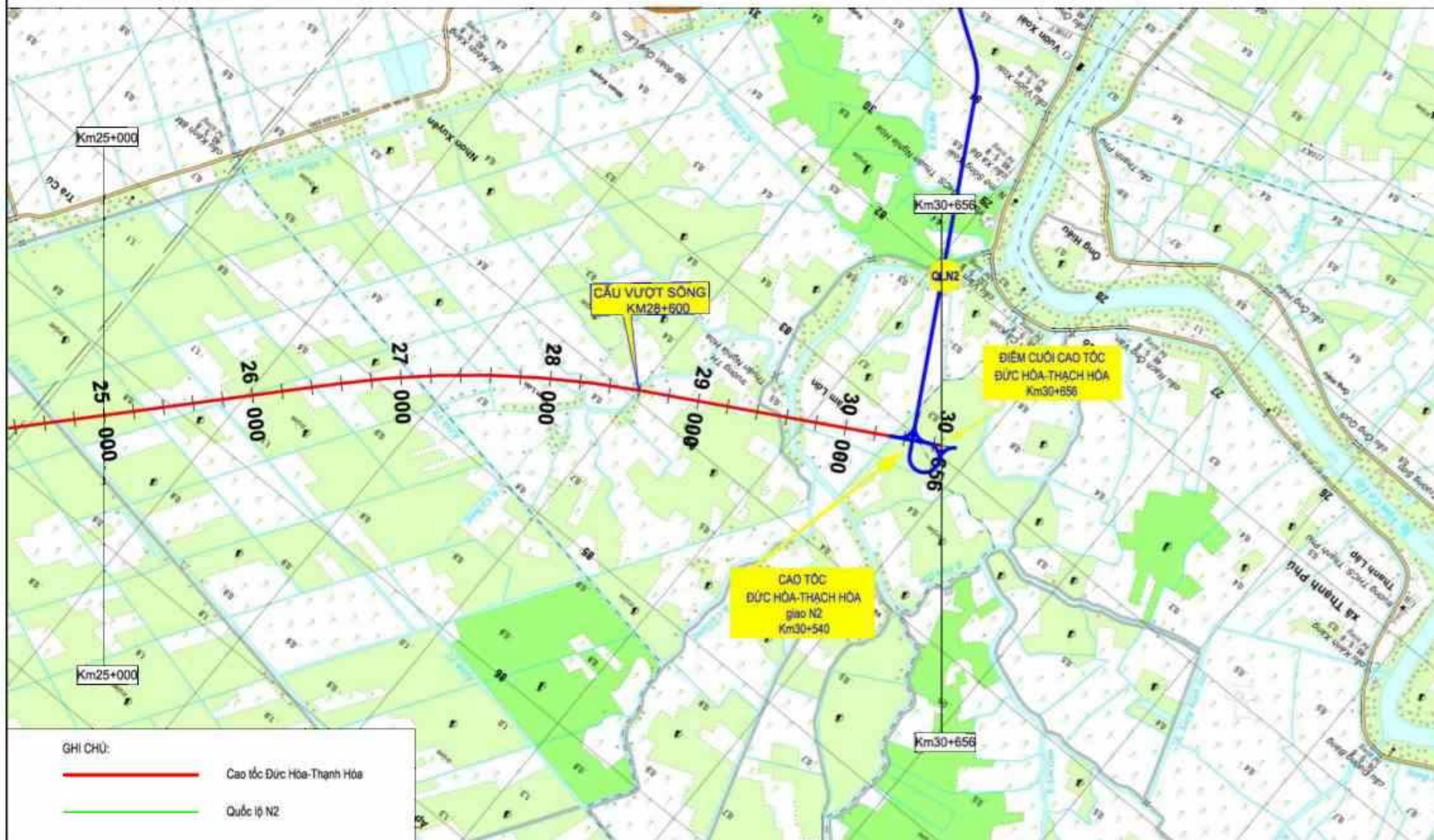
BẢN VẼ SỐ:

LẦN XUẤT BẢN
LẦN CHỈNH SỬA:

MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC ĐỨC HÒA - THANH HÓA

TỈ LỆ: 1/25.000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

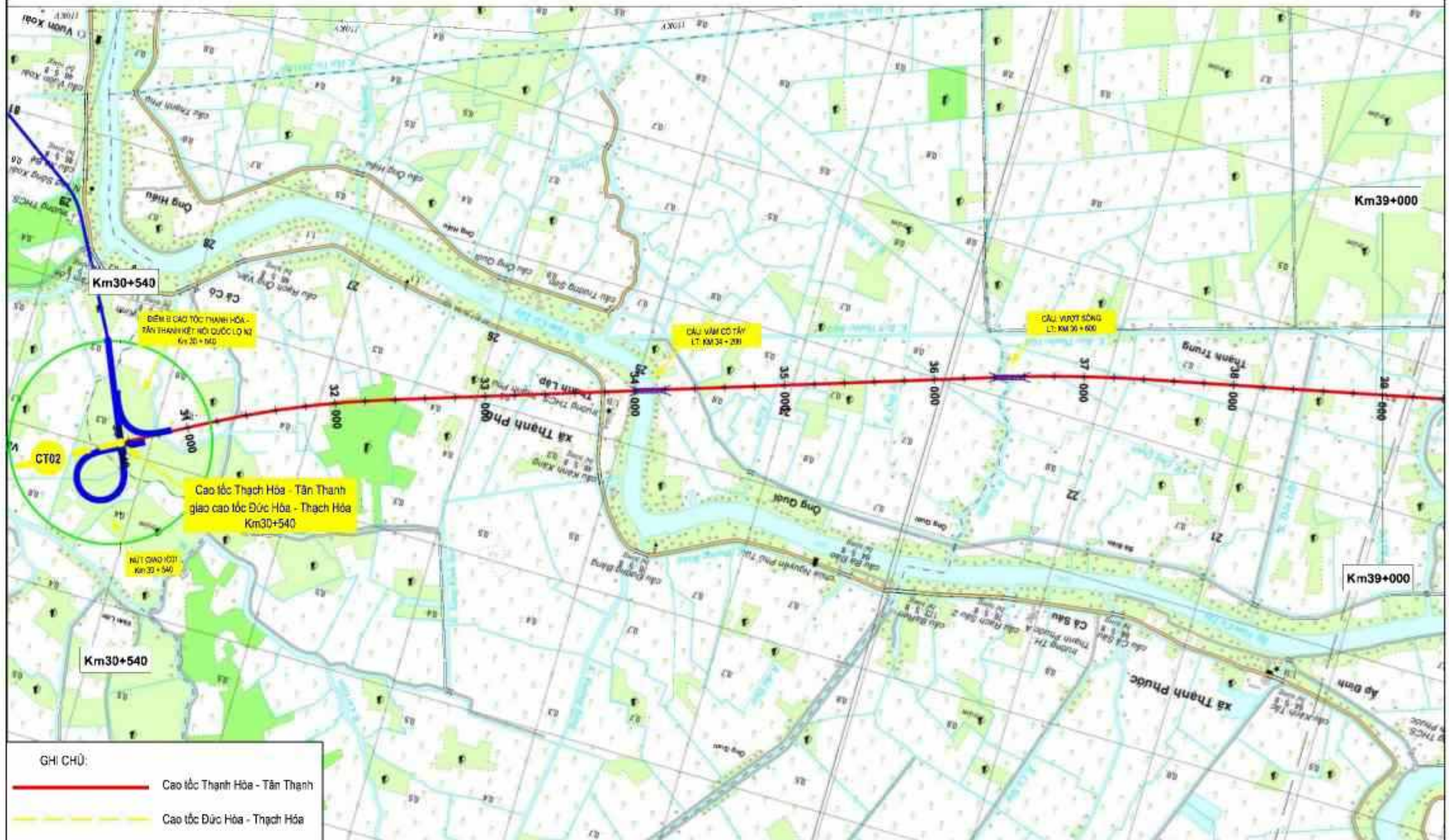
 LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC ĐỨC HÒA - THANH HÓA
KM25+000 - KM30+656

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	

BÌNH ĐỒ CAO TỐC THẠCH HÓA - TÂN THÀNH
TỈ LỆ: 1/25.000



GHĪ CHŪ:

Cao tốc Thanh Hòa - Tân Thành

Cao tốc Đức Hòa - Thạch Hóa

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

**QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

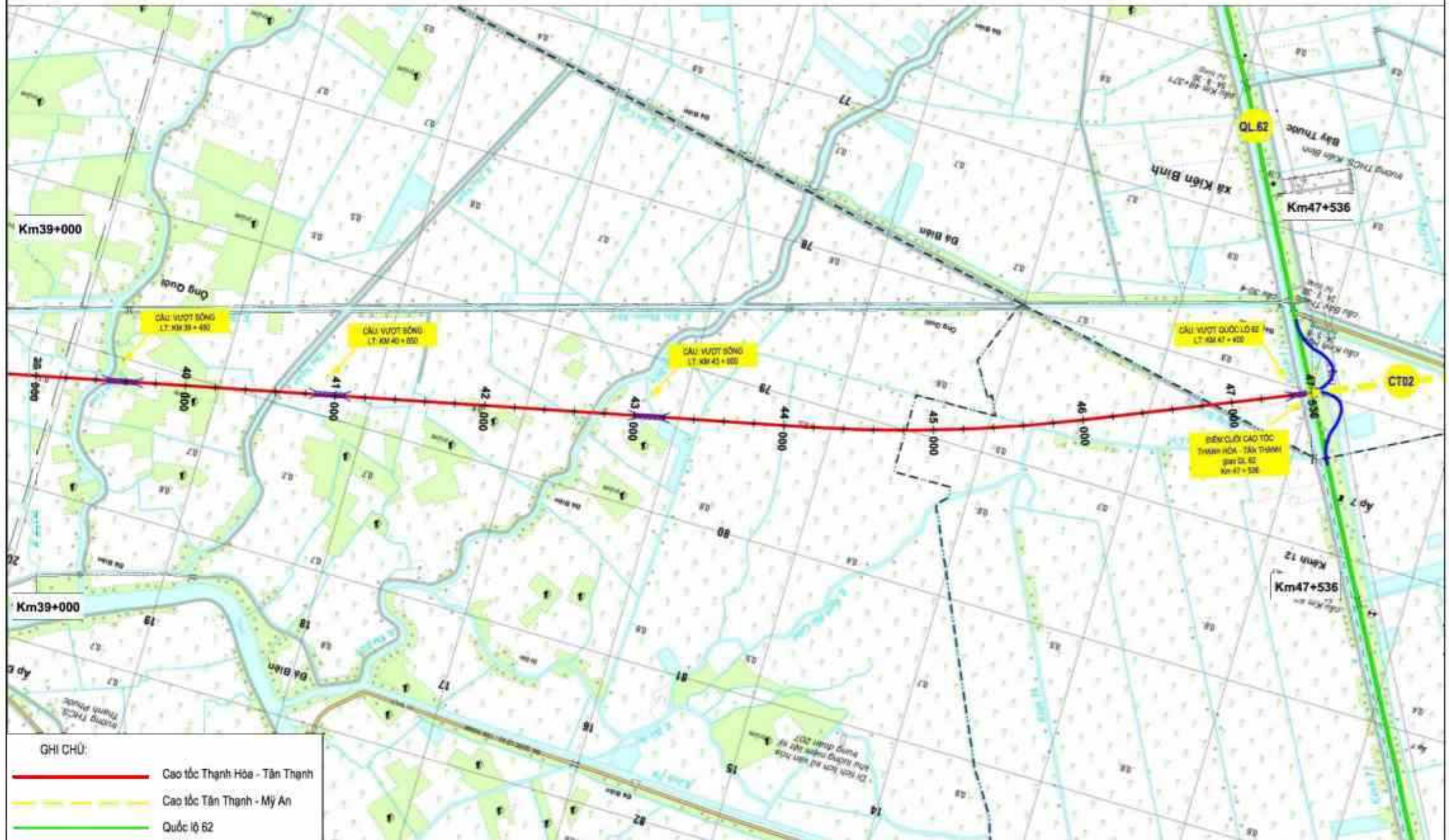
BÌNH ĐỒ CAO TỐC THẠCH HÓA - TÂN THẠNH
KM30+540 - KM39+000

TỶ LỆ BÁN VE:
LẦN XUẤT BẢN:
LẦN CHỈNH SỬA:

BẢN VẼ SỐ:
MÃ SỐ SẢN PHẨM:

BÌNH ĐỒ CAO TỐC THẠCH HÓA - TÂN THẠNH

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

- Cao tốc Thạch Hóa - Tân Thành
- - - Cao tốc Tân Thành - Mỹ An
- Quốc lộ 62

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

 LIÊN DANH CCTDI-A22-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

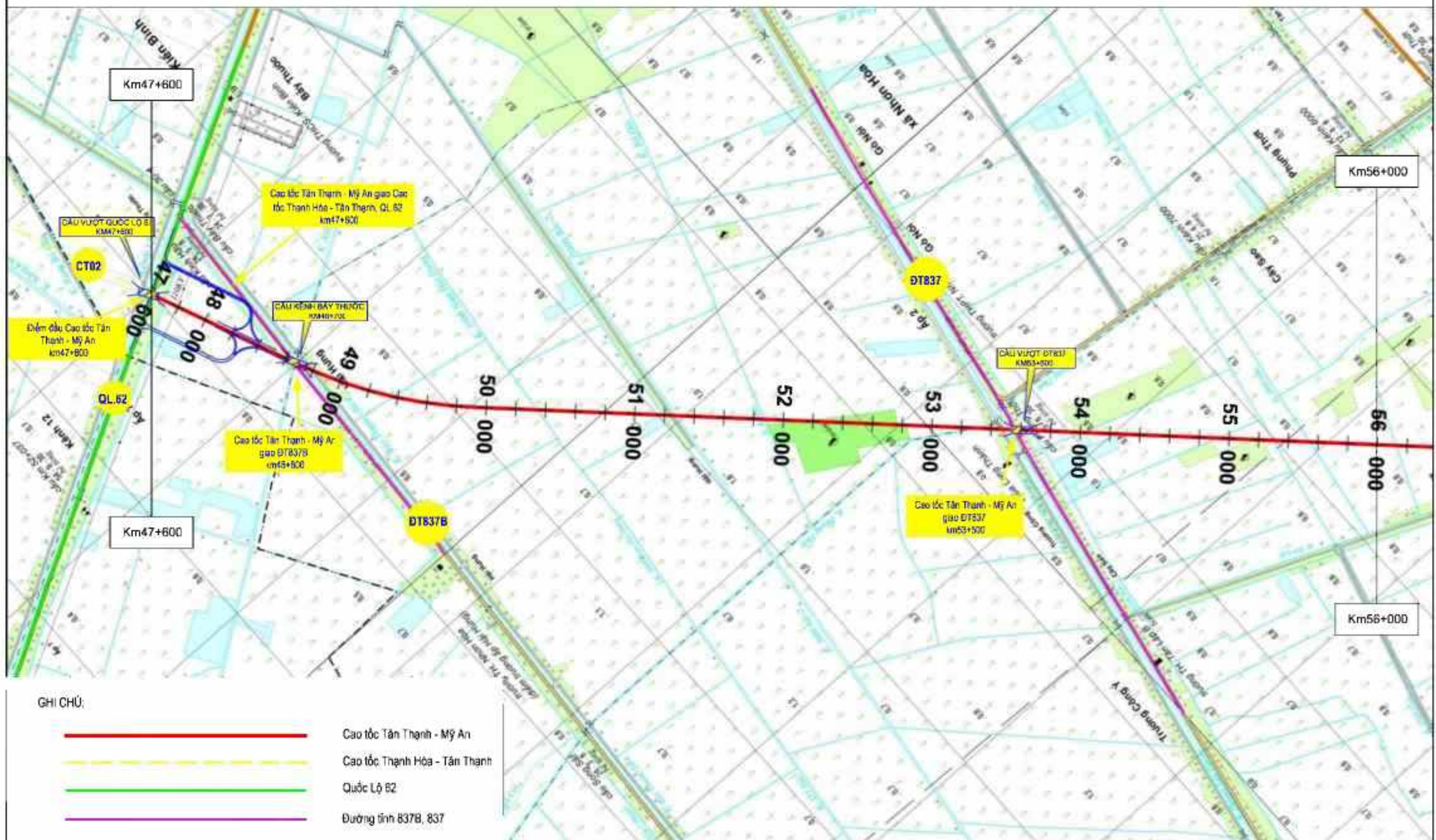
BÌNH ĐỒ CAO TỐC THẠCH HÓA - TÂN THẠNH
KM39+000 - KM47+536

TỶ LỆ BẢN VẼ:
LẦN XUẤT BẢN:
LẦN CHỈNH SỬA:

BẢN VẼ SỐ:
MÃ SỐ SẢN PHẨM

TỈ LỆ: 1/25.000

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

Cao tốc Tân Thành - Mỹ An
Cao tốc Thạnh Hòa - Tân Thành
Quốc Lộ 82
Đường tỉnh 837B, 837

Cao tốc Thanh Hóa - Tân Thành

Quốc Lộ 62

Đường tỉnh 837B, 837

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



**QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

THỜI KỲ 2021-2030, TẮM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC TÂN THANH - MỸ AN
Km47+600 - Km56+000

Km47+600 - Km56+000

TỶ LỆ BÁN VE:

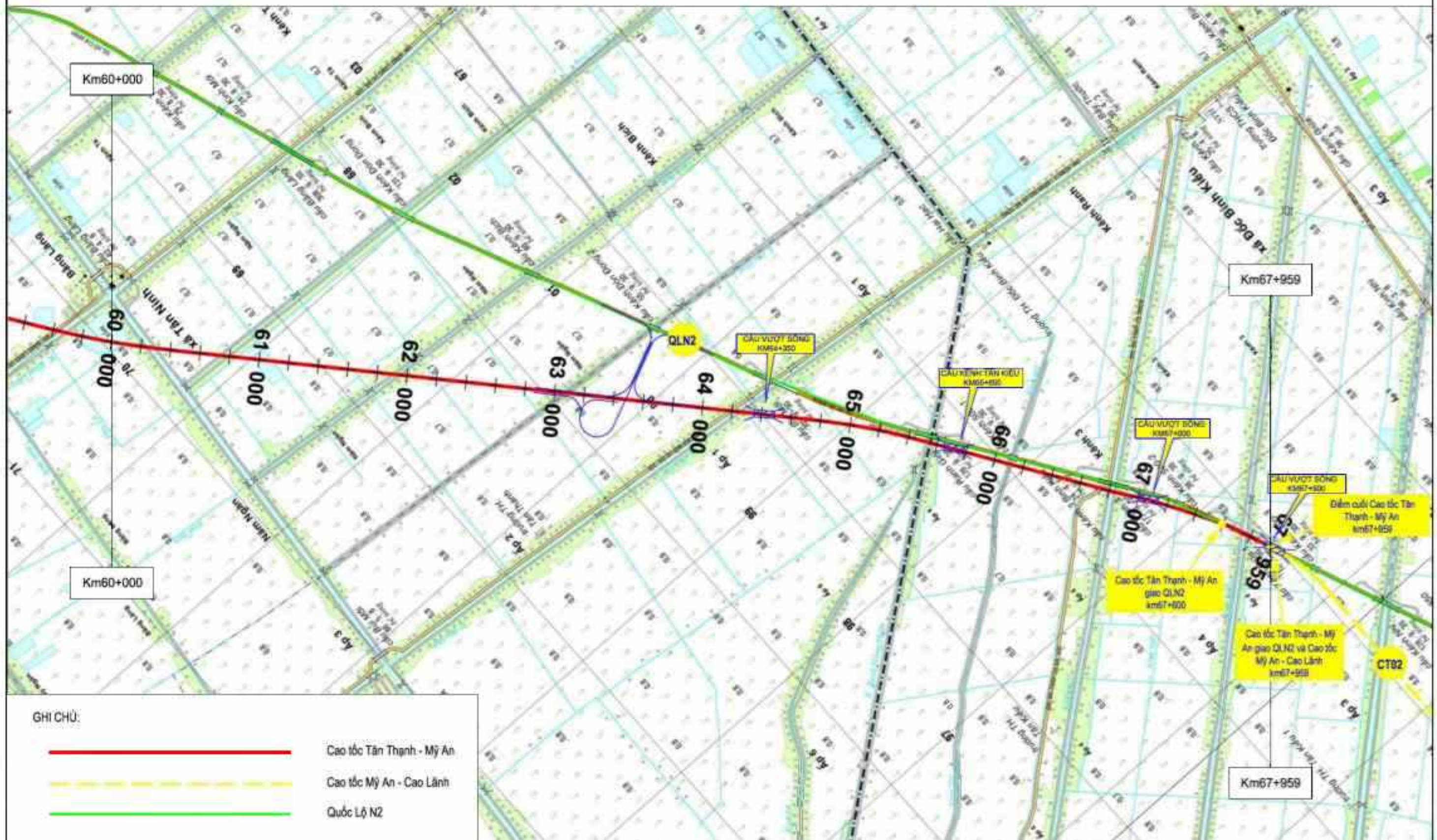
LẦN XUẤT BẢN

LÀN CHỈNH SỬA

SẢN PHẨM SỐ

MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC TÂN THÀNH - MỸ AN
TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:



Cao tốc Tân Thành - Mỹ An
Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh
Quốc Lộ N2

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A22-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC TÂN THÀNH - MỸ AN
Km60+000 - Km67+959

TỶ LỆ BẢN VẼ:
LẦN XUẤT BẢN:
LẦN CHỈNH SỬA:

BẢN VẼ SỐ:
MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC MỸ AN - CAO LÃNH

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

- Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh
- Cao tốc Tân Thành - Mỹ An
- Quốc lộ N2

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC MỸ AN - CAO LÃNH
KM0+000 - KM9+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:
LẦN XUẤT BẢN:
LẦN CHỈNH SỬA:

BẢN VẼ SỐ:
MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC MỸ AN - CAO LÃNH

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

- Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh
- Quốc lộ N2

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

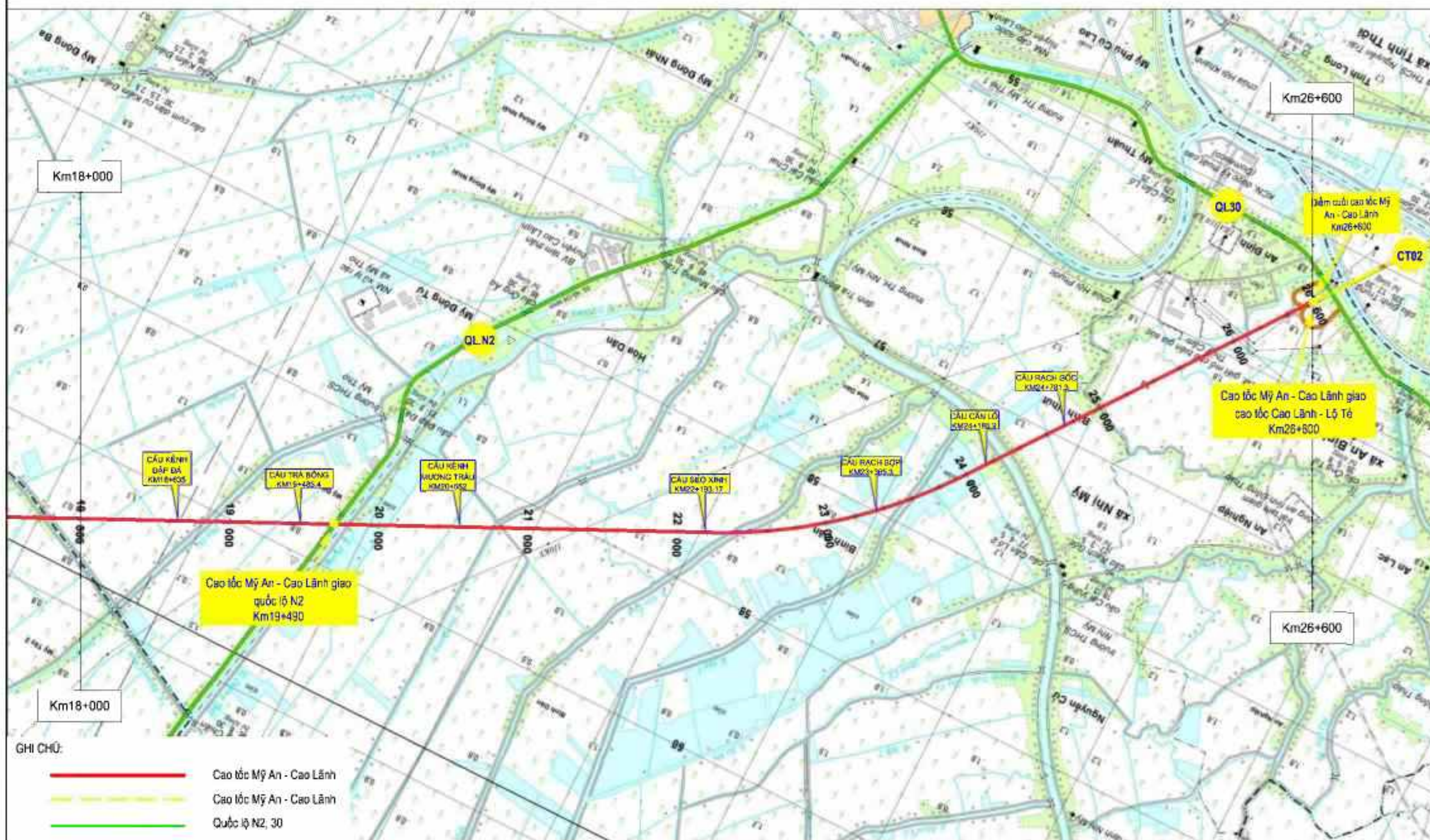
BÌNH ĐỒ CAO TỐC MỸ AN - CAO LÃNH
KM9+000 - KM18+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:
LẦN XUẤT BẢN:
LẦN CHỈNH SỬA:

BẢN VẼ SỐ:
MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC MỸ AN - CAO LÃNH

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

- Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh
- Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh
- Quốc lộ N2, 30

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-AZZ-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

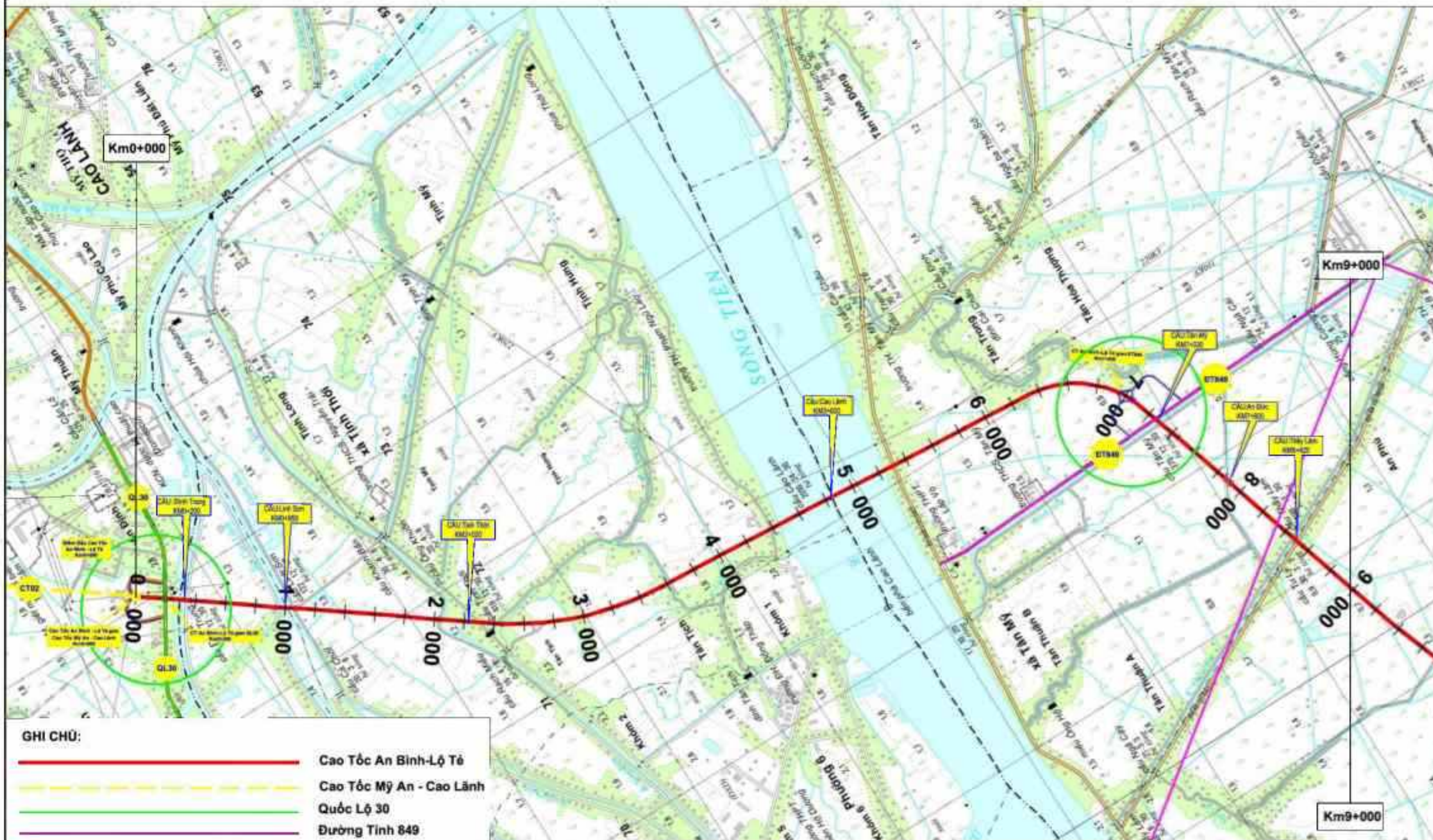
BÌNH ĐỒ CAO TỐC MỸ AN - CAO LÃNH
KM18+000 - KM26+600

TỶ LỆ BẢN VẼ:
LẦN XUẤT BẢN:
LẦN CHỈNH SỬA:

BẢN VẼ SỐ:
MÃ SỐ SẢN PHẨM:

BÌNH ĐỒ CAO TỐC AN BÌNH - LỘ TÊ

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

- Cao Tốc An Bình-Lộ Tê
- Cao Tốc Mỹ An - Cao Lãnh
- Quốc Lộ 30
- Đường Tỉnh 849

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

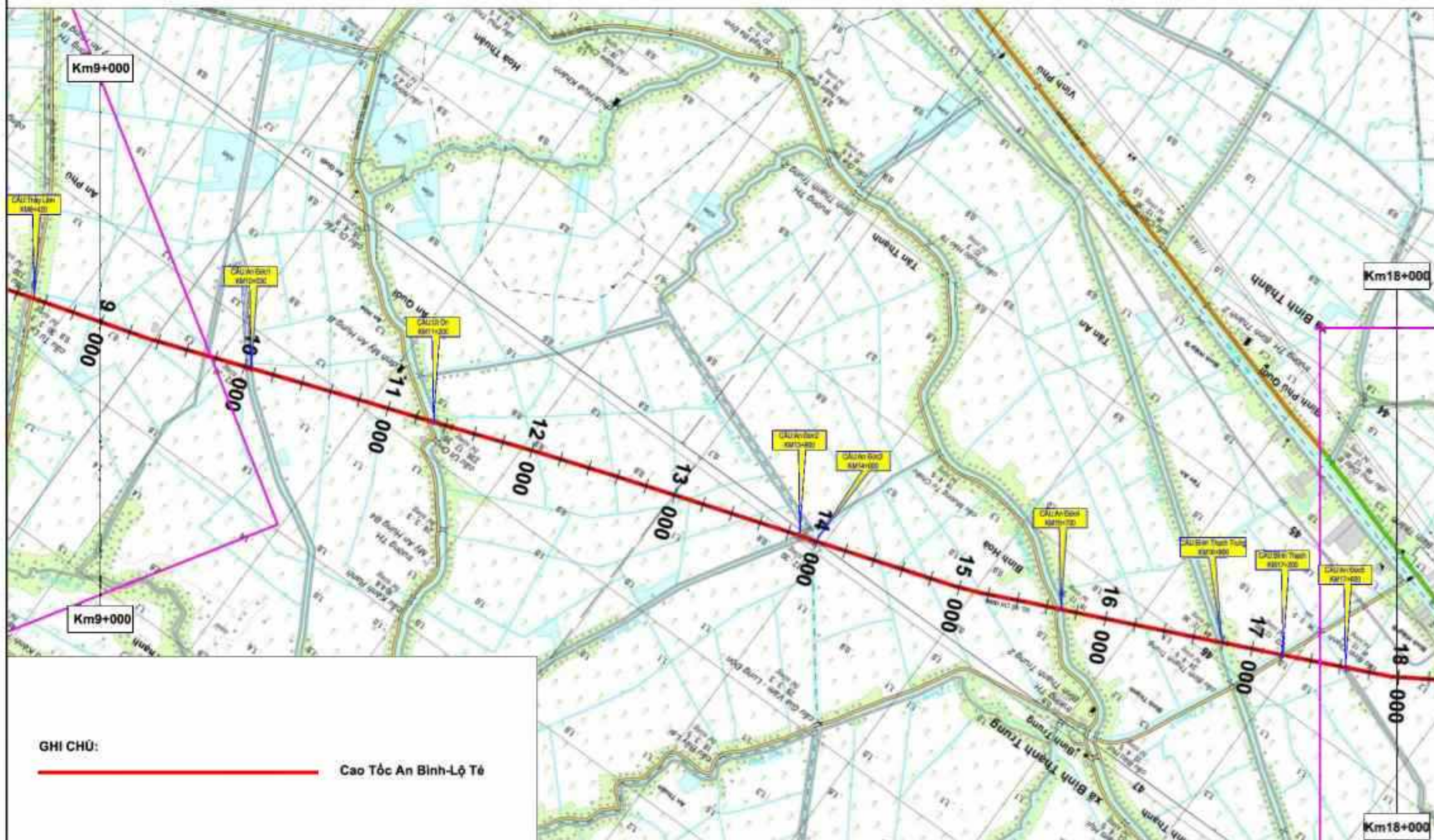
BÌNH ĐỒ CAO TỐC AN BÌNH - LỘ TÊ

TỶ LỆ BẢN VẼ:
LẦN XUẤT BẢN:
LẦN CHỈNH SỬA:

BẢN VẼ SỐ:
MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC AN BÌNH - LỘ TÊ

TỈ LỆ: 1/25.000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-AZZ-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

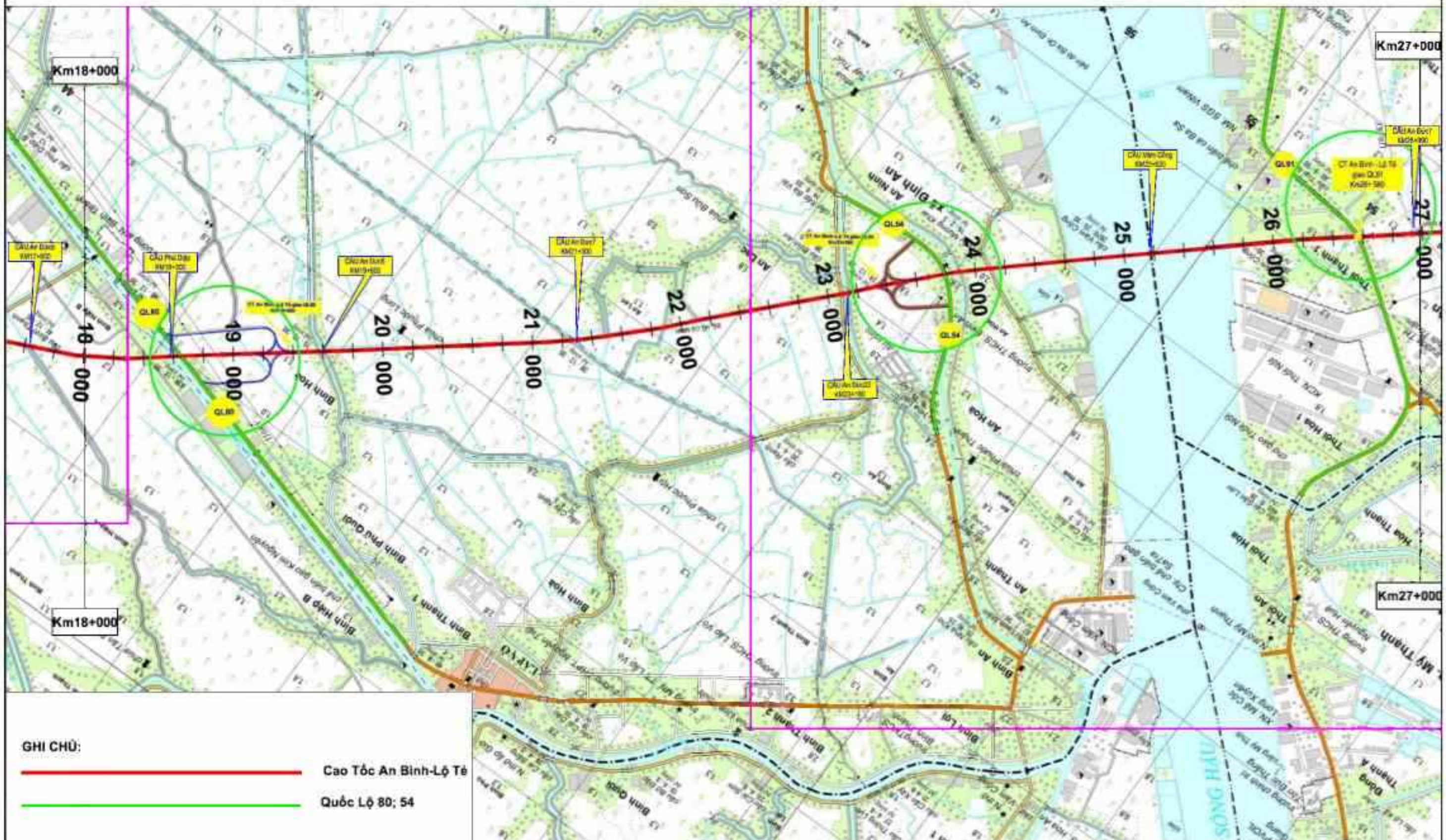
TỶ LỆ BẢN VẼ:
LẦN XUẤT BẢN:
LẦN CHỈNH SỬA:

BẢN VẼ SỐ:
MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC AN BÌNH - LỘ TÊ

BÌNH ĐỒ CAO TỐC AN BÌNH - LỘ TỀ

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

— Cao Tốc An Bình-Lộ Tề
— Quốc Lộ 80; 54

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

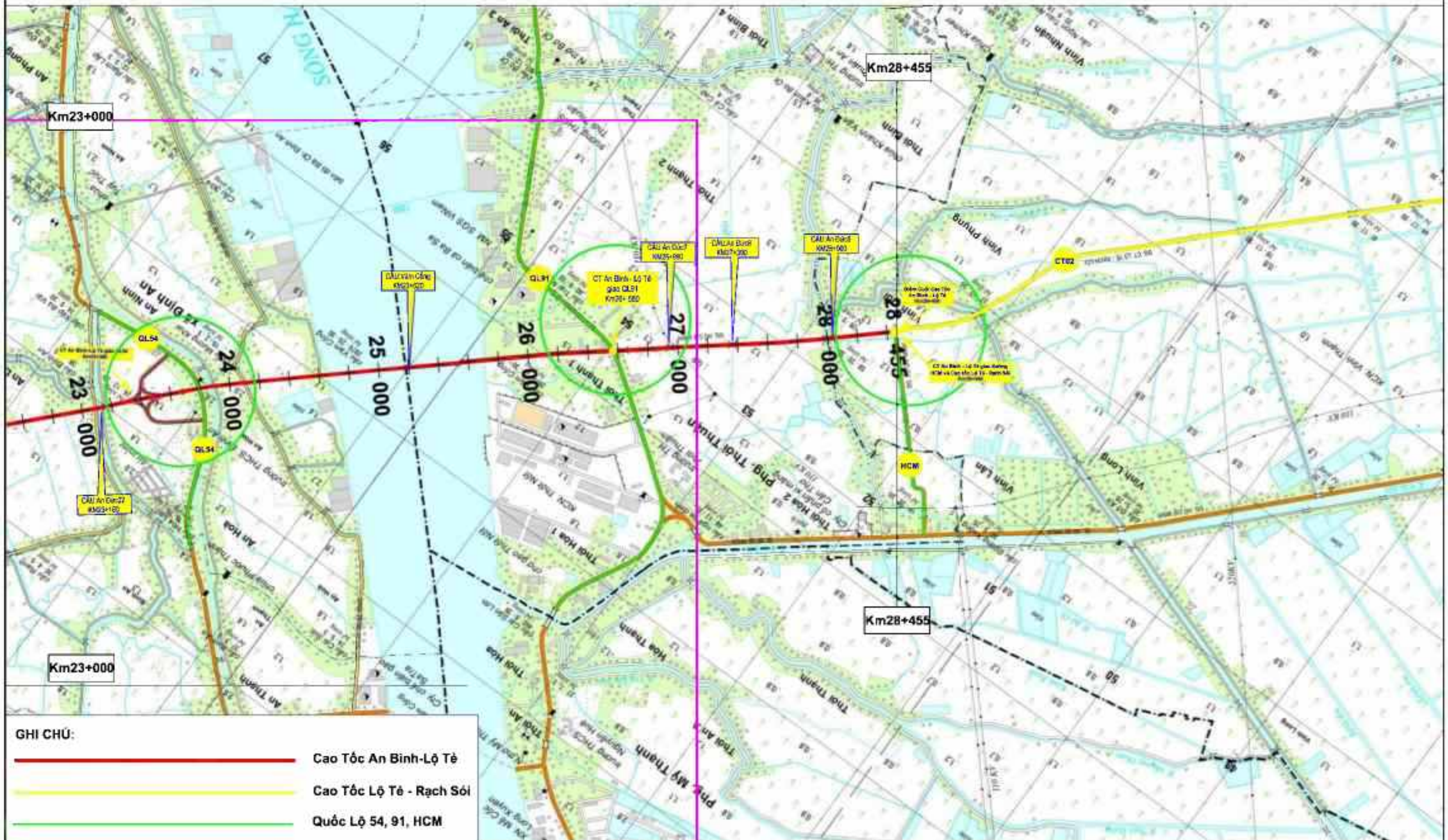
BÌNH ĐỒ CAO TỐC AN BÌNH - LỘ TỀ

TỶ LỆ BẢN VẼ:
LẦN XUẤT BẢN
LẦN CHỈNH SỬA:

BẢN VẼ SỐ:
MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC AN BÌNH - LỘ TÊ

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

- Cao Tốc An Bình-Lộ Tê
- Cao Tốc Lộ Tê - Rạch Sỏi
- Quốc Lộ 54, 91, HCM

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A22-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC AN BÌNH - LỘ TÊ

TỶ LỆ BẢN VẼ:
LẦN XUẤT BẢN:
LẦN CHỈNH SỬA:

BẢN VẼ SỐ:
MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC LỘ TỀ - RẠCH SỎI

TỈ LỆ: 1/25.000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTOI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC LỘ TỀ - RẠCH SỎI
KM2+104.11 - KM11+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:

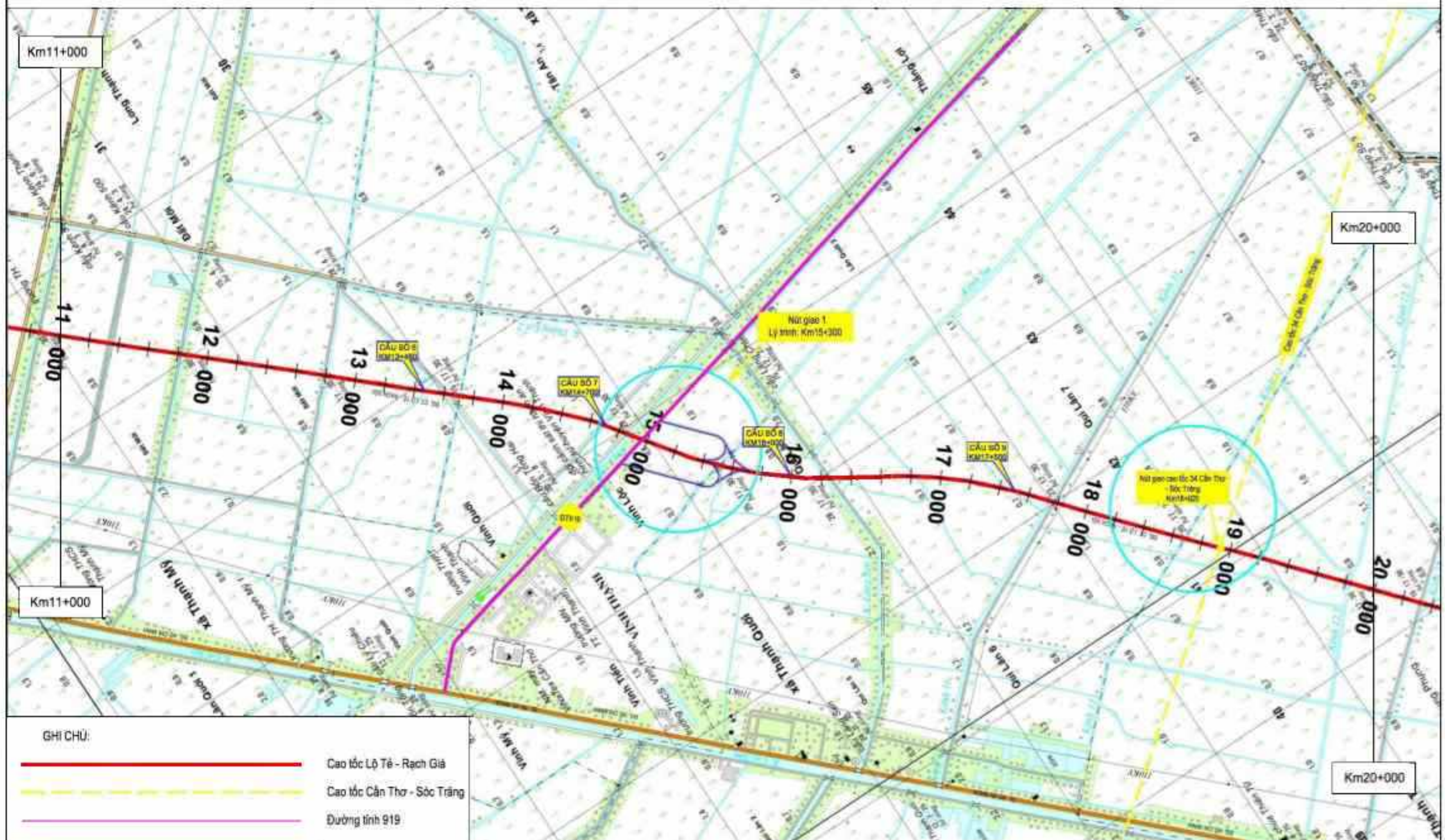
LẦN XUẤT BẢN
LẦN CHỈNH SỬA:

BẢN VẼ SỐ:

MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC LỘ TỀ - RẠCH SỎI

TỈ LỆ: 1/25.000



CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A22-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC LỘ TỀ - RẠCH SỎI
KM11+000 - KM20+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	NĂM SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	

BÌNH ĐỒ CAO TỐC LỘ TỀ - RẠCH SỎI

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

— Cao tốc Lộ Tề - Rạch Giá
- - - Quốc lộ 91D

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTDI-A22-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC LỘ TỀ - RẠCH SỎI
KM20+000 - KM29+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	

BÌNH ĐỒ CAO TỐC LỘ TỀ - RẠCH SỎI

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

— Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Giá
- - - Quốc lộ 91D

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3



LIÊN DANH CCTOI-A2Z-TEDI

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC LỘ TỀ - RẠCH SỎI
KM29+000 - KM38+000

TỶ LỆ BẢN VẼ:

LẦN XUẤT BẢN
LẦN CHỈNH SỬA:

BẢN VẼ SỐ:

NĂM SỐ SẢN PHẨM

TỈ LỆ: 1/25.000



Cao tốc Lộ Tế - Rạch Giá

**QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN BỀN LẠM 2050**

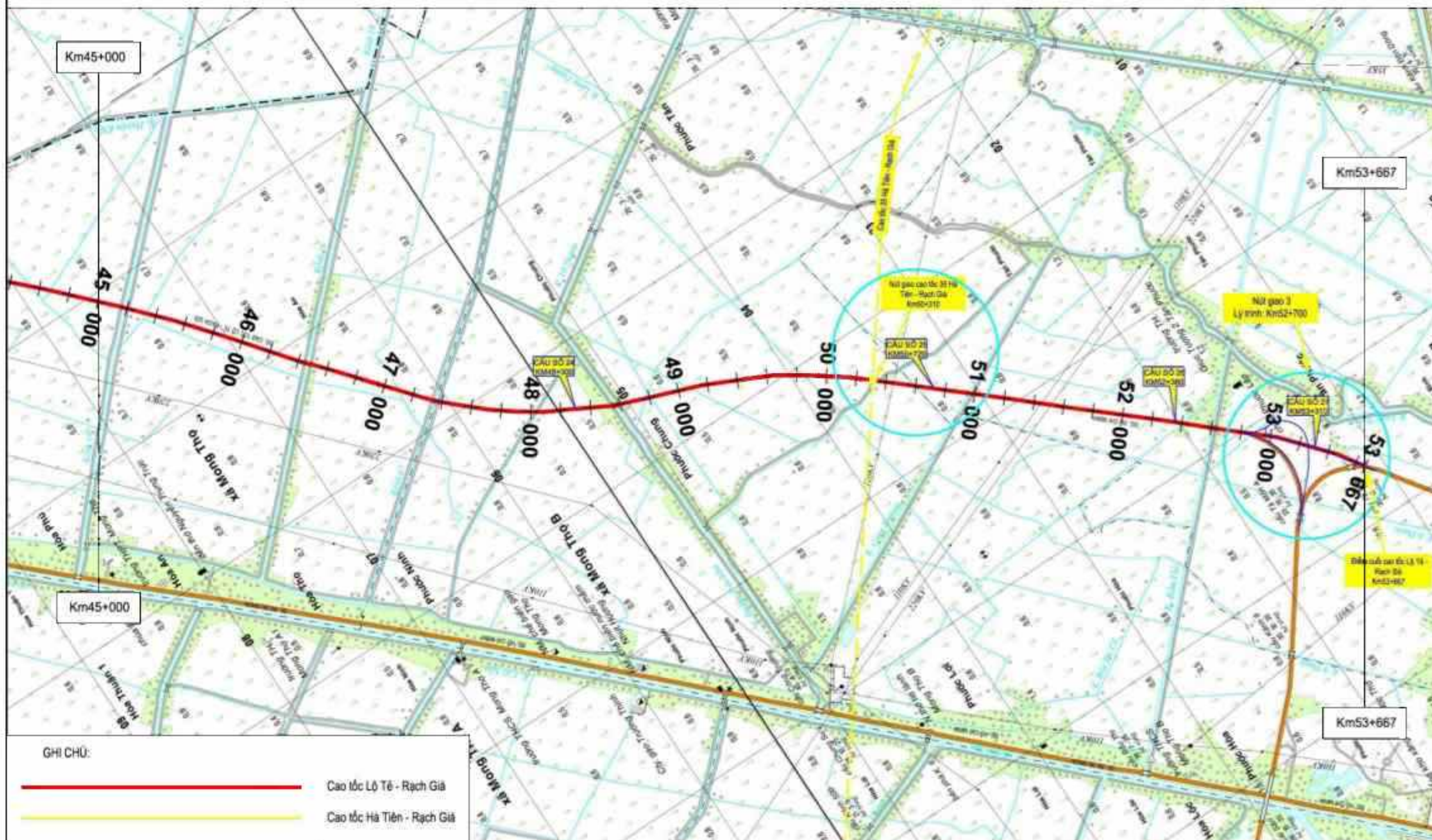
BÌNH ĐÔ CAO TỐC LỘ TÊ - RẠCH SỎI
KM38+000 - KM47+000

SẢN VỆ BỐ

MÃ SỐ SẢN PHẨM

BÌNH ĐỒ CAO TỐC LỘ TỀ - RẠCH SỎI

TỈ LỆ: 1/25.000



GHI CHÚ:

- Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Giá
- Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

 **LIÊN DANH CCTDI-A2Z-TEDI**

QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÌNH ĐỒ CAO TỐC LỘ TỀ - RẠCH SỎI
KM45+000 - KM53+667

TỶ LỆ BẢN VẼ:	BẢN VẼ SỐ:
LẦN XUẤT BẢN:	MÃ SỐ SẢN PHẨM:
LẦN CHỈNH SỬA:	